

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2017 – 2021**

TP Hồ Chí Minh, Tháng 05 năm 2022

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

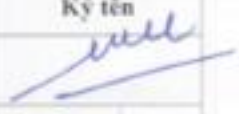
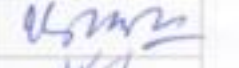
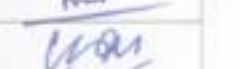
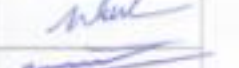
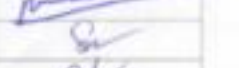
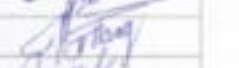
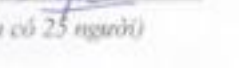


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Giai đoạn 2017 – 2021**

TP Hồ Chí Minh, Tháng 05 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3317/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH NGÔN NGỮ ANH THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)				
TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Ký tên
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch HD	
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HD	
3	ThS. Trần Tin Nghị	Trưởng khoa	Phó chủ tịch HD	
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc	Ủy viên thường trực HD	
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	Thư ký HD	
6	Ông Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HD	
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HD	
8	ThS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	Ủy viên HD	
9	ThS. Nguyễn Thị Anh Thư	Phó trưởng phòng Phụ trách	Ủy viên HD	
10	ThS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	Ủy viên HD	
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	Ủy viên HD	
12	ThS. Phạm Ngọc Sơn	Phó trưởng khoa	Ủy viên HD	
13	ThS. Nguyễn Văn Đạt	Phó trưởng khoa	Ủy viên HD	
14	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Trân	Trưởng bộ môn	Ủy viên HD	
15	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	Giảng viên	Ủy viên HD	
16	ThS. Ngô Đức Huy	Giảng viên	Ủy viên HD	
17	ThS. Trần Thị Trang Loan	Giảng viên	Ủy viên HD	
18	ThS. Nguyễn Thanh Hiền	Giảng viên	Ủy viên HD	
19	ThS. Nguyễn Giang Hương	Giảng viên	Ủy viên HD	
20	ThS. Lê Thị Ngọc Hiền	Giảng viên	Ủy viên HD	
21	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Giảng viên	Ủy viên HD	
22	ThS. Lê Vũ Ngân Hà	Giảng viên	Ủy viên HD	
23	ThS. Trịnh Thu Hằng	Giảng viên	Ủy viên HD	
24	ThS. Ngô Thị Ngọc Hạnh	Giảng viên	Ủy viên HD	
25	Nguyễn Minh Tú	Sinh viên 10DH	Ủy viên HD	

(Danh sách gồm có 25 người)

MỤC LỤC

PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung.....	5
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	12
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.	12
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.....	15
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.	18
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	21
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	24
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	25
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	27
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	28
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	30
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	37
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	37
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	38
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	40

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	42
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.	43
Tiêu chí 5.2. Các quy định về kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	44
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	46
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	48
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	52
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	52
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	57
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	63
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	65
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	69
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. ..	73
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	74
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên	

cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	75
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	78
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	79
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	82
Tiêu chuẩn 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	83
Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	88
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	90
Tiêu chí: 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	93
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	94
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	96
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.	99
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	100
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.	102
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	104
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	105

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	106
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	108
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	110
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	112
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	114
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	115

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Định nghĩa chữ viết tắt
1.	Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2.	BLQ	Bên liên quan
3.	CB	Cán bộ
4.	CĐR	Chuẩn đầu ra
5.	CTDH	Chương trình dạy học
6.	CTĐT	Chương trình đào tạo
7.	CSVC	Cơ sở vật chất
8.	CVHT	Cổ vấn học tập
9.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
10.	ĐH	Đại học
11.	ĐT	Đào tạo
12.	ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
13.	GV	Giảng viên
14.	HP	Học phần
15.	KH&ĐT	Kế hoạch và đào tạo
16.	KQHT	Kết quả học tập
17.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18.	NH	Người học
19.	NLĐ	Người lao động
20.	NTD	Nhà tuyển dụng
21.	NV	Nhân viên
22.	PPDH	Phương pháp dạy học
23.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
24.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
25.	P.CTSV&TTGD	Phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục
26.	SV	Sinh viên
27.	TĐG	Tự đánh giá
28.	TT.TS&TT	Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông
29.	VC	Viên chức

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định	13
Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo	17
Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 4, nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng phát triển của ngành	17
Bảng 1.4. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh qua các năm	19
Bảng 1.5. thể hiện các kênh thông tin Nhà trường dùng để công khai CĐR.....	19
Bảng 2.1. Nội dung của Bản mô tả tóm tắt CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh.....	21
Bảng 2.2. Cấu trúc kiến thức và kỹ năng của chương trình đào tạo	22
Bảng 2.3. So sánh tín chỉ đào tạo trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh năm 2017 và 2020	23
Bảng 2.4. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT	25
Bảng 3.1. Ma trận các học phần và CĐR của CTĐT (PLOs).....	28
Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT 2020	31
Bảng 3.3. Ma trận đáp ứng giữa nội dung các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	45
Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học	31
Bảng 3.5. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá.....	32
Bảng 3.6. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh từ khóa 10	34
Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT	39
Bảng 5.1. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CĐR của CTĐT	48
Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT	53
Bảng 6.2. Đội ngũ GV ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2017 – 2021.....	54
Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT	55
Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT.....	55
Bảng 8.1. Các tổ hợp môn thi/xét tuyển CH vào ngành Ngôn ngữ Anh	80
Bảng 8.2. Thống kê điểm tuyển sinh ĐH trung bình của ngành.....	80
Bảng 8.3. Thống kê tình hình tuyển sinh ĐH của Khoa Ngoại ngữ	81
Bảng 8.4. Khảo sát ý kiến SV về mức độ hài lòng của công tác hỗ trợ NH.....	84
Bảng 9.1. Thống kê số lượng P.TN-TH, phòng học toàn Trường.....	89
Bảng 9.2. Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường(đơn vị tính: triệu	

đồng)	92
Bảng 9.3. Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH.....	40
Bảng 9.4. Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH.....	95

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức của Trường.....	7
Hình 1.2. Lễ tốt nghiệp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020	9
Hình 1.2. Lễ tốt nghiệp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020	3

PHẦN 1

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Ngày 23/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định 901 phê duyệt Đề án Đổi mới hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH CNTP TP.HCM). Có thể nói, đây là bước ngoặt cho Trường tăng tốc và bứt phá trong các hoạt động, liên tục có những bước phát triển nhanh trong suốt 6 năm vừa qua (2015 – 2021). Trường ĐH CNTP TP.HCM được Bộ GD&ĐT cho phép cho đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học từ năm 2018. Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã tuyển sinh được 4 khóa (từ khóa 08 đến khóa 11, trong đó có 2 khóa đã tốt nghiệp (khóa 08 và khóa 09). Thông qua chương trình đào tạo (CTĐT) này, Trường đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực quản lý chất lượng cao cho xã hội. Trong xu thế đổi mới cơ chế hoạt động theo hướng tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình trước xã hội, Trường lập báo cáo tự đánh giá (TĐG) các CTĐT, trong đó có CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học. Nội dung báo cáo được khái quát như sau:

- Về mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT: Trường đã tập trung nghiên cứu xây dựng CTĐT với những yêu cầu về CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và đáp ứng yêu cầu của người học.

- Về bản mô tả CTĐT: CTĐT được mô tả với đầy đủ các thông tin và được công bố công khai, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của người học trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Đề cương các học phần cũng được xây dựng và công bố công khai nhằm hỗ trợ người học chuẩn bị cho từng học phần trước khi chính thức bắt đầu học tập. CTĐT và các đề cương định kỳ được rà soát và bổ sung cập nhật theo quy định cũng như yêu cầu của thực tế.

- Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH): CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính liên mạch, bổ sung hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai. Nội dung CTDH được GV biên soạn cho từng học phần, bao gồm đầy đủ các thông tin về phương pháp giảng dạy, cách thức học tập nghiên cứu, đánh giá kiểm tra, tài liệu tham khảo nhằm giúp người học từng bước đạt CĐR sau quá trình học tập.

- Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Trường đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CĐR. Sự đổi mới này thực hiện dựa trên những định hướng chung của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT tăng cường tính chủ động sáng tạo, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, và khả năng làm việc theo nhóm của người

học trong trường ĐH. Chủ trương của Trường không ngừng đa dạng hoá các phương pháp dạy học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Về đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, đồng thời tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập của mình.

- Về đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV): Đội ngũ GV tham gia giảng dạy và hướng dẫn chương trình sau đại học được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Đội ngũ GV có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia các loại hoạt động NCKH và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động PVCĐ.

- Về đội ngũ nhân viên (NV): Đội ngũ NV của Trường được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Đội ngũ NV của Trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn và luôn sẵn sàng tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐH CNTP TP.HCM luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều NV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ hỗ trợ của Trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác.

- Về người học và hoạt động hỗ trợ người học: Trường đã xây dựng bộ máy, phân công trách nhiệm hỗ trợ sinh viên (SV) trong quá trình học tập tại Trường; xác định chính sách tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; xây dựng tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên, có sự tham

gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của SV cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; đã triển khai các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho SV. Trường quan tâm và tạo môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

- Về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị: Trường đã từng bước hoàn thiện về CSVC, có kế hoạch đầu tư cụ thể nhằm tăng diện tích phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phục vụ SV, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động quản lý, điều hành. Với nguồn lực hiện có, Trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm và hệ thống tài liệu, tư liệu khoa học ngành Ngôn ngữ Anh phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động khác.

- Về nâng cao chất lượng: Trường đã đánh giá nhu cầu của các BLQ và sử dụng thông tin phản hồi làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT. Quá trình này lặp lại với tần suất 02 năm/lần kể từ năm 2017, được đánh giá và cải tiến trong quá trình thực hiện. Trong quá trình tổ chức và quản lý đào tạo, hoạt động giảng dạy, học tập và kết quả học tập của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH, mà cụ thể là các đề tài NCKH cấp cơ sở của các GV giảng dạy chương trình đã được sử dụng làm các tình huống giảng dạy trong các học phần, làm định hướng nghiên cứu của các khóa luận tốt nghiệp. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác thường xuyên được đánh giá và cải tiến.

- Về kết quả đầu ra: Trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý tiến độ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học; xây dựng quy trình, phân công bộ phận chịu trách nhiệm theo dõi, đánh giá tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học; phân tích nguyên nhân và đề ra các giải pháp đảm bảo tiến độ học tập và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp. Trường có các chính sách khuyến khích SV NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành và năng lực của. Trường xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm của SV, định kỳ tiến hành khảo sát người học tốt nghiệp và nhà tuyển dụng về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Trường cũng đã xây dựng quy trình, phân công bộ phận tiếp nhận phản hồi từ các BLQ; định kỳ triển khai các hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi, làm cơ sở để cải tiến CTĐT.

Kết cấu báo cáo tự đánh giá: gồm 04 phần như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể, tổng quan chung về cơ sở giáo dục

và đơn vị đào tạo là Khoa Ngoại ngữ.

- **Phần II:** TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với cấu trúc: 1/Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động nhằm cải tiến chất lượng và 5/Tự đánh giá.

- **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG.

- **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT theo Thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (MC).

Mã hóa MC: Đối với từng tiêu chí trong tiêu chuẩn, nội dung mô tả có MC kèm theo. MC được mã hóa theo cách thức Hn.ab.cd.ef, trong đó: H là hộp MC, n là số thứ tự hộp MC, ab là số thứ tự tiêu chuẩn, cd là số thứ tự tiêu chí, ef là số thứ tự của MC trong tiêu chí.

Mục đích TĐG: Giúp Trường tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hiệu quả hơn; thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định; tạo điều kiện cần thiết để Trường đăng ký đánh giá ngoài.

Quy trình TĐG: *Bước 1.* Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành ... trình độ đại học; *bước 2.* Lập kế hoạch TĐG; *bước 3.* Họp Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách (CTCT) để triển khai và phân công; *bước 4.* Triển khai viết báo cáo TĐG (phân tích nội hàm yêu cầu tiêu chí, thu thập số liệu thông tin MC, viết phiếu đánh giá tiêu chí, tổng hợp báo cáo TĐG); *bước 5.* Họp Hội đồng TĐG thông qua báo cáo TĐG và công bố toàn trường.

Phương pháp TĐG: Dùng phương pháp SWOT, mô tả phân tích thực trạng, đánh giá điểm mạnh, điểm tồn tại từ đó đưa ra kế hoạch hành động phù hợp và khả thi.

Công cụ TĐG: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT ban hành tại Thông tư 04/2016 ngày 14/3/2016 và các văn bản hướng dẫn khác của Cục Quản lý chất lượng.

Trường đã ban hành Quyết định số 3318/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 thành lập Hội đồng TĐG và Kế hoạch số 736/KH-DCT, ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021

về TĐG CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các phòng ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Trung tâm Quản lý chất lượng (TT.QLCL) tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ TT.QLCL.

2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Trường ĐH CNTP TP.HCM được thành lập từ năm 1982 và được nâng cấp lên thành trường đại học năm 2010. Năm 2015, Trường thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động tự chủ theo Quyết định 901 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định **3224/QĐ-DCT** công bố **Sứ mạng- Tầm nhìn** của Trường:

Sứ mạng: Trường ĐH CNTP TP.HCM là cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa trình độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và CNTP, Trường có sứ mạng:

1. Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội;
2. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ;
3. Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường ĐH CNTP TP.HCM trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và CNTP.

Các giá trị cốt lõi: Trường ĐH CNTP TP.HCM không ngừng phấn đấu để tạo ra “*Văn hoá Trường ĐH CNTP TP.HCM*” đặc thù với 4 giá trị cốt lõi theo triết lý sau đây (theo tiếng Anh viết tắt là HUFİ):

Nhân văn (Humanities): Vì sự phát triển toàn diện của con người, lấy người học làm trung tâm.

Đoàn kết (Unity): Mọi thành công đột phá đều bắt nguồn từ sáng tạo và giá trị cá nhân, nhưng chìa khóa đảm bảo thành công bền vững chính là sự đoàn kết và trí tuệ tập

thể.

Tiên phong (Forward): Phấn đấu đi đầu về quản trị đại học; đào tạo, khoa học công nghệ trong lĩnh vực thực phẩm và dịch vụ.

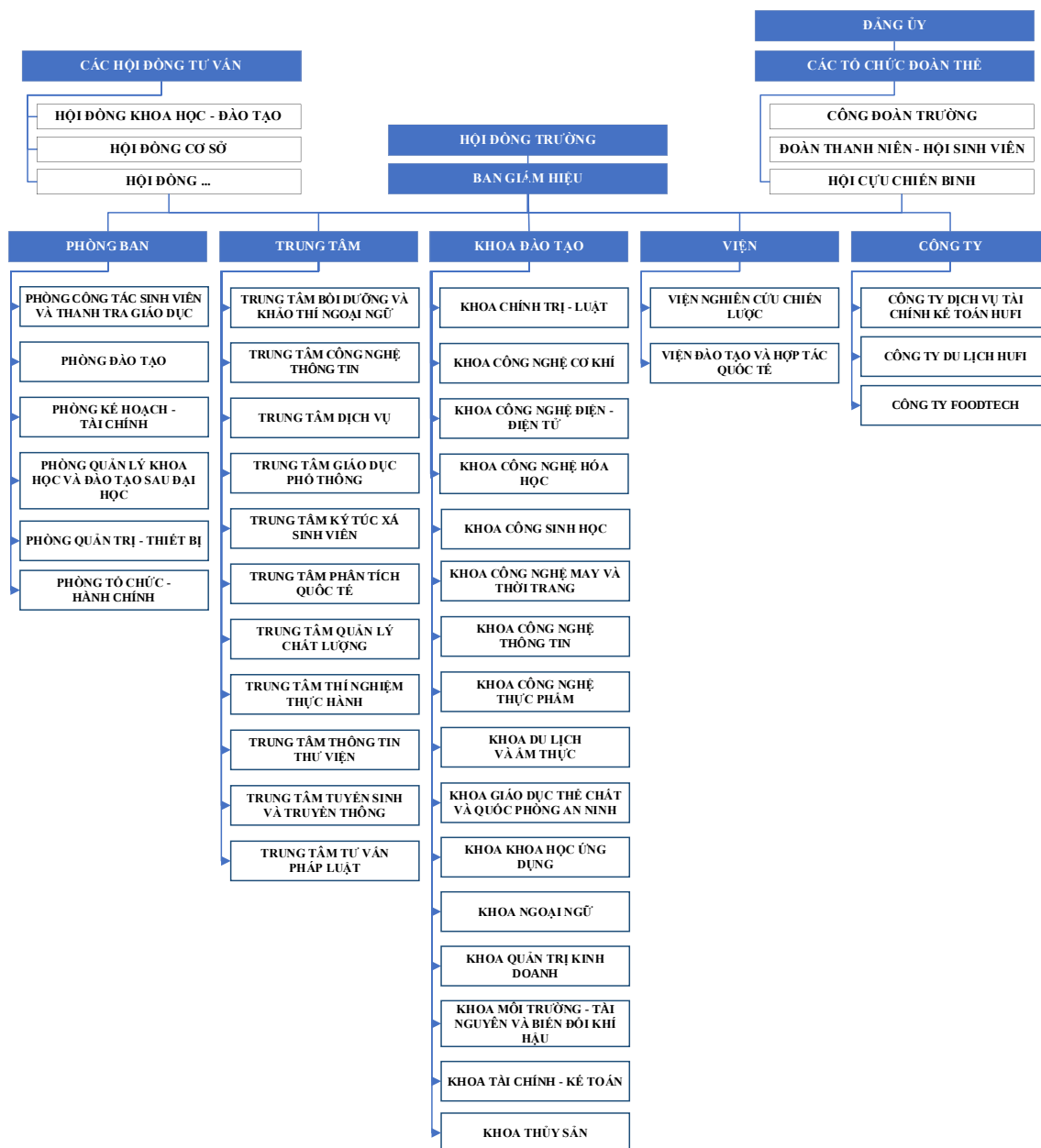
Đổi mới (Innovation): Động lực chính cho phát triển bền vững là đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Triết lý giáo dục: Với phương châm người học luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy người học là trung tâm; người học với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường ĐH CNTP TP.HCM là “**Học tập chủ động, làm việc sáng tạo**”. Ngày 30/12/2020, Nhà trường ban hành chiến lược phát triển Trường ĐH CNTP TP.HCM đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 đề cập đến triết lý giáo dục mới của trường là “**Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm**”.

Mục tiêu chung: Xây dựng công nghệ quản trị hiện đại, hoàn thành cơ bản các điều kiện đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp cho xã hội, tạo ra giá trị thực tiễn và hiệu quả từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế.

Mục tiêu về đảm bảo chất lượng: Đến năm 2022, Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT và 50% số CTĐT đạt chuẩn chất lượng của Bộ GD&ĐT, trong đó có 02 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA.

Cơ cấu tổ chức trường ĐH CNTP TP.HCM gồm Hội đồng trường, Đảng ủy và các đoàn thể, Ban Giám hiệu (01 Hiệu trưởng, 02 Phó hiệu trưởng), các phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, đơn vị phục vụ đào tạo, nghiên cứu. (xem hình 0.1)



Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức của Trường

Về nhân lực, Tính đến ngày 31/12/2021, Trường có 740 người cơ hữu, trong đó có 655 GV, 197 chuyên viên và nhân viên phục vụ; đội ngũ GV của Trường có 20 GS và PGS (tỉ lệ 3,05%); 98 Tiến sĩ (tỷ lệ: 14,96%), 432 Thạc sĩ (tỷ lệ: 65,95%) đang giảng dạy 10 CTĐT trình độ ThS, 34 CTĐT trình độ đại học, với số lượng 13.614 SV chính quy, 228 học viên (HV) cao học.

Về đào tạo, Trường đào tạo đa ngành, đa cấp độ. Đào tạo đại học gồm 34 ngành, đào tạo thạc sĩ 10 chuyên ngành. Công tác quản lý đào tạo các bậc hệ của Trường được giao cho 2 đơn vị đầu mối là Phòng Đào tạo và Phòng SDH&HTQT.

Về CSVC, Trường có 6 cơ sở chính tại quận Tân Phú; có đủ giảng đường, phòng

học, phòng thực hành máy tính, phòng thực hành với trang thiết bị và phương tiện hiện đại phục vụ giảng dạy; có bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; thư viện phục vụ nhu cầu của người học, GV.

Về tài chính, Trường là đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Bộ Công Thương được giao tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính được thực hiện theo quy định. Các nguồn thu hợp pháp của Trường đều tuân thủ theo đúng quy định tại các văn bản của Bộ Tài chính và các quy định của Hiệu trưởng về mức thu và đối tượng thu.

Về NCKH, Trường đầu tư cấp kinh phí cho hoạt động NCKH theo quy định; có chế độ khuyến khích viên chức, GV NCKH; hằng năm tham gia đấu thầu và thực hiện các đề tài cấp Bộ, Sở ban ngành, địa phương; Trong giai đoạn 2017 – 2021, Trường đã công bố khoảng 750 bài báo khoa học quốc tế thuộc hạng ISI, Scopus, SCI và SCIE; các sản phẩm NCKH của GV phục vụ tốt cho quá trình giảng dạy như giáo trình, tài liệu.

Về hợp tác quốc tế, Trường đang hợp tác với hơn hai trăm trường đại học, tổ chức trên toàn thế giới. Một số đối tác quan trọng đến từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan, Vương quốc Anh, Bỉ, Bồ Đào Nha, Úc, New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc... Hằng năm, một số nhà khoa học có uy tín của các đối tác quốc tế đến trường để giảng dạy, thực hiện các dự án NCKH, tư vấn xây dựng CTDH.

Về hợp tác trong nước, ngoài đào tạo chính quy, trong nhiều năm liền, Trường và Khoa CNTP là đơn vị hàng đầu về đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu xã hội. Trường và Khoa CNTP đã liên kết chặt chẽ và đào tạo cho hàng chục ngàn cán bộ, kỹ sư, công nhân của các công ty, nhà máy chế biến thực phẩm trong cả nước như Công ty cổ phần sữa Việt Nam, Công ty cổ phần Kinh Đô Bình Dương, Công ty cổ phần Kinh Đô Sài Gòn, Công ty Orion, Công ty Bidrico, Công ty Rượu – Bia – Nước giải khát Sài Gòn, Công ty Dầu Golden Hope, Đường Bourbon Tây Ninh, Nestle, Công ty Acecook VN, Vifon, Công ty CP Dầu thực vật Tường An, Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình, Công ty CP Dầu thực vật Cái Lân, Công ty Coca Cola, Công ty Dutch Lady, Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Công ty CP NGK Chương Dương... Số lượng SV đào tạo tại doanh nghiệp ngày càng tăng và các khóa học đều được đánh giá cao.

Về ĐBCL, Trường có mạng lưới Tổ ĐBCL tất cả các đơn vị thuộc Trường và đang vận hành mô hình ĐBCL bên trong; tháng 05/2017 được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐH quốc gia TP.HCM cấp giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục; đến tháng 04/2021, Trường có 15 CTĐT đạt chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT và AUN-QA. Mặt khác, Trường đã xây dựng và đang thực hiện các Kế hoạch cải tiến chất lượng hậu kiểm định cho giai đoạn 5 năm tiếp theo, phát triển CTĐT, xây

dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống thu thập thông tin phản hồi ý kiến các bên liên quan (BLQ).

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ

1.2.2.1 Giới thiệu chung

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM được thành lập vào ngày 27/6/2016 trên cơ sở đơn vị tiền thân là Trung tâm Ngoại ngữ - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (thành lập vào ngày 15/05/2010) để đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay đã có hơn 31 giảng viên cơ hữu, 33 thỉnh giảng và 13 giáo viên nước ngoài. Khoa đảm trách giảng dạy 3 ngoại ngữ khác nhau là Tiếng Anh, Tiếng Hoa và Tiếng Nhật cho khoảng hơn 6,300 sinh viên trong mỗi học kì và giúp cho các em tiếp nhận những kiến thức quý báu về kinh tế – xã hội trong xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Khoa Ngoại ngữ chính thức cam kết cung cấp dịch vụ tốt nhất trong giảng dạy, duy trì và cải tiến liên tục chất lượng giảng dạy bằng cách tham gia vào nghiên cứu và đầu tư trang thiết bị chuyên nghiệp cho hoạt động giảng dạy ngoại ngữ.



Hình 1.2. Lễ tốt nghiệp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020

1.2.2.2. Quá trình hình thành phát triển

Trải qua quá trình gần 40 năm hình thành và phát triển từ khi còn là Tổ bộ môn Ngoại ngữ thuộc Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự đổi thay toàn diện của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Ngoại ngữ là

một trong những khoa lớn của Trường. Đặc điểm nổi bật của Khoa là có chương trình đào tạo hợp lý, khoa học, chú trọng nhiều đến kỹ năng, thực hành, và đặc biệt là định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường.

Chương trình đào tạo của Khoa bao gồm những nội dung về kỹ năng tiếng, lý thuyết tiếng, văn hóa - văn học và kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, để nâng cao năng lực ngôn ngữ và chuyên môn, sinh viên có cơ hội được thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, tổ chức trong và ngoài nước. Hiện nay Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh phụ trách đào tạo 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc.

1.2.2.3. Tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược phát triển

** Tầm nhìn*

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các chương trình đào tạo, từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo ngang tầm các trường có thể mạnh về ngoại ngữ trong nước và khu vực.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học phục vụ công tác giảng dạy về ngôn ngữ, văn hóa, và lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ; xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo đại học để đến 2023 được kiểm định đạt chuẩn MOET, ANU.

** Sứ mệnh*

- Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và kỹ năng sống, xây dựng ý thức học tập và nghiên cứu cho người học, nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế hiện nay;

- Đảm bảo điều kiện đầu ra về ngoại ngữ cho sinh viên và giảng viên của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM.

** Chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2021*

- Định hướng phát triển của Khoa bao gồm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường chất lượng và hiệu quả của công tác hợp tác quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, phát triển khoa Ngoại ngữ trở thành khoa đào tạo đa chức năng thích ứng trong thời đại mới, và là đơn vị chuyên môn về khảo thí ngoại ngữ quốc gia.

- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo đại học (và sau đại học sau vào năm 2025), từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

** Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2026*

- Bảo đảm 100% tham gia nghiên cứu khoa học và thực hiện đủ Khối lượng NCKH do Nhà trường quy định, nâng cao năng lực NCKH, phấn đấu hàng năm có ít nhất 20% giảng viên công bố bài báo quốc tế.

- Phấn đấu đến năm 2025 có 25% cán bộ có học vị tiến sĩ trở lên, và 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ.
- Tiếp tục hoàn thiện Chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO và tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp dạy và học đáp ứng yêu cầu xã hội.
- Sử dụng hiệu quả trang web của khoa (www.knn.hufi.edu.vn) để làm công tác truyền thông và kết nối cựu sinh viên.
- Mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Anh năm 2027.

1.2.2.4. Các hoạt động hỗ trợ sinh viên

Sinh viên Khoa Ngoại ngữ có cơ hội tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa thuộc các lĩnh vực văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi học thuật với nhiều điều bổ ích hấp dẫn theo đường lối phát triển toàn diện. Các chuyên viên văn phòng tích cực giúp đỡ sinh viên trong việc cung cấp tài liệu, giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính. Khoa Ngoại ngữ cũng sẽ lắng nghe tâm tư nguyện vọng của các bạn sinh viên trong quá trình học tập với góc nhìn khách quan và chân thành nhất.

Khoa Ngoại ngữ là đơn vị tổ chức định kì thi thử TOEIC cho sinh viên vào các tối 3-5-7 và Sáng thứ 7 hàng tuần, tổ chức các cuộc thi Olympic Tiếng Anh, CLB nói tiếng Anh, phối hợp với Khoa Công nghệ thông tin tổ chức Hội thảo nhằm nâng cao khả năng học tiếng Anh theo chuyên đề “Unlock the power of English for IT students”, tổ chức các seminar chuyên đề nhằm tạo môi trường học tập tiếng Anh tích cực cho sinh viên.

Thông tin liên hệ

Đơn vị: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ

Địa chỉ: D.101 - 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại: 0283 8163 318 - 0906687662

PHẦN 2

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu và CDR của CTĐT là những yếu tố quan trọng thể hiện sự cam kết của các cơ sở GDĐH về chất lượng đào tạo đối với xã hội và năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu và CDR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh đã được xác định cụ thể và phát biểu trong đặc tả CTĐT để công bố cho các bên liên quan. CDR của ngành Ngôn ngữ Anh là một trong những yếu tố quan trọng trong việc xác định và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Vì vậy, khi xây dựng mục tiêu và CDR của CTĐT, Khoa đã căn cứ trên tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và không tách khỏi mục tiêu chung của giáo dục đại học đã quy định tại Luật giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến các bên liên quan. CDR ngành Ngôn ngữ Anh được Khoa định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được ban hành lần đầu vào năm 2017 theo quyết định số 1146/QĐ-DCT. Và được cập nhật, bổ sung vào năm 2020 theo quyết định số 2454/QĐ-DCT [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được xác định rõ ràng qua mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.01.02], cụ thể:

Mục tiêu chung “Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết để thành công trong lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Ngôn ngữ Anh, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.”

Mục tiêu cụ thể: Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức: Vận dụng kiến thức KHXH, KHTN và đặc biệt là kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh cho công việc và học tập nâng cao.

b. Kỹ năng: Hình thành kỹ năng cần thiết thông qua các kiến thức ngôn ngữ và thương mại để giải quyết vấn đề trong công việc và các biến động trong môi trường làm việc.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Tự lập kế hoạch làm việc, điều phối, quản lý, giám sát và đánh giá các nguồn lực để hoàn thành mục tiêu đã xác định trong môi trường làm việc có yếu tố nước ngoài.

Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH của Trường giúp SV nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Trường cũng như mục tiêu giáo dục đại học của Luật giáo dục. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo và tầm nhìn sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định của nhà nước được thể hiện qua Bảng 1.1 [H1.01.01.03] dưới đây.

Bảng 1.1. Sự tương thích của mục tiêu đào tạo trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh với tầm nhìn, sứ mạng của Trường, của Khoa và phù hợp với các quy định

Mục tiêu CTĐT	Tầm nhìn/ sứ mạng Trường	Luật GD Đại học	Khung năng lực trình độ quốc gia
✓✓✓	✓✓	✓✓✓	✓✓✓

Chú thích: ✓✓✓ : tương thích cao

✓✓ : tương thích vừa

: tương thích thấp

Các mục tiêu trên đây hoàn toàn phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, đó là “Đào tạo nhân lực có đạo đức, tri thức và kỹ năng đáp ứng yêu cầu của xã hội”, “Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển dịch vụ”, “Thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế” và phân đầu “trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có vị thế trong khu vực và quốc tế, luôn tiên phong trong lĩnh vực khoa học và CNTP.”

Mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học được quy định tại Điều 5 của Luật GDĐH năm 2012: “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân”. Mục tiêu này cũng phù hợp với văn bản chỉ đạo của Quốc Hội, các quy định của Bộ GD&ĐT, các quy định, hướng dẫn của

Trường ĐH CNTP TP.HCM.

Để xây dựng mục tiêu của CTĐT thì ngoài việc căn cứ vào SM, TN và mục tiêu của GDĐH quy định trong Luật GDĐH thì Nhà trường còn căn cứ vào kết quả khảo sát các bên liên quan năm 2020 cho thấy: tỉ lệ trên 80% cho rằng mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, năng lực trong CDR của CTĐT và các HP trong CTĐT được đánh giá là cơ bản đáp ứng những yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường [H1.01.01.04].

Sau khi thiết kế mục tiêu và CDR, CTĐT được xây dựng để hướng đến đảm bảo người học được cung cấp đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng CDR khi tốt nghiệp. CTĐT được Tổ thư ký dự thảo, sau đó được gửi cho các chuyên gia phản biện, sau khi chỉnh sửa thì CTĐT được tiến hành nghiệm thu theo quy định. Nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, CTĐT định kỳ được rà soát 02 năm một lần để điều chỉnh, cập nhật và bổ sung cho phù hợp với thực tế hoặc được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, trong quá trình cập nhật, có xét đến những CTĐT của những trường khác có đào tạo [H1.01.01.05-06-07].

Năm 2020, Trường đã tiến hành rà soát đánh giá CTĐT nhằm điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động cho phù hợp Khung trình độ quốc gia, chuẩn chương trình và tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của NH.

Năm 2022, Trường cũng tiến hành rà soát nhằm tiếp tục cập nhật và điều chỉnh bổ sung theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tế nhằm đáp ứng yêu cầu về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT và nhu cầu của thị trường lao động cho phù hợp Khung trình độ quốc gia, chuẩn chương trình và tình hình thực tế về nhu cầu kiến thức của NH.

Thông tin về CTĐT, các khoá đào tạo và mục tiêu đào tạo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa (<https://knn.hufi.edu.vn/>) để người học tham khảo, so sánh trước khi tham gia học tập, cũng như để các cơ quan, đơn vị, xã hội tìm hiểu, phản biện [H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đã được tuyên bố, phù hợp với quy định tại Luật GDĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF). Đồng thời, mục tiêu của CTĐT của ngành Ngôn ngữ Anh phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường và được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa lấy được ý kiến của các BLQ ở phạm vi rộng để phản ánh được nhu cầu thực tế của xã hội trong thời đại mới.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời định kỳ 2 năm/1 lần, Khoa phối hợp với TT.QLCL xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT để nghe ý kiến đóng góp.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được xác định lần đầu vào năm 2017 [H1.01.02.01] trong đó, CĐR tuyên bố về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo. Nhằm thống nhất và hướng dẫn các đơn vị đào tạo xây dựng CĐR, các năm 2017, 2019, 2022, Trường đã ban hành quy định về xây dựng và công bố CĐR của các CTĐT kèm theo văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR theo các quyết định số 1081/QĐ-DCT ngày 07/6/2017, số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019, số 161/QĐ-DCT ngày 22/1/2022 [H1.01.02.02].

Trong quá trình phát triển CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh đã trải qua 1 lần điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo chu kỳ rà soát và cập nhật CTĐT ở năm 2020. Căn cứ vào quy định của Khung trình độ QGVN, mục tiêu của CTĐT và các yếu tố thực tiễn, CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được xác định trong lần rà soát gần nhất vào năm 2020 thể hiện trong Quyết định 2454/QĐ-DCT. Trong đó, CTĐT có 15 CĐR bao gồm các chuẩn về nhận thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH [H1.01.02.03] (chi tiết xem *Phụ lục IV.1*), cụ thể:

Về kiến thức:

- Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành ngôn ngữ Anh;

- Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật;
- Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc;
- Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong học tập, nghiên cứu và các lĩnh vực công việc sử dụng ngôn ngữ Anh;
- Tổng hợp kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn sử dụng ngôn ngữ Anh.

Về kỹ năng:

- Kết hợp kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;
- Thực hiện thành thạo kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;
- Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;
- Sử dụng thành thạo ngoại ngữ 2 theo bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Các mục tiêu đào tạo và CĐR được công khai trên Website của Khoa theo đường link sau <https://knn.hufi.edu.vn/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao-nganh-ngon-ngu-anh?&lang=vi>. Ngoài những yêu cầu chung, CĐR cũng đề cập đến những yêu cầu chuyên biệt cho đối tượng học (bậc) về lĩnh vực ngôn ngữ Anh là kiến thức chuyên môn, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, trình độ ngoại ngữ và tin học [H1.01.02.03]. Khoa cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu đào tạo thể hiện ở Bảng 1.2, CĐR của CTĐT với yêu cầu CĐR của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (VQF) thể hiện ở Bảng 1.3 trong đó có thể hiện rõ mỗi CĐR được kết nối với mục tiêu đào tạo nào và chuẩn đầu ra nào của Khung

năng lực trình độ quốc gia.

Bảng 1.2. Ma trận kết nối giữa CĐR của CTĐT và mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	CĐR của CTĐT														
	Kiến thức chuyên môn					Kỹ năng						NL tự chủ và trách nhiệm			
	PL O 1	PL O 2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
MTa	✓	✓	✓	✓	✓	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
MTb	–	–	–	–	–	✓	✓	✓	✓	✓	✓	–	–	–	–
MTc	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	✓	✓	✓	✓

Chú thích: ✓ : có kết nối cao – : có kết nối thấp

Bảng 1.3. Ma trận kết nối giữa CĐR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia (VQF) bậc 4, nhu cầu doanh nghiệp và xu hướng phát triển của ngành

[illegible]

Ngoài ra, mỗi CDR đều được phân nhiệm cho từng HP với mức trình độ năng lực tương ứng để GV chủ động trong việc xây dựng các đề cương HP [H1.01.02.03-04]. Sự đóng góp của mỗi HP vào việc đạt được CDR CTĐT (sử dụng các mức độ theo thang Bloom), được xác định cụ thể thông qua CDR của từng HP, số tín chỉ, hoạt động dạy và học, hoạt động kiểm tra đánh giá và nội dung giảng dạy của HP qua đó cho thấy CDR của ngành Ngôn ngữ Anh có thể đo lường và đánh giá được.

Bên cạnh đó, Khoa Ngoại ngữ đã tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan bao gồm các cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý và chuyên gia giáo dục để giúp cho Khoa Ngoại ngữ có những điều chỉnh trong chương trình đào tạo, cũng như đổi mới về phương pháp dạy học cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH; phân nhiệm rõ ràng cho từng HP.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đối tượng được thu thập ý kiến khi điều chỉnh CDR chưa nhiều, nội dung các ý kiến chưa phong phú. Số lượng phiếu khảo sát đối với một số BLQ chưa đủ lớn để mang tính đại diện nên chưa bao phủ được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc xây dựng, điều chỉnh CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trước khi chỉnh sửa CTĐT, Khoa sẽ lên kế hoạch đưa ra bản khảo sát chi tiết, đầy đủ các nội dung cần khảo sát đối với các BLQ. Khoa sẽ liên kết với các phòng ban liên quan trong việc tiếp cận nhiều hơn các đối tượng cần khảo sát. Đồng thời, Khoa sẽ tiến hành khảo sát qua nhiều kênh như khảo sát trực tiếp, khảo sát qua website của khoa, khảo sát qua mạng Internet nhằm để thu thập khối thông tin đủ lớn để cập nhật CDR cho phù hợp hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, Khoa căn cứ vào bước quy định lấy ý kiến các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, NTD, chuyên gia), đối sánh với các CDR của CTĐT

của các trường khác trong và ngoài nước [H1.01.03.01] (Chi tiết xem *Phụ lục IV.2.*).

Việc xây dựng CĐR được thực hiện dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động; khảo sát nhu cầu của NH, người sử dụng lao động; đồng thời tham khảo CĐR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực [H1.01.03.02].

Các lần rà soát CTĐT đều mời các NTD và chuyên gia tới từ các CSGDDH khác thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT; tổ chức các cuộc họp chuyên môn của Khoa/Trường góp ý cho CĐR và CTĐT [H1.01.03.04].

CĐR được rà soát, điều chỉnh 2 năm một lần chung với việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, cụ thể: CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2017, 2019 và năm 2022 [H1.01.03.04]. Việc rà soát, điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở các quy định nhà nước và phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.03.03], CĐR sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo [H1.01.03.05]. Bảng 1.4 dưới đây thể hiện sự phát triển của CĐR của CTĐT theo thời gian kể từ khi Xây dựng CTĐT:

Bảng 1.4. So sánh chuẩn đầu ra của trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh qua các năm

Năm học	2017 - 2018	2019 - 2020	2021 - 2022
Số lượng PLOs	10	15	15
	Chưa xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp	Có xây dựng ma trận tích hợp

Từ năm 2020, ma trận tích hợp giữa CĐR chương trình với các HP trong chương trình được xây dựng, trong đó mỗi HP đều đóng góp vào việc đạt được một số CĐR của CTĐT ở các mức độ xác định cao hơn mức xác định tối thiểu của Khung trình độ Năng lực quốc gia. Tiếp đó, các hoạt động đánh giá, các hoạt động dạy học và nội dung giảng dạy trong mỗi HP được xác định cụ thể để giúp NH đạt các CĐR HP từ đó đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Ngay sau khi ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai trong báo cáo cập nhật việc thực hiện Ba công khai của Trường hàng năm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh của Nhà trường [H1.01.03.06].

Bảng 1.5. thể hiện các kênh thông tin Nhà trường dùng để công khai CĐR

Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin	Ghi chú
Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên	Số 04/BB-KNN
website	Văn bản số dạng pdf	Trưởng khoa	Mọi đối tượng liên quan	https://knn.hufi.edu.vn/ti-n-tuc/chuong-trinh-dao-tao-nganh-ngon-ngu-anh?&lang=vi
Kênh mạng xã hội	Fanpage Khoa Ngoại ngữ, Fanpage Trung tâm Ngoại ngữ	Trưởng khoa	Mọi đối tượng liên quan	https://www.facebook.com/knn.hufi.edu.vn/ https://www.facebook.com/cfl.hufi.edu.vn/

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng CDR của CTĐT được lấy ý kiến của các BLQ nhằm cập nhật những yêu cầu mới nhất.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CDR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời trong các đợt rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo theo định kỳ 2 năm/lần, TT.QLCL và Khoa sẽ chú ý về số lượng, đa dạng các lĩnh vực trong việc lấy ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh xác định rõ ràng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học.

CDR ngành Ngôn ngữ Anh được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CDR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành Ngôn ngữ Anh.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của nhà trường mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học. Sự gắn kết giữa Khoa Ngoại ngữ và NTD để nắm bắt nhu cầu từ phía NTD còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,00; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Để giúp SV, NTD và các BLQ khác có cơ hội tiếp cận và tìm hiểu về CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Công Nghiệp Thực Phẩm thành phố Hồ Chí Minh, HĐKH Khoa Ngoại ngữ đã thành lập ban soạn thảo CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, từ đó xây dựng Bản mô tả CTĐT và công bố công khai đến các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau. Điều này giúp cho SV hiểu rõ về CTĐT và chủ động lên kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với năng lực của bản thân. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp ... có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Ngôn ngữ Anh cũng có thể tìm hiểu và lựa chọn các ứng viên tiềm năng cho các vị trí tuyển dụng của mình. Định kỳ, HĐKH Khoa tiến hành rà soát để cập nhật Bản mô tả CTĐT và ĐCCT và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2017 đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số tín chỉ, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTDH, danh sách các HP, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các HP và CĐR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các HP; ĐCCT các HP; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt [H2.02.01.01].

Bảng 2.1. Nội dung của Bản mô tả tóm tắt CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

1	Ngành đào tạo	Ngôn ngữ Anh
2	Trình độ đào tạo	Đại học

3	Loại hình đào tạo	Chính quy
4	Thời gian ĐT	3,5 năm
5	Số tín chỉ	120 (<i>Không tính giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng học tập hiệu quả</i>).
6	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	- Có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước và các viện nghiên cứu trong lĩnh vực Thương mại có sử dụng tiếng Anh - Có khả năng tổ chức biên, phiên dịch cho các chuyên ngành có liên quan đến Thương mại tại các doanh nghiệp, tổ chức.
7	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	- Tiếp tục học tập lên trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước; có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác.
8	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (<i>Ban hành kèm theo Quyết định số 46 ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh</i>).

Bảng 2.2. Cấu trúc kiến thức và kỹ năng của chương trình đào tạo

TT	Nội dung	Khối lượng (Tín chỉ)
1	Kiến thức giáo dục đại cương	39
1.1	Kiến thức lý luận chính trị	10
1.2	Khoa học xã hội và nhân văn, quản lý, kỹ năng mềm	14
1.3	Ngoại ngữ 2	12
1.4	Toán, tin học, khoa học tự nhiên	3
1.5	Giáo dục thể chất	0
1.6	Giáo dục quốc phòng – an ninh	0
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	81
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành, nhóm ngành	43
2.2	Kiến thức chung của ngành	17
2.3	Kiến thức chuyên ngành	17
2.4	Thực tập nghề nghiệp	4

Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020 được điều chỉnh, bổ sung như: mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, mã hóa được mục tiêu CTĐT, CDR của CTĐT [H2.02.01.02], thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, CDR CTĐT với quy định CDR của Khung trình độ QGVN, mối liên hệ giữa CDR với PPDH và PPĐG, ma trận giữa khối kiến thức và CDR của CTĐT [H2.02.01.03]; các rubric đánh giá CDR ; thay đổi thời lượng tín chỉ cho các khối kiến thức toàn khóa từ 120 tín chỉ thành 121 tín chỉ; cấu trúc lại chương trình, ghép HP và thay đổi nội dung HP; tăng thời lượng thực hành

ở (12) HP, thay đổi trình tự dạy các HP tự chọn, thay đổi hình thức thi từ tự luận sang vấn đáp; bổ sung một số HP tự chọn thành HP bắt buộc; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc và ngược lại; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy – học tập, ...

Bảng 2.3. So sánh tín chỉ đào tạo trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh năm 2017 và 2020

Số TT	Nội Dung (Tín chỉ đào tạo)	Đề cương Học phần năm 2017	Đề cương Học phần năm 2020
1	Số tín chỉ trong Chương trình khung của CTĐT	120	121
2	Kiến thức giáo dục đại cương	39	33
3	Kiến thức cơ sở ngành	43	36
4	Kiến thức ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	34	42
5	Thực tập tốt nghiệp	4	4
6	Khoá luận tốt nghiệp	0	6

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020, Nhà trường đã tham khảo ý kiến các BLQ [H2.02.01.04], đồng thời tham khảo, đối sánh với CTĐT qua quá trình điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước [H2.02.01.05].

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Trường và Khoa để NH tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của NH [H2.02.01.06-07].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho người học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng do điều kiện dịch bệnh COVID-19 kéo dài trong các giai đoạn khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời khi điều chỉnh CTĐT cần xác định số lượng đối tượng lấy ý kiến của các BLQ bảo đảm thông tin thu thập đủ độ tin cậy.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó tất cả (100%) đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên giảng viên đảm nhận giảng dạy; tên HP; số tín chỉ; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo [H2.02.02.01].

Tất cả (100%) đề cương các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh HP của CTĐT ngành Ngôn Ngữ Anh được rà soát, điều chỉnh lần 1 vào năm 2020 [H2.02.02.02]. Nhà trường ban hành Quy định, Hướng dẫn nào về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT theo (Quy định số 1081/QĐ-DCT năm 2017, Quy định số 3229/QĐ-DCT năm 2019, Quy định số 161/QĐ-DCT năm 2022) [H2.02.02.03].

So với Chương trình đào tạo năm 2017, được ban hành đầu tiên, thì lần rà soát điều chỉnh lần thứ nhất năm 2020 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đối với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; điều chỉnh tên HP, mã HP, điều kiện tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP tiên quyết, học trước, học song hành cho từng HP; PP giảng dạy – học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD&ĐT [H2.02.02.04-05].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc

[H2.02.02.06].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua gặp tuần sinh hoạt công dân đầu của NH, và gửi trực tiếp cho NH qua hệ thống Cổng thông tin nội bộ của nhà trường [H2.02.02.07-08].

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP của ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP.

Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của cựu NH cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CDR thì đầy đủ nhưng với ĐCCT HP thì còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa kết hợp với TT. QLCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây

Bảng 2.4. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng khoa	Giảng viên
	website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

		dạng pdf		
ĐCCT	Buổi học đầu tiên	File PDF	GV/ TBM	Người học
	website	File PDF	Trưởng khoa	Giảng viên, Sinh viên

Các Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP của ngành Ngôn ngữ Anh năm năm 2020 được lưu trữ tại phòng Đào tạo, tại Khoa Ngoại Ngữ và được công bố công khai theo quyết định của Hiệu trưởng Nhà trường [H2.02.03.01].

Khoa dùng Bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, đồng thời kèm theo Bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) Đề cương HP gửi tới hộp thư điện tử của CB, GV Khoa/Bộ môn; triển khai CTĐT đến người học qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với giáo viên chủ nhiệm; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, hỗ trợ NH trong quá trình lựa chọn HP và xây dựng kế hoạch học tập [H2.02.03.02].

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương HP được công bố công khai trên website của Khoa và phòng Đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [H2.02.03.03]. Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương HP còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác.

Hàng năm, Nhà trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy hàng năm cho thấy, trên 80 % GV được hỏi đồng ý với nhận định “Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 82% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương HP và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” [H2.02.03.04].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương HP luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành Ngôn Ngữ chưa chú trọng hướng đến NTD và cựu NH; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023 trở đi, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời

P.ĐT và Khoa Ngoại Ngữ sẽ tăng cường hợp tác với Hội cựu NH và các Hiệp hội doanh nghiệp để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường đại học khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực Ngoại Ngữ.

- Đề cương các HP của ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

- Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành Ngôn ngữ Anh được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt người học đầu khoá học, sinh hoạt với giáo viên chủ nhiệm, ...), tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTĐT và ĐCCT cần được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh và công khai đầy đủ cho các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,00; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đạt được các kết quả học tập mong đợi đã đề ra. Trong quá trình xây dựng CTDH, Tổ soạn thảo CTDH đã cân nhắc và khảo sát ý kiến của các BLQ trong việc phân bổ các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để phù hợp với các CDR của CTDH. Thực hiện theo định hướng ứng dụng – thực hành, CTDH ngành Ngôn ngữ Anh cũng chú

trọng tỷ lệ lý thuyết và thực hành của các HP, nhằm cung cấp đầy đủ các kiến thức chuyên môn về pháp luật cho SV cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để làm việc trong lĩnh vực pháp luật. Vì vậy, mỗi HP đều có vai trò quan trọng và đóng góp cho CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR giúp xây dựng CTĐT và từ đó, CTDH gắn kết và xây dựng dựa trên việc đáp ứng CĐR. CĐR là những gì mà NH phải đạt được sau khi học về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Thực hiện phương châm này, CTDH ngành ngôn Ngữ Anh đã được Nhà trường ban hành theo Quyết định số 1146/QĐ-DCT ngày 19 tháng 06 năm 2017 và Quyết định 2454/QĐ-DCT ngày 10 tháng 10 năm 2020.

Bảng 3.1. Ma trận các học phần và CĐR của CTĐT (PLOs)

STT	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Phần kiến thức chung	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x
2	Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	x			x		x		x				x			
3	Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn				x	x	x	x			x		x			
4	Phần kiến thức chung của ngành bắt buộc	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Phần kiến thức chung của ngành tự chọn	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
6	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
7	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn				x	x	x	x			x		x			x

Để đạt được CĐR, CTDH được thiết kế bao gồm 121 tín chỉ. Trong đó, các HP thuộc về kiến thức chung có trang bị cho NH kỹ năng nghiên cứu; những HP thuộc về kiến thức ngành cung cấp những kiến thức nền tảng về cơ sở ngành; những HP thuộc về kiến thức chuyên ngành trang bị cho NH những kiến thức, kỹ năng chuyên môn. Điều này được thể hiện qua: bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP [H3.03.01.02].

CTDH đảm bảo việc đạt được CĐR của ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện cụ thể thông qua Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP; ma trận kỹ năng [H3.03.01.03] và mô tả CĐR của CTĐT, bao gồm các nội dung: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT; CĐR của CTĐT và CĐR của mỗi HP; nội dung đào tạo; phương pháp kiểm tra đánh giá và thời lượng đào tạo của ngành và mỗi HP.

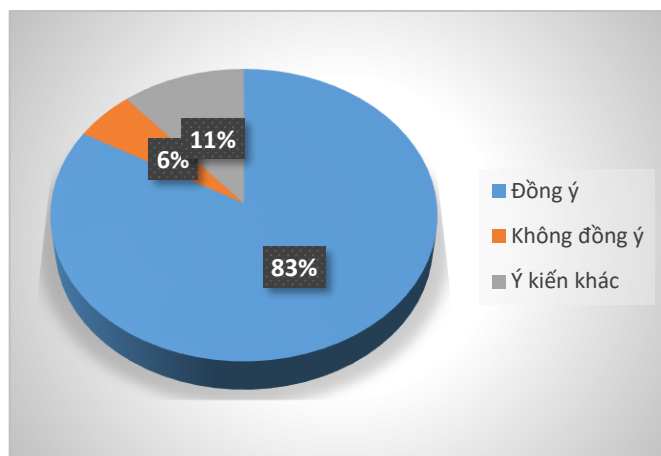
Trong ĐCHP có mô tả HP; mỗi HP đều có mục tiêu, CĐR; có ma trận từng chương của HP với CĐR của HP. CTDH có bảng Ma trận quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT

(PLOs) thể hiện mức độ đáp ứng các CĐR của khối kiến thức chung/khối KT đại cương, cơ sở ngành/chuyên ngành, kỹ năng (Kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp), năng lực tự chủ và trách nhiệm (đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội và khả năng học tập suốt đời).

Kế hoạch đào tạo toàn khoá được thiết kế phù hợp, trong 7 học kỳ đảm bảo NH được trang bị từ kiến thức cơ bản đến kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành [H3.03.01.04]. Thực hiện phương châm này, CTDH được lồng ghép phương pháp giảng dạy, học tập, tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập NH của 100% các HP trong CTĐT phù hợp và hỗ trợ việc đạt được CĐR [H3.03.01.02]. Mỗi nội dung giảng dạy trong CTDH đã có sự chuẩn bị kỹ càng từ xây dựng bài giảng, bài tập kiểm tra, bài tập thực hành, đề tài tiểu luận tự nghiên cứu để vừa cung cấp kiến thức cho NH, đồng thời cũng giúp NH tự nghiên cứu để rèn luyện các kỹ năng, từ đó tăng mức tự chủ và chịu trách nhiệm bản thân [H3.03.01.05]. Đồng thời, kiểm tra đánh giá được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào – quá trình-đầu ra thông qua hoạt động: tuyển sinh đầu vào – Học tập các HP theo chương trình + khoá luận tốt nghiệp – xét tốt nghiệp; tùy vào từng mục đích đánh giá mà cách thức kiểm tra đánh giá cũng được cũng được lựa chọn cho phù hợp với các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Nhà trường đã khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH trình độ ĐH chuyên ngành Ngôn ngữ Anh đã được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa CTDH của trường ĐH và các bên liên quan đã hướng tới 3 tiêu chí đánh giá như sau: 1- cấu trúc và yêu cầu ĐCCT HP; 2- nội dung ĐCCT HP; 3- kiểm tra đánh giá, đều đạt yêu cầu. Ngoài ra, trước khi NH tốt nghiệp, Trường tổ chức khảo sát, đánh giá chất lượng chương trình của chuyên ngành đến từng NH và kết quả khảo sát cho thấy mức độ NH hài lòng về chương trình khá cao (trên 75%) [H3.03.01.06].

Theo kết quả khảo sát của Khoa đối với 18 DN về mức độ đồng thuận đối với CĐR của CTĐT hiện nay đã phản ánh rõ sự mạng, tầm nhìn mà Khoa muốn hướng tới, cụ thể có 83% DN đồng ý CĐR của CTĐT và chỉ có xấp xỉ 17% không đồng ý hoặc có ý kiến khác.



Biểu đồ: Mức độ đồng thuận của DN về CDR ngành Ngôn ngữ Anh

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng phù hợp yêu cầu của CDR. Các ĐCCT trong từng HP đều thể hiện tính gắn kết giữa dạy – học và đánh giá để đạt được CDR.

Nhà trường thường xuyên có các buổi hội thảo trao đổi về cách sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá cho các GV để nâng cao hiệu quả trong quá trình dạy học.

3. Điểm tồn tại

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CDR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Sự tham gia, góp ý của các bên liên quan về CTDH chưa được triển khai đầy đủ và sâu rộng để Nhà trường có thêm thông tin xây dựng CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời sau mỗi hoạt động gắn kết với DN, với các đơn vị ngoài Trường, Khoa Ngoại ngữ sẽ tiến hành lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp bằng văn bản. Những ý kiến, góp ý của DN sẽ là một trong những cơ sở để Khoa chỉnh sửa CTDH một cách hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh trình độ ĐH năm 2020 (tiêu chí 3.1) được cấu trúc

thành các khối kiến thức theo trình tự từ đại cương, cơ sở ngành đến ngành chuyên sâu như được mô tả trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Cấu trúc các khối kiến thức của CTĐT 2020

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1	Phần kiến thức chung	33	27.3
2	Phần kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	36	29.8
3	Phần kiến thức cơ sở ngành tự chọn	0	0
4	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	29	24
5	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	13	10.7
6	Luận văn/khóa luận/ thực tập	10	8.2
Tổng toàn khóa		121	100%

Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH được xây dựng theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của SV thông qua việc xác định mục tiêu của HP nhằm đạt CĐR được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, sau đó xác định CĐR HP để đạt mục tiêu, từ đó mới xây dựng nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm đạt CĐR HP. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCHP. Ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT được thể hiện ở IV.2 phần Phụ lục IV.

Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR [H3.03.02.02].

100% các HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các PP dạy và học (Trình bày cụ thể trong tiêu chuẩn 4), PP kiểm tra/đánh giá (tiêu chuẩn 5) phù hợp, tương thích và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo NH đạt được CĐR [H3.03.02.03].

Bảng 3.3. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy – học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs															Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	Dạy trực tiếp																
1	Giải thích cụ thể	x	x	x							x	x	x			x	

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs															Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x		x						
II	Dạy học gián tiếp																
1	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x		x		x		x						
2	Giải quyết vấn đề				x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
III	Học trải nghiệm																
1	Thí nghiệm/Thực hành	x		x	x	x							x		x		
2	Thực tập, thực tế	x			x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
IV	Tự học																
1	Bài tập ở nhà	x	x	x	x		x				x	x			x		
V	Dạy học tương tác																
1	Thảo luận	x	x	x											x		
2	Học nhóm			x	x				x				x		x	x	
3	Tranh luận						x		x		x				x		

Bảng 3.4. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và Kiểm tra đánh giá

Phương pháp đánh giá		PLOs															Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	Đánh giá quá trình																
1	Trắc nghiệm	x		x								x	x				
2	Viết	x	x				x				x	x	x		x		
3	Vấn đáp	x					x		x		x	x	x		x		
4	Chuyên cần				x								x			x	
5	Thảo luận		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
II	Đánh giá tổng kết/định kỳ																
1	Trắc nghiệm	x		x								x	x				
2	Vấn đáp	x	x				x		x		x	x	x		x		

Phương pháp đánh giá		PLOs															Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Viết/ tự luận	x	x				x				x	x	x		x		
4	Bài tập lớn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	

Toàn bộ đề cương các HP cũng được rà soát cập nhật và bổ sung theo góp ý của các BLQ như NH, GV. Từ năm 2017 đến nay đã có 1 lần rà soát bổ sung điều chỉnh đề cương HP theo CTĐT vào năm 2020, với mục đích đảm bảo yêu cầu theo quy định của luật Giáo dục đại học, khung trình độ Quốc gia và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, thị trường lao động và những phát triển của lĩnh vực về quản trị kinh doanh trong nước và thế giới [H3.03.02.04].

Kết quả các đợt khảo sát lấy ý kiến từ NH cuối mỗi học kỳ và cuối khóa học, cho thấy: trên 80% hài lòng với nội dung của các HP được thiết kế trong chương trình [H3.03.02.05]. Thông qua việc kiểm tra, đánh giá điểm quá trình, điểm kết thúc HP và điểm luận văn/khóa luận của NH để đo lường mức độ đạt được CĐR của mỗi HP đều đạt yêu cầu; chứng tỏ mỗi HP đều có đóng góp rõ ràng trong việc đạt được CĐR của chương trình.

2. Điểm mạnh

CTĐT có nhiều HP tự chọn với đề cương chi tiết được xây dựng đáp ứng yêu cầu của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch và thực hiện phân tích đánh giá việc đạt được CĐR của CTĐT một cách hệ thống.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2017, Trường đã ban hành CĐR cho từng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh. Xuất phát từ yêu cầu của CĐR được phân nhiệm với mức trình độ năng lực tương ứng, các HP được xác định nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của CĐR. Năm 2020, nhà trường tiến hành rà soát, cập nhật bổ sung chương trình đào tạo nhằm đáp ứng CĐR của chuẩn NLQG được ban hành bởi Thủ Tướng năm 2014.

Cấu trúc của CTDH ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020 (Tiêu chí 3.1) được trình bày trong Bảng 3.6 bao gồm khối kiến thức chung, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.

Bảng 3.5. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh từ khóa 10

Bậc đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng khối lượng kiến thức tích lũy (121 TC)						Tổng khối lượng
		Kiến thức chung	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	Kiến thức cơ sở ngành tự chọn	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	Kiến thức chuyên ngành tự chọn	Luận văn/ khóa luận/ Thực tập	
Đại học	3,5 năm							
Số tín chỉ:		33	36	0	29	13	10	121
Tỷ lệ %:		23.7	29.8	0	24	10.7	8.2	100%

CTDH có cấu trúc, trình tự tương đối logic gồm thông tin chung về CTĐT, mục tiêu và CĐR của CTĐT, cấu trúc nội dung CTĐT, PPGD và PPKTĐG, kế hoạch đào tạo. Các HP trong CTDH được cấu trúc hợp lý, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tạo thành một CTDH có tính thống nhất cao.

Trong CTĐT được sắp xếp khoa học nhằm trang bị cho NH có kiến thức từ phẩm chất đạo đức, kỹ năng mềm, kiến thức chuyên môn vững vàng, năng lực thực hành tốt, khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của thị trường; có khả năng phát hiện và giải quyết một số vấn đề học thuật và thực tiễn thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo đảm bảo 100% các HP trong CTDH được tích hợp lồng ghép và bố trí hợp lý **[H3.03.03.01]**.

Kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành, không những đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia, Bộ GD&ĐT về kết cấu của chương trình mà còn đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức khi khối kiến thức trước sẽ là nền tảng để học và nghiên cứu cho các khối kiến thức sau. Các HP thuộc các khối kiến thức được sắp xếp hợp lý từ thời lượng cho đến thứ tự học tập nhằm trang bị kiến thức cho NH để dễ dàng tiếp thu những HP phía sau. Bên cạnh đó, CTĐT còn có các HP tự chọn, giúp NH lựa chọn được những HP mà bản thân thấy thiết thực và cần thiết cho công việc. Thời lượng của từng khối kiến thức được xây dựng cân đối hài hòa, đảm bảo đáp ứng tiêu chí của CĐR,

theo đó phần kiến thức chuyên ngành chiếm hơn 42% tổng thời lượng của CTĐT nhằm đảm bảo trang bị cho NH kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành, luận văn, thực tập chiếm gần 8.2% thời lượng giúp NH xây dựng các kỹ năng trong thực hiện công việc cũng như khả năng quản lý, khả năng tự chủ và có trách nhiệm [H3.03.03.02-03].

CTDH được rà soát điều chỉnh hai năm một lần chung với CTĐT nhằm điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu đảm bảo tối đa việc đáp ứng CDR của CTĐT. Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã thực hiện rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH năm 2020 và năm 2022.

Để rà soát, cập nhật CTDH, Nhà trường đã ban hành KH/Thông báo rà soát CTDH. Theo đó, việc rà soát, cập nhật CTDH được thực hiện theo Quy định số 1081/QĐ-DCT năm 2017, Quy định số 3229/QĐ-DCT năm 2019, Quy định số 161/QĐ-DCT năm 2022) [H3.03.03.04]. Công việc rà soát được thực hiện như sau: Sau khi rà soát đã có một số điều chỉnh, cập nhật các nội dung: (1) Thay đổi 4 học phần lý thuyết nghe, nói, đọc, viết từ 30 tiết mỗi môn thành học phần thực hành 60 tiết. (2) Chỉnh sửa tất cả các đề cương tổng quát và chi tiết theo biểu mẫu mới do Nhà trường ban hành.

Khi điều chỉnh CTDH, Trường có tham khảo CTĐT của một số trường Đại học trong và ngoài nước như: Trong nước: Chương trình Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh – Trường Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Hà Nội; Chương trình Ngôn ngữ Anh và Biên dịch-Phiên dịch tiếng Anh - Trường Đại học Cần Thơ; Chương trình Ngôn ngữ Anh - Trường Đại học Hoa Sen. [H3.03.03.05].

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc phù hợp, trình tự logic và được đối sánh với các CTĐT nước ngoài khi cập nhật, rà soát định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Trong quá trình rà soát điều chỉnh CTĐT, Khoa/Bộ môn có thực hiện lấy ý kiến đóng góp của các BLQ nhưng số lượng các nhà sử dụng lao động được khảo sát còn ít, việc tiếp thu ý kiến của các BLQ chưa nhiều.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa/Bộ môn sẽ mở rộng và đa dạng góp ý các BLQ, đặc biệt là lấy ý kiến của các doanh nghiệp. Đồng thời Khoa/ Bộ môn cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử

dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm NH. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các HP trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức chuyên ngành hẹp tự chọn; Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, GV của Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CĐR và có thể lượng hóa được.

Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH và toàn bộ ĐCCT HP của ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CĐR. Qua ma trận các HP, ma trận kỹ năng cũng như qua việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Khoa đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các HP để đạt được CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, học lý thuyết trước sau đó làm báo cáo thực tập tốt nghiệp. CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

CTDH thiết kế nhiều hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, với các đơn vị ngoài Trường giúp đạt được CĐR nhưng hoạt động ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH chưa được thể hiện đầy đủ.

Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Có đối sánh CTDH với các trường khác, tuy nhiên chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,00; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý, mục tiêu giáo dục của trường, Khoa Ngoại ngữ cũng như nhiều khoa khác trong Trường chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các HP kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những HP chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, cá hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Với phương châm NH luôn chủ động trong quá trình học tập, phương pháp chủ đạo là tự học và lấy NH là trung tâm; NH với tư duy sáng tạo, luôn phải thích ứng với sự thay đổi của xã hội trên nền tảng kiến thức và kỹ năng được đào tạo, được rèn luyện và phát triển mức tự chủ và trách nhiệm để hòa nhập nhanh với cộng đồng. Do đó, triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh là **“Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm”**. Triết lý giáo dục này được tuyên bố rõ ràng theo Quyết định số 3224/QĐ-DCT, ngày 30/12/2020 về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường **[H4.04.01.01]**.

Mục tiêu và triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường **[H4.04.01.02]**. Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị công nhân viên chức được tổ chức đầu năm, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua các cuộc họp hằng tháng; Đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, các buổi sinh hoạt với ban chủ nhiệm khoa, cũng như các buổi sinh hoạt với cố vấn học tập **[H4.04.01.03]**.

Cán bộ, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của Trường được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT HP. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm từng bước minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốt nhất cho GV và NH [H4.04.01.04].

Trường đã khảo sát các BLQ về việc hiểu biết và thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH phù hợp với Triết lý giáo dục của Trường. Kết quả khảo sát cho thấy: CB, VC và NLD tiếp cận những thông tin về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường nhiều nhất qua trang thông tin điện tử của Trường (32.74%); Đối với mức độ thấu hiểu về Tầm nhìn sứ mạng, Giá trị cốt lõi và Triết lý giáo dục của Trường, 92.55% CB, VC và NLD trả lời hiểu, 7.45% còn phân vân và được thể hiện qua việc áp dụng vào các hoạt động như *Xây dựng kế hoạch làm việc của cá nhân hàng năm (15.84%); Xây dựng kế hoạch, phương hướng của đơn vị (14.03%)* hay *Tổ chức dạy và học; thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học (13.51%)* [H4.04.01.05].

2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục, và cần điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng. Mặt khác sẽ xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy

học/ PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của để đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR [H4.04.02.01]. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của năm 2020 Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02]. Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, nhân viên phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.03]. Bảng 4.1 (Phụ lục IV) thể hiện sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CĐR tương ứng của CTĐT.

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo, trang web hoặc phần mềm cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó người học tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online thông qua hệ thống egov của nhà trường [H4.04.02.04].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá giữa các trường. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, Bộ môn cần chú trọng đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường (Chỉ thị của HT, biên bản họp) [H4.04.02.05].

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 9 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Thông qua kết quả khảo sát, có thể thấy tỷ lệ người học hài lòng với hoạt động giảng dạy và các hoạt động kiểm tra đánh giá có chiều hướng gia tăng. Nếu như tỷ lệ hài lòng chung ở năm học 2018-2019 là 76,57%

(học kỳ I), 73,56% (học kỳ II), thi ở năm học 2020-2021, tỷ lệ này là 83,41% (học kỳ I), 81,83% (học kỳ II). Trong năm học 2020-2021, tất cả các tiêu chí đánh giá đều đạt trên 81%. Điều này chứng tỏ hầu hết NH hài lòng với chương trình đào tạo cũng như phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá của GV. [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

3. Điểm tồn tại

Khoa đã và đang triển khai các PPDH chủ yếu trong Trường, tuy nhiên Khoa chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng HP. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. Tất cả đề cương chi tiết các HP của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh trình độ Đại học theo Quyết định số 1146/QĐ-DCT ngày 19 tháng 6 năm 2017 và Quyết định số 2454/QĐ-DCT ngày 10 tháng 10 năm 2020 đều mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học để đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT; 100% ĐCCT các HP trong CTĐT đều quy định cụ thể

nội dung tự học, tự nghiên cứu cho NH và có kiểm tra, đánh giá nội dung tự học, tự nghiên cứu theo quy định; xác định các nội dung giảng dạy trên lớp, các nội dung giao về nhà cho NH tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Ngoài ra, Quy định đào tạo theo học chế tín chỉ Quyết định số 1846/QĐ-DCT cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài mới là 60 phút cho mỗi tiết học trên lớp [H4.04.03.03]. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận, làm bài tập tình huống, bài tập nhóm, bài tập lớn, trình bày, ... nhằm rèn luyện các kỹ năng cho SV; ở từng học phần, SV được GV cung cấp và hướng dẫn sử dụng các phần mềm học tập cũng như các trang web hỗ trợ cho SV ngôn ngữ Anh nâng cao kỹ năng ngôn ngữ, đồng thời, làm phong phú thêm kiến thức SV cần tiếp thu cho từng HP. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, cố vấn học tập, và ban chủ nhiệm khoa về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập [H4.04.02.04], [H4.04.03.02], [H4.04.03.04].

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát của NH và cựu NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: 85% NH và cựu NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV [H4.04.03.05].

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các HP trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng HP giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đảm bảo; Phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi NH là trung tâm đã khuyến khích NH ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

GV và người học chưa sử dụng tối đa và hiệu quả hệ thống Egov trong quá trình dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2022-2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường và Khoa sẽ triển khai đồng loạt việc sử dụng hệ thống Egov đến GV và NH trong quá trình dạy học, cụ thể: Thư viện bài giảng và bài tập giảng viên giao cho SV sẽ tải lên Egov; kế hoạch dạy và học của GV và SV cũng sẽ được tải lên Egov giúp cho GV và SV có kế hoạch giảng dạy và học tập chủ động và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR HP và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Trường chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các BLQ về triết lý giáo dục của Trường.

Chưa thường xuyên đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.

Chưa sử dụng tối đa và hiệu quả hệ thống egov trong quá trình dạy và học.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Có 3/3 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đo lường kết quả học tập của NH được thực hiện bằng hoạt động đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có giá trị khi việc đánh giá được thực hiện một cách đầy đủ, toàn

điện, công bằng, đúng với năng lực thực sự của NH. Việc học tập của NH là một quá trình nỗ lực phấn đấu lâu dài. Do đó, Trường và Khoa đã có một kế hoạch đánh giá rõ ràng, GV phải có phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá cần có sự so sánh ở các thang đo quan trọng như đánh giá quá trình học tập, đánh giá đầu ra và được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CDR trong mọi thời điểm của quá trình học. Chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng. NH được thông tin một cách rõ ràng, minh bạch về các quy định khiếu nại để chủ động lập kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của NH từ đánh giá đầu vào, đánh giá trong quá trình, thi kết thúc HP, thực hành, thực tập và đánh giá luận văn tốt nghiệp/ báo cáo khoá luận với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho NH. Bao gồm: Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT; Quy chế ĐT đại học theo học chế tín chỉ; Quy định về thi, kiểm tra của Trường [H5.05.01.01-02].

Để đáp ứng các CDR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá như: tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, thuyết trình, ... Nhà trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CDR về nhận thức cấp độ cao, các CDR về kỹ năng mềm và các CDR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CDR của HP và CDR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữ PPKTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CDR nào của HP và đạt được CDR nào của CTĐT (Xem thêm phần 4.3 Phụ lục IV) [H5.05.01.03].

Tổ hợp các PPKTĐG của Nhà trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận. Các HP đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 50%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 50%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù HP, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp, thi kết thúc HP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR [H5.05.01.03].

Do đặc trưng của ngành Ngôn ngữ Anh, trong những năm học vừa qua, Khoa không yêu cầu SV thực hiện khoá luận tốt nghiệp; SV được yêu cầu tích lũy đủ tín chỉ theo quy định và hoàn tất học phần thực tập tốt nghiệp gồm hai giai đoạn. Để chuẩn bị cho việc thực tập và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp gồm hai giai đoạn, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được ban chủ nhiệm khoa và cố vấn học tập triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công giáo viên hướng dẫn, quy trình nộp bài thực tập [H5.05.01.04].

Bên cạnh đó, NH còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.05].

2. Điểm mạnh

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số HP, chưa được áp dụng thực hiện đối với các HP chuyên ngành.

Khoa chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho NH trong tình hình mới.

Khoa chưa đưa khoá luận tốt nghiệp vào quá trình đào tạo trên thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa có quy trình cụ thể hướng dẫn GV thực hiện đổi hình thức đánh giá so với hình thức công bố trong ĐCHP, nhằm thích ứng với môi trường học tập năng động trong thời kỳ kỹ thuật số hiện nay. Đồng thời từng bước đề ra tiêu chí để SV có thành tích học tập khá, giỏi thực hiện việc viết khoá luận tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của người học của Khoa Ngoại ngữ được xác định rõ ràng theo tài liệu hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy trình kiểm tra đánh giá KQHT

phù hợp với CTĐT theo tín chỉ của Trường ĐH CNTP TP.HCM [H5.05.02.01-02].

Kế hoạch và các quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo công khai đến người học ngay từ khi bắt đầu học phần, và được nhấn mạnh khi kết thúc quá trình giảng dạy. GV công bố điểm quá trình cho SV ngay khi kết thúc học phần [H5.05.02.02-03]. Điểm cuối kỳ được cập nhật trên cổng thông tin SV, các quy định phúc khảo dành cho SV được công khai rõ trên website phòng Đào tạo [H5.05.02.04-05].

Về thời gian, bài kiểm tra giữa kỳ được thực hiện vào tuần thứ 7, bài kiểm tra cuối kỳ được thực hiện sau 15 tuần và sau khi đã kết thúc HP. Trọng số điểm quá trình chiếm 50%, cuối kỳ chiếm 50%. Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.02.01-02].

Tiêu chí cụ thể để đánh giá các học phần được quy định cụ thể trong ĐCCT HP [H5.05.02.03]. Đánh giá nội dung thực tập tốt nghiệp đều có tiêu chuẩn cụ thể trong kế hoạch và nội dung thực tập tốt nghiệp [H5.05.02.06].

Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở SV quy định kiểm tra/ đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.07] chính vì vậy 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định này.

Cuối kỳ, giáo vụ khoa tập hợp bảng điểm quá trình từ GV sau khi GV đã nhập vào phần mềm và giao (bản in giấy) chậm nhất là 10 ngày về TTQLCL. Về điểm bài thi tự luận cuối kỳ đã chấm xong từ khoa (chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận bài), TTQLCL sẽ phân công NV ráp phách và ghi điểm vào bảng điểm và chuyển về khoa để Giáo vụ khoa nhập điểm vào hệ thống quản lý đào tạo. Chuyển bảng điểm chính về Phòng đào tạo để lưu. SV xem kết quả thông qua trang thông tin điện tử của trường [H5.05.02.02], [H5.05.02.08].

Kết quả khảo sát cho thấy có trên 81% SV Khoa Ngoại ngữ cho rằng SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá từng HP [H5.05.02.09].

2. Điểm mạnh

Có văn bản quy định thi, kiểm tra (được ban hành năm 2011, điều chỉnh năm 2017) quy định cụ thể về thời gian, hình thức, cách thức phản hồi về kỳ thi kết thúc HP; có tiêu chí chấm khóa luận tốt nghiệp rõ ràng. GV có kế hoạch lên lớp trong đó có thể hiện rõ hoạt động dạy và học.

Các quy định thi, kiểm tra được in trong sổ tay SV; cách thức thi, KTĐG được GV phổ biến đến người học vào buổi học đầu tiên của mỗi HP, người học hiểu rõ các quy định

có liên quan.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH chưa phát huy hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ phối hợp với TT.QLCL tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH một cách khoa học và đồng bộ hơn. Đồng thời, Khoa sẽ nhắc nhở GV thực hiện một cách đầy đủ và thống nhất.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đào tạo ĐH theo hệ thống TC theo quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 và quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 1/9/2021; Quy định về việc thi kiểm tra theo quyết định số 3414/QĐ-DCT ngày 30/11/2017, trong đó, có qui định rõ việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp kiểm tra đánh giá của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CDR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. PPĐG được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm, tiểu luận [H5.05.03.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Nhà trường xây dựng hệ thống ngân hàng đề thi kết thúc HP để phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định và hướng dẫn của Nhà trường [H5.05.03.01]. Quy trình ra đề thi đảm bảo được độ bảo mật cao của đề. Đối với các môn thi có đề thi trắc nghiệm. Các bộ môn đã trao đổi, thống nhất về hình thức thi, cấu trúc đề thi, thống nhất xây dựng ma trận đề thi theo thang Bloom để đảm bảo đo lường được đúng mục đích, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách

nhiệm hướng tới CDR trong chương trình HP, sau đó giao cho từng cá nhân GV biên soạn đề thi. Các đề thi sau khi GV biên soạn được thông qua bộ môn trao đổi, góp ý sửa chữa, tổ trưởng tổ bộ môn và đại diện ban chủ nhiệm khoa ký duyệt và nộp về TT.QLCL để quản lý và sử dụng. Số lượng ngân hàng đề thi đã có của các HP ngành Ngôn ngữ Anh là 60 chiếm tỷ lệ 92%. Đối với các HP thi bằng hình thức tự luận có 5 đề thi (có cả đáp án và thang điểm)/lần thi và được trưởng môn duyệt và gửi về TT.QLCL nên luôn đảm bảo độ khó, độ giá trị và độ tin cậy [H5.05.03.03], [H5.05.03.04].

Để tổ chức thi kết thúc HP đảm bảo đúng quy chế và quy định của Trường, hàng năm Hiệu trưởng đều có thành lập Hội đồng thi và các ban, tiểu ban của Hội đồng. Công tác coi thi và quy trình chấm thi của Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hồ sơ lưu trữ đầy đủ; bài thi được làm phách theo phần mềm QLĐT; sau khi làm phách, danh sách phách và phách bài thi được TT. QLCL niêm phong và lưu giữ. Trong quá trình chấm thi có sự giao nhận bài thi từng buổi giữa ban thư ký và tổ chấm. Mỗi bài thi đều có hai GV chấm hai vòng độc lập nên đảm bảo chính xác, khách quan. Việc lên điểm cũng được lên điểm theo phách bài thi, sau đó nhập vào phần mềm nên luôn đảm bảo khách quan và công bằng. Đối với các HP thi vấn đáp, hai cán bộ chấm thi chấm độc lập trên phiếu chấm thi và sau khi hai GV thống nhất điểm thi cho từng thí sinh, điểm thi phải được công bố ngay sau mỗi buổi thi để đảm bảo độ tin cậy và công bằng với NH. Phần mềm quản lý đào tạo của trường có phân quyền cho người sử dụng và lưu nhật ký sử dụng đối với từng người dùng nên đảm bảo quản lý chặt chẽ và chính xác. Bên cạnh đó các hoạt động tổ chức thi, chấm thi đều có sự kiểm tra giám sát của Ban thanh tra Trường [H5.05.03.01], [H5.05.03.03].

Nhà trường có văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Nhà trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận/đồ án tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan [H5.05.03.05].

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát ý kiến về hoạt động tổ chức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát ý kiến của NH cuối khoá về phương pháp kiểm tra đánh giá năm 2020, 2021 cho thấy: trên 80 % ý kiến NH cho rằng Nhà trường sử dụng đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện

nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh; đảm bảo đánh giá đúng KQHT của NH, giúp NH tự nhìn nhận về quá trình học tập của bản thân.

Trong giai đoạn đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh KQHT.

3. Điểm tồn tại

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá các HP của ngành Ngôn ngữ Anh còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa cùng với TT.QLCL, P. Đào tạo triển khai việc đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập phù hợp đảm bảo sự công bằng và khách quan.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo điều kiện cho NH nhanh chóng biết được kết quả đánh giá KQHT để có kế hoạch điều chỉnh học tập của bản thân, trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa kỳ công khai trước lớp NH, được GV nhập vào phần mềm quản lý đào tạo chậm nhất 10 ngày trước khi thi kết thúc HP, trường có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của NH về kết quả đánh giá. Để NH đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai thang điểm, đáp án, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó, giúp NH tự biết HP nào yếu, HP nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.04.01].

Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học, mỗi kỳ học và HP: công bố trên Website của Nhà trường, phần mềm quản lý đào tạo egov về các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH; được cố vấn học tập phổ biến trực tiếp cho NH vào buổi sinh hoạt lớp; được GV phổ biến và cung cấp đề cương HP cho NH vào buổi học đầu tiên [H5.05.04.02].

Việc phản hồi đánh giá KQHT của NH kịp thời có giá trị rất quan trọng trong việc cải thiện việc học tập, sắp xếp việc học tập, tốt nghiệp của NH thông qua thông tin phản

hỏi về kết quả đánh giá được NH sử dụng để cải thiện việc học tập. Trong quá trình đào tạo. Khi có kết quả đánh giá HP sớm, NH có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký HP cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các HP chưa đạt để cải thiện KQHT và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng tiến độ. Đồng thời, căn cứ KQHT, Phòng Đào tạo kịp thời cảnh báo cho NH có kết quả yếu, có nguy cơ thôi học [H5.05.04.03], [H5.05.04.04].

Hàng năm, Nhà trường đã khảo sát sự hài lòng của NH về phản hồi kết quả đánh giá của NH năm cuối ngành Ngôn ngữ Anh. Kết quả khảo sát cho thấy: có hơn 80 % ý kiến NH cho rằng KQHT được Nhà trường thông báo kịp thời; có 78 % ý kiến NH cho rằng thông tin phản hồi KQHT đã giúp NH cải thiện được kết quả học tập trong những học kỳ tiếp theo [H5.05.04.05].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo thông báo kết quả đánh giá học tập kịp thời và dễ tra cứu, tạo điều kiện cho NH thắc mắc khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

NH ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa khuyến khích GV phản hồi KQHT thông qua các bài kiểm tra thi đánh giá quá trình kịp thời đến NH. Đồng thời, Khoa sẽ yêu cầu CVHT ở từng lớp tư vấn cho NH tầm quan trọng cũng như cách thức ôn tập, đăng ký cải thiện điểm đối với các HP có điểm số thấp.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT của NH được quy định trong Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ trong quyết định số 1603/QĐ-DCT ngày 23/8/2017 và quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 1/9/2021, được phổ biến trên Website của Nhà trường, của phòng Đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo, cổ vấn học tập thông báo với NH qua các buổi sinh hoạt; ban chủ nhiệm khoa phổ biến trong các buổi sinh hoạt đầu khoá, giữa khoá và cuối khoá [H5.05.05.01]. Trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT,

cụ thể: đối với điểm quá trình, NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy HP đó khi công bố điểm trên lớp; trong vòng hai tuần kể từ ngày Trường, khoa, trung tâm công bố điểm thi hoặc theo thông báo riêng của phòng. Sinh viên nộp đơn đăng ký phúc khảo điểm thi tại TT.QLCL. Thời gian công bố điểm phúc khảo là sau mười ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận giấy đề nghị phúc khảo điểm của sinh viên [H5.05.05.02].

Hàng năm, phòng Đào tạo đã kiểm soát và thống kê số lượng khiếu nại KQHT từ NH từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến công tác đánh giá đối với NH. Trong giai đoạn đánh giá, hầu hết SV Khoa Ngoại ngữ đồng ý với kết quả kiểm tra đánh giá, chỉ có 3 bài thi phúc khảo với điểm số không thay đổi so với lần chấm đầu [H5.05.05.03].

Nhà trường đã khảo sát về mức độ hài lòng của NH đối với việc tiếp cận quy trình cũng như thời hạn và kết quả giải quyết khiếu nại của Nhà trường trong giai đoạn 2018 – 2021, kết quả có trên 78 % NH hài lòng [H5.05.05.04].

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của NH với qui trình thực hiện rõ ràng và và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Các văn bản quy định thi, KTĐG chưa bao gồm các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá.

Thông tin phản hồi về KQHT hiện tại chỉ thể hiện ở điểm số..

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường sẽ bổ sung các quy định cụ thể về phương pháp và thang đánh giá vào các văn bản quy định thi, KTĐG. Ngoài ra, Khoa sẽ bổ sung thêm kênh thông tin (ngoài điểm số) phản hồi KQHT của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường có ban hành các quy định, quy trình, biểu mẫu liên quan đến hoạt động khảo thí, bao gồm kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, ra đề thi, chấm thi, phản hồi kết quả, phúc khảo, chấm luận án và công bố công khai; Khoa có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các HP lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương

pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được Nhà trường ban hành bằng hệ thống các văn bản rõ ràng, quy trình áp dụng chặt chẽ, đảm bảo thực hiện theo đúng quy chế đào tạo và được thông báo công khai tới tất cả NH với nhiều hình thức đa dạng; Tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các HP được GV phổ biến trực tiếp tại lớp ở buổi học đầu tiên.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của NH đa dạng, thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh; Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phân định rõ mức độ đạt, mức độ không đạt đảm bảo độ tin cậy. Các công việc được quy trình hóa để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi (ngân hàng đề thi, chất lượng đề thi, làm đề thi), đến tổ chức thi, chấm thi, công tác bảo mật và công bố kết quả. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, có hướng dẫn chấm thi cụ thể, phân định rõ ràng mức độ đạt được CĐR; Trong giai đoạn tự đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của SV về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá KQHT. Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố KQHT cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình.

NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình thông qua hệ thống văn bản, quy định của Trường ban hành. Các biểu mẫu về phúc tra và khiếu nại được cung cấp đầy đủ để NH dễ dàng thực hiện; Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về KQHT kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình NH tham gia học tập tại Trường dưới mọi hình thức.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số HP, chưa được áp dụng thực hiện đối với các HP chuyên ngành.

Các hình thức đánh giá nhằm tạo thuận lợi và linh hoạt cho NH trong tình hình mới còn chưa đa dạng.

Việc đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh giá các HP của ngành còn hạn chế.

NH ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Khoa Ngoại ngữ có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS, với nhiều năm làm việc thực tế tại các cơ sở giáo dục và đào tạo Ngoại ngữ. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích tốt trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV của Khoa Ngoại ngữ có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình nghiên cứu khoa học khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV tham gia giảng dạy được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với quy định chung của Trường, có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Căn cứ theo chiến lược phát triển Trường đến năm 2025 và tầm nhìn 2035 và thực hiện kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV và NCV (cho ngành Ngôn ngữ Anh), bao gồm: Các chiến lược phát triển, KH phát triển nhân sự (tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm, ...); Đề án vị trí việc làm; có KH với các chỉ tiêu phấn đấu chính phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Đến năm 2025, phấn đấu 100% GV có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong đó tiến sĩ chiếm ít nhất 35%, có ít nhất 10% GV có học hàm GS, PGS. Trong đó có tính đến đội ngũ GV để phát triển ngành Ngôn ngữ Anh [H6.06.01.01].

Theo đó, công tác quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ của trường đều được thực hiện theo định hướng phát triển của trường và đáp ứng nhu cầu đào tạo [H6.06.01.02].

Mỗi giai đoạn Trường đều thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch [H6.06.01.03]. Theo kết quả rà soát tình hình nhân sự và nhu cầu đào tạo, Trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng. Việc tuyển dụng được thực hiện theo quy trình tuyển dụng viên chức, có tiêu chí rõ ràng, công khai minh bạch [H6.06.01.04].

Hiện nay, đội ngũ GV thực hiện CTĐT Ngôn ngữ Anh được quy hoạch theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Tổng số GV tham gia chương trình được thể hiện trong bảng 6.1 cho thấy đội ngũ GV của khoa có trình độ đáp ứng yêu cầu đào tạo [H06.06.01.05].

Bảng 6.1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu tham gia thực hiện CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu		GV thỉnh giảng trong nước
			GV giảng dạy	GV giảng dạy, kiêm nhiệm quản lý	
1	GS, PGS	0	0	0	0
2	TSKH	0	0	0	0
3	TS	5	3	1	1
4	ThS	29	25	4	0
	Tổng số	34	28	5	1

Ngoài ra, chương trình còn có sự tham gia giảng dạy của các GV kiêm nhiệm, GV thỉnh giảng là các GV có uy tín từ nhiều trường ĐH, viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và nước ngoài [H6.06.01.06].

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, Trường đã xây dựng các mục tiêu, lộ trình, giải pháp về nguồn lực trong giai đoạn 5 năm 2021 – 2025. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng GV sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu [H6.06.01.07].

Khoa Ngoại ngữ xây dựng chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2021 – 2026, trong đó, có kế hoạch, quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng với ngành Ngôn ngữ Anh nêu rõ chỉ tiêu về đội ngũ cho từng ngành ĐT trong từng giai đoạn (tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển. Khi xây dựng chiến lược phát triển, Khoa đã đánh giá thực trạng hoạt động trong các lĩnh vực như nhu cầu đội ngũ CB, GV, NCV, NV; Phân tích nhu cầu ĐTBĐ của đội ngũ GV, NCV [H6.06.01.08].

Trường có chiến lược ngắn hạn và dài hạn quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn theo quy định. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho từng GV được giao cho các Bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được một GV có kinh nghiệm hỗ trợ bồi dưỡng về chuyên môn [H6.06.01.04].

Việc bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý đối với GV dựa trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực và thành tích NCKH của GV nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ được thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng và được thực hiện đúng quy định của Trường. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Quy định này được thực hiện thống nhất trong Trường [H6.06.01.09].

Trong hơn 3 năm qua, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy cho CTĐT, Trường có chính sách thu hút và tuyển dụng GV có trình độ tiến sĩ, chức danh PGS về giảng dạy cho CTĐT [H6.06.01.10]. Trường khoa chuyên môn luôn quan tâm và tích cực hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy của chương trình.

Việc chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV cơ hữu được thực hiện nghiêm túc và đúng quy định. Hằng năm, Trường và khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho GV. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV tham gia PVCĐ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời xây dựng đồng bộ kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên tham gia công tác PVCĐ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thống kê đội ngũ ngành Ngôn ngữ Anh từng năm trong 5 năm của giai đoạn 2017 - 2021 với trình độ, cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn.

Bảng 6.2. Đội ngũ GV ngành Ngôn ngữ Anh giai đoạn 2017 – 2021

Hạng mục		2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Trình độ	TS	1	2	2	2	5
	ThS	18	19	24	29	29
Độ tuổi	Trên 40	10	11	10	14	18
	Dưới 40	9	10	16	17	16
Giới tính	Nam	3	3	4	6	7
	Nữ	16	18	22	25	27
Tổng số		19	21	26	31	34

Theo qui định về đào tạo đại học, 100% GV trực tiếp tham gia giảng dạy sau khi tuyển sinh đều phải có trình độ học vị từ ThS trở lên. Để đo lường và đánh giá khối lượng công việc của GV nhằm xác định số lượng GV cần thiết đáp ứng nhu cầu của CTĐT, Khoa đã sử dụng chỉ số qui đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent - FTE) và tỷ lệ GV/SV. Đối với chỉ số FTE cho GV, được tính dựa trên lượng thời gian đầu tư cho chương trình. Một FTE tương đương với 300 giờ chuẩn theo qui định tại qui chế làm việc của GV (tương đương với làm việc toàn thời gian). GV không toàn thời gian (là GV của các đơn vị khác thuộc Trường hoặc của ngành khác thuộc Khoa tham gia giảng dạy trong CTĐT) và GV thỉnh giảng trung bình làm việc một nửa thời gian so với GV toàn thời gian tương đương 0,5 FTE (xem bảng 6.3).

Bảng 6.3. Số lượng GV của CTĐT

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số		% có bằng tiến sĩ
			Số lượng	FTEs	
GS	0	0	0	0	0
PGS	0	0	0	0	0
GV toàn thời gian	8	26	34	34	11,4
GV không toàn thời gian	1	0	1	0,5	2,8
PGS/GV thỉnh giảng	0	0	0	0	0
Tổng số	9	26	35	34,5	14,2

Để tính FTE của NH, chương trình dựa trên số lượng tín chỉ trung bình đầu tư cho việc học trong năm học theo thiết kế CTĐT (xem bảng 6.4).

Bảng 6.4. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT

Năm học (1)	Số lượng NH (2)	Tổng số FTEs của GV (3)	Tổng số FTEs của NH	Tỷ lệ GV/NH (5=3/4)
2017 – 2018	155	19	155	0.122
2018 – 2019	323	22	478	0.046
2019 – 2020	359	27	837	0.032
2020 – 2021	777	32	1614	0.019
2021 – 2022	795	34,5	2254	0.015

Từ bảng 6.4, có thể thấy rõ ràng là tỉ lệ GV/NH trong giai đoạn 2017-2022 có xu hướng giảm đi rõ rệt. Điều này chứng tỏ tính tương tác giữa GV và NH đã được cải thiện qua các năm học.

Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc TĐG kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua bản tự nhận xét, đánh giá của viên chức. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo khoa và của Trường. Căn cứ nhiệm vụ theo chức danh và căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo chương trình đánh giá, cuối cùng Hội đồng thi đua cấp trường đánh giá và phân loại đánh giá đối với viên chức [H6.06.02.02].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV TĐG được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV trong chương trình, từ đó có những định hướng điều chỉnh phù hợp.

Các văn bản quy định khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV như: Quy định chế độ làm việc đối với GV [H6.06.02.03]; QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008; Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014; Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020); Quy chế về lương; Quy chế HD KHCN [H6.06.02.04]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.02.05]; Bản mô tả vị trí công việc của CB, GV. [H6.06.02.06]

Quy định rõ ràng về quy đổi giờ hành chính, giờ giảng lý thuyết, giờ giảng thảo luận, hướng dẫn bài tập lớn, hướng dẫn luận văn tốt nghiệp và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ giảng chuẩn; quy định cụ thể số giờ NCKH được công nhận đối với từng sản phẩm khoa học như: bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế và trong nước, sách và giáo trình học tập được nhà xuất bản phát hành, các đề tài NCKH được quy đổi thành giờ chuẩn NCKH.

Việc quy đổi giảng dạy và các hoạt động quản lý chuyên môn khác ra giờ chuẩn (tối thiểu giờ giảng 300 giờ chuẩn; giờ NCKH dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc

trong năm học (tương đương 587 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; quy định cụ thể số giờ NCKH (lưu ý đưa quy định sản phẩm mỗi GV phải hoàn thành trong 1 năm: tối thiểu số giờ tương đương với một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành).

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng số 2228/QĐ-DCT của Trường đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV **[H6.06.03.01]**.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung **[H6.06.03.02]**. Ngoài tiêu chí tuyển dụng chung của Trường thì còn tiêu chí tuyển dụng đặc biệt đặc thù của CTĐT Ngôn ngữ Anh là trình độ Ngoại ngữ hai phải đạt bậc 3 (B1)

theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.03.03]

Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng [H6.06.03.04]. Căn cứ quy mô TS hằng năm, các HP trong CTĐT Ngành Ngôn ngữ Anh, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ (sau khi dự giờ, ĐG của đồng nghiệp, góp ý của Trường Bộ môn), Khoa Ngoại ngữ có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch ĐTBĐ một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt [H6.06.03.05].

Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2017-2022 của Trường cũng đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng [H6.06.03.06]. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai [H6.06.03.07]. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự [H6.06.03.01].

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của chương trình Ngôn ngữ Anh được thực hiện theo Quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập và các quy định của Bộ GD&ĐT và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.08].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hằng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai đã đa dạng, CB, GV

NCV có nhận thức về các quy định, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế. Tuy có văn bản đầy đủ nhưng nội hàm trong văn bản chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Mặt khác, sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển của CTĐT Ngôn ngữ Anh, đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV còn gọi là KPIs, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng... Trường có quy định rõ năng lực của GV, NCV trong Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường; Quy chế tuyển dụng và Bản mô tả công việc của vị trí việc làm CB, GV, NV...; Quy định tiêu chuẩn về chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với VC, NLD thuộc Trường; Quy chế hoạt động KHCN [H6.06.04.01].

Năng lực của GV được xác định qua chỉ báo về năng lực chuyên môn (kiến thức, kỹ năng giảng dạy); năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH (ĐCCT HP và viết giáo trình); năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng và sử dụng CNTT trong dạy học; sáng kiến cải tiến, áp dụng vào trong giảng dạy; năng lực dạy NH tự học, tự nghiên cứu; năng lực hướng dẫn và đánh giá luận văn; năng lực hoạt động xã hội, PVCĐ.

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, luận văn... Đội ngũ GV cũng rất nỗ lực tham gia NCKH và có nhiều công trình khoa học có chất lượng. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của

GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Nhà trường xác định rõ trong Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với viên chức, người lao động thuộc Trường. Hằng năm, Trường đều ban hành Bộ tiêu chuẩn đánh giá kết quả thực hiện công việc, trong đó, nêu rõ quy trình đánh giá, hình thức đánh giá; sử dụng kết quả đánh giá [H6.06.04.02].

Việc đánh giá năng lực của GV được căn cứ trên kết quả công việc được giao như khối lượng, chất lượng giảng dạy, NCKH, tiến độ và hiệu quả của công việc trong từng năm học; thực hiện và hướng dẫn thực hiện hoạt động xã hội, PVCD.

Hằng năm, Trường/Khoa thực hiện đánh giá năng lực của GV, NCV qua các hình thức: Đánh giá CLGD của GV, NCV qua quá trình DH của GV, dự giờ theo từng học kỳ và kiểm tra hồ sơ chuyên môn của GV, qua phản hồi của NH, cựu NH, NTD và kết quả thanh tra KL và CL công việc; đánh giá hoạt động NCKH của GV qua kết quả số lượng và chất lượng sản phẩm NCKH như: các bài báo quốc tế, kết quả đánh giá các đề tài NCKH của Hội đồng nghiệm thu, đánh giá các sách chuyên khảo, giáo trình, các sản phẩm khoa học được ứng dụng của GV; các công bố khoa học; qua kết quả hướng dẫn luận văn. Bên cạnh việc đánh giá năng lực của GV, cuối mỗi năm học, tất cả GV đều được đánh giá, xếp loại. Kết quả đánh giá năng lực được xem xét để có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng; khen thưởng hoặc phân loại; để cân nhắc bổ nhiệm. [H6.06.04.03-04].

Kết thúc mỗi học kỳ, TT.QLCL lấy ý kiến phản hồi của NH về HP thông qua phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của NH đều cho thấy các hoạt động giảng dạy của Khoa đã đáp ứng được nhu cầu học tập của NH, và mức hài lòng trung bình của NH trên 80% về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.05].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng, nhất quán. Việc đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá GV cuối năm nặng nề về các tiêu chí mang tính hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa đề xuất Trường cải tiến các tiêu chí trong đánh giá điểm GV cuối năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV [H6.06.05.01]. Theo đó, chiến lược đào tạo, phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV được xác định cụ thể trong mục tiêu và phương hướng nhiệm vụ của năm học kế tiếp trong báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa Ngoại ngữ. Trong nhiều năm qua, để thực hiện mục tiêu đề ra, Khoa Ngoại ngữ luôn chủ động đề xuất đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cho phù hợp với quy định về đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học hàm, học vị trong đào tạo cùng với Nhà trường chủ động thông tin các chiến lược thu hút nhân lực. [H6.06.05.02].

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV của khoa luôn bám sát quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường. Hàng năm, Nhà trường luôn cập nhật và thông báo rộng rãi, công khai trên website các chương trình tập huấn với các trường, các viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước [H6.06.05.03]. Khoa Ngoại ngữ tổ chức họp tổng kết, đánh giá năng lực GV, căn cứ vào KH ĐTBĐ; tiêu chí về trình độ, năng lực đội ngũ, GV tự nguyện đăng kí nhu cầu ĐTBĐ, hoặc Khoa chỉ định CB, GV phải đi ĐTBĐ đáp ứng yêu cầu CTĐT, NCKH; sau đó, Khoa lập kế hoạch ĐTBĐ của đơn vị chuyển cho P.TC-HC tổng hợp thành KH ĐTBĐ chung của Trường. Mỗi GV chủ động đăng ký kế hoạch học tập nâng cao trình độ dài và ngắn hạn để phát triển năng lực chuyên môn. [H6.06.05.03-04-05].

Trường và Khoa Ngoại ngữ tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ tài chính cho cán bộ quản lý và GV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài. [H6.06.05.06].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm. Phòng TCHC giám sát, đánh giá thực hiện KH ĐTBĐ, theo dõi quá trình thực hiện công tác ĐTBĐ từ việc XD và ban hành các quy định, lập KH, thực hiện so với KH, đánh giá kết quả ĐTBĐ, việc sử dụng kết quả ĐTBĐ [H6.06.05.07]; khảo sát nhu cầu, đánh giá kết quả ĐTBĐ. Kết quả ĐTBĐ là một trong tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của CB, GV và sử dụng để xét thi đua khen

thường hằng năm [H6.06.05.08].

Từ các hoạt động thiết thực trên, hàng năm nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về chuẩn hóa đội ngũ cán bộ theo định hướng phát triển toàn diện của Khoa Ngoại ngữ trong những năm tới.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB, GV thiết thực, phong phú. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tập huấn cho CB, GV với sự tham gia của đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm như GS, TS, GV kinh nghiệm, uy tín tạo hiệu quả nhanh chóng. Hơn nữa, đội ngũ GV trẻ đang trong giai đoạn thích hợp cho việc nghiên cứu học tập nâng cao trình độ. Ngoài ra, Trường, khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV.

Khoa chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa, đợt tập huấn, đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn, đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch hằng năm về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV. Khoa tiếp tục chủ động khuyến khích, động viên cán bộ giảng dạy tham gia các lớp đào tạo ngắn và dài hạn về chuyên môn, học tập nâng cao trình độ, tham gia các chương trình TS.

Khoa Ngoại ngữ tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa, đợt tập huấn và đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn và đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH CNTP TPHCM có quy chế làm việc cho GV một cách rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm phát triển đội ngũ GV. Hệ thống quản lý kết quả công việc của GV thông qua các quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, nghiên cứu và công tác khác) cho từng loại đối tượng cán bộ giảng dạy. Hàng năm, Khoa Ngoại ngữ dựa trên khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao mà phân công khối lượng giảng dạy cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của nhà trường. Tất cả GV có kế hoạch cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. GV thực hiện công việc giảng dạy cũng như các công việc liên quan theo phân công của Trường và khoa dựa trên năng lực chuyên môn và chức danh công việc [H6.06.06.01]. Quy chế TĐ-KT được công khai rõ ràng, minh bạch. [H6.06.06.02]. Hệ thống các Quy định, Quy chế này được công bố rộng rãi, đầy đủ đến CB, GV, NV trong toàn Trường, là cơ sở để Nhà trường quản trị mức độ hoàn thành công việc của CB, GV, NV [H6.06.06.03].

Hàng năm, Khoa Ngoại ngữ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H6.06.06.04].

GV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng, công nhận của khoa và các cấp có thẩm quyền. Các GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được công nhận danh hiệu thi đua: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua; được đề nghị khen thưởng Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ v.v. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những cá nhân có thành tích cao, đột xuất xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc bổ nhiệm vào vị trí quản lý chuyên môn hoặc hành chính. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho GV sẽ tạo động lực cho

GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.06.05].

Hằng tháng, khoa tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của khoa và Trường. Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua lãnh đạo khoa, Trường sẽ tổ chức họp bình xét kết quả xếp loại lao động đối với GV. Kết quả xếp loại lao động của GV sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho GV. Thu nhập tăng thêm hằng năm sẽ động viên, khuyến khích GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm [H06.06.06.06].

Căn cứ khối lượng CV, định mức giảng dạy, NCKH và công việc khác quy định trong các văn bản của Trường. Mỗi đầu năm học, tất cả CB, GV, NV của khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới về hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCD, nhu cầu ĐTBĐ và các hoạt động khác, đồng thời đăng ký danh hiệu thi đua năm học và được Lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ phê duyệt [H06.06.06.07].

Trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV theo chức danh. Hằng năm, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ 300 giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải có công trình NCKH trên 587 giờ và 273 giờ hoạt động chuyên môn khác. Trên cơ sở đó, Trường có qui định khen thưởng đối với các công trình công bố bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao như ISI, Scopus [H6.06.06.08]. Trong các năm từ 2017 đến 2021, Khoa có một số GV được khen thưởng về số bài báo công bố quốc tế [H6.06.06.09].

Nhìn chung, các GV của Khoa Ngoại ngữ chưa có phản ánh nào về các kết quả đánh giá, cho thấy các GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc đánh giá thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Trường ĐH CNTP TPHCM có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV. Điều này không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH, mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt. Cụ thể, đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Anh trình độ Đại học đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy, công tác khác). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2017-2021, việc quản trị công việc của CB, GV, NV Khoa Ngoại ngữ về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét cũng như hoạt động đào tạo và NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ. Cần có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường ban hành các chính sách về NCKH quy định loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện như: Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường; Quy định tiêu chuẩn chế độ làm việc và nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường; Quy chế hoạt động khoa học công nghệ của Trường [H06.06.07.01- 02]; Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng.

Trong bản kế hoạch hằng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (NC đề tài các cấp, hội nghị, hội thảo, xuất bản ấn phẩm KHCN, công bố KH; viết sách, giáo trình; kết quả chuyển giao kết quả NCKH; viết thông tin KH); Khối lượng NCKH. Kết thúc năm học, khoa Ngoại ngữ và Trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H06.06.07.02].

Đầu năm học, Khoa Ngoại ngữ xây dựng kế hoạch năm học trên cơ sở đăng ký nhiệm vụ NCKH của mỗi GV theo định mức NCKH; thông báo công khai vào đầu mỗi năm học trong các họp khoa. Nhà trường giao Phòng Khoa học công nghệ là đầu mối hỗ trợ, giám sát và tổ chức nghiệm thu, ĐG kết quả NCKH, tổng hợp và lưu trữ cơ sở dữ liệu NCKH của Khoa Ngoại ngữ [H6.06.07.03].

Hằng năm, việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định bao gồm: GV, NCV chủ động đăng ký đề tài NCKH với Phòng Khoa học công nghệ để tổng hợp xây dựng kế hoạch NCKH của Khoa Ngoại ngữ; giám sát tiến độ đề tài; Hội đồng KH&ĐT Trường tổ chức xét duyệt các đề tài; Lãnh đạo Trường ra quyết định giao

đề tài để các GV thực hiện. Khoa Ngoại ngữ có dữ liệu thống kê NCKH, có báo cáo tổng kết công tác tháng và công tác năm về KHCN của Khoa, có hồ sơ NCKH hằng năm.

Cuối mỗi năm, Khoa Ngoại ngữ tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ NCKH, có đối sánh với năm trước đó. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Phòng Khoa học công nghệ [H6.06.07.03].

Kết quả hoạt động NCKH của GV hàng năm là một trong những cơ sở để Bộ môn, Khoa Ngoại ngữ đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Theo quy chế hoạt động Khoa học công nghệ, các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KH&CN sẽ bị kỷ luật theo quy định hiện hành. Hoạt động NCKH của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa. Bên cạnh đó P.QLKH&ĐT SDH cũng thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Kết quả hoạt động NCKH của GV hàng năm là một trong những cơ sở để khoa và Trường đánh giá GV đạt các danh hiệu thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. [H6.06.07.04].

2. Điểm mạnh

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT luôn vượt định mức số giờ NCKH hàng năm do Trường đề ra. Hằng năm, Khoa Ngoại ngữ định kỳ tổ chức các buổi Hội nghị, Hội thảo Khoa học công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các GV trao đổi các xu hướng nghiên cứu mới, định hướng phát triển NCKH trong tương lai, đồng thời thúc đẩy phong trào NCKH của khoa. GV Khoa đã tích cực đăng tải các bài báo và tham gia các đề tài NCKH trong nước và quốc tế. Khối lượng NCKH, các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Đánh giá việc thực hiện giờ NCKH của mỗi GV so với định mức hằng năm (5 năm); việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa Ngoại ngữ, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

Số lượng các bài công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn, chưa thực hiện đề tài cấp Bộ/Tỉnh, đề tài cấp Trường hạn chế, chưa phản ánh được quy mô và tiềm năng của khoa.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa Ngoại ngữ xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa

chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Khoa Ngoại ngữ có kế hoạch lan tỏa hoạt động NCKH hơn nữa tới toàn thể GV của khoa bằng nhiều hình thức (tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cũng NCKH).

Xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa Ngoại ngữ tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học ngoài nước.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV thiết thực, phong phú. Trường, Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình TS và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Anh trình độ Đại học đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy và công tác khác. Bên cạnh đó, đội ngũ GV của Khoa cũng rất nỗ lực trong công tác NCKH. Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng bậc cao, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Kế hoạch phát triển của Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

Các thông báo tuyển dụng chưa quy định đầy đủ các yêu cầu của mức chuẩn, do đó việc tuyển dụng GV đáp ứng tiêu chí đúng chuyên ngành được đào tạo thường gặp khó khăn. Việc đánh giá GV cuối năm còn thực hiện thủ công.

Khoa chưa có các kế hoạch dài hạn về nâng cao năng lực thiết kế đề cương học phần, chọn lựa tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá tương thích CDR cho đội ngũ GV, chưa đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/ đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/ đào tạo. Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa, chỉ tập trung vào một số rất ít GV. Các loại hình nghiên cứu mà GV tham gia chưa được đa dạng, chủ yếu vẫn là xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản các bài báo trên các tạp chí trong và ngoài nước; viết sách tham khảo và giáo trình.

Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện ĐT cấp Bộ/Tỉnh; ĐT cấp Trường hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Có 7/7 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; có 7 tiêu chí đạt điểm 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100 (%)

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Bên cạnh vai trò giảng dạy của CBGV thì đội ngũ NV hỗ trợ đóng một vị trí quan trọng và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nhiều hoạt động của Nhà trường. Đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động hiệu quả sẽ dẫn đến các hoạt động trong Nhà trường luôn thông suốt, KQHT của NH và hiệu quả giảng dạy của GV sẽ tốt hơn. Đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa Ngoại ngữ nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Bên cạnh vai trò giảng dạy của CBGV thì đội ngũ NV hỗ trợ đóng một vị trí quan trọng và khẳng định được chỗ đứng của mình trong nhiều hoạt động của Nhà trường. Đội ngũ NV hỗ trợ hoạt động hiệu quả sẽ dẫn đến các hoạt động trong Nhà trường luôn thông suốt, KQHT của NH và hiệu quả giảng dạy của GV sẽ tốt hơn. Đội ngũ NV của Trường nói chung và của Khoa Ngoại ngữ nói riêng được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Chiến lược phát triển của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. đến năm 2025 tầm nhìn 2035 theo QĐ số 3224 ngày 30/12/2020 đã xây dựng Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường [H7.07.01.01]. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hằng năm Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế Tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV [H7.07.01.04].

Khoa Ngoại ngữ có 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa, Phòng Đào tạo có cán bộ chuyên trách công tác quản lý học tập và tổ chức lớp học cùng hỗ trợ đặc lực cho Trường và BCN Khoa, GV và NH trong các công tác hành chính liên quan đến việc quản lý cũng như việc dạy và học. Giáo vụ Khoa và cán bộ chuyên trách có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để hoàn thành tốt các hoạt động hỗ trợ này [H7.07.01.05].

Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn và phong trào thanh niên (03 GV), Công đoàn Khoa (41 GV). Khoa Ngoại ngữ phân công 01 giáo viên trực khoa hằng ngày để đảm bảo giải đáp được thắc mắc, kịp thời hỗ trợ NH các công tác liên quan đến thủ tục GV, Phòng Đào tạo phân công cán bộ chuyên trách hỗ trợ người học các công tác liên quan đến học tập, NCKH và các hoạt động phong trào của NH. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ và cán bộ chuyên trách của Phòng Đào tạo làm việc giờ hành chính, thậm chí ngoài giờ, tăng ca để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao nhằm hỗ trợ tốt nhất việc học tập và NCKH của NH [H7.07.01.04].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa Ngoại ngữ và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm

thông tin Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng ban khác như: Phòng Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục, TT. QLCL, TT. Thí nghiệm thực hành, TT. CNTT, TT. Tuyển sinh & Truyền thông. Các phòng ban được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu [H7.07.01.05].

Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 10 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. TT.TTTV được thành lập từ năm 1999, là đơn vị tham mưu giúp lãnh đạo Trường thực hiện công tác quản lý thư viện, triển khai ứng dụng KHCN& tổ chức các hoạt động thu thập, khai thác, lưu trữ cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, NCKH của Trường [H7.07.01.06].

Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng [H7.07.01.07]. Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Khoa tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH., kết quả cho thấy 83% đội ngũ GV và NH của Khoa hài lòng với sự hỗ trợ của Khoa [H7.07.01.08].

Tháng 11/2017, Trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Tháng 12/2017 Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, Trường đã xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.04].

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD thông qua chính sách thu hút, tuyển chọn, phát triển đội ngũ [H7.07.01.03], [H7.07.01.08].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ NH của Khoa Ngoại ngữ tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của

NH liên quan đến học tập và rèn luyện tại Khoa, Trường, giúp NH có thành tích học tập tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Đa phần cán bộ hỗ trợ SV của Khoa Ngoại ngữ là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa cử thêm GV tham dự các lớp tập huấn nghiệp vụ hỗ trợ NH để giải quyết tốt và linh hoạt hơn các vấn đề của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Ngoại ngữ có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể theo Quy chế tuyển dụng số 2228/QĐ-DCT của Nhà trường, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn. [H7.07.02.01] Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của Ban chủ nhiệm Khoa, Trường có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa và Trường. Các chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên được phổ biến công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng. [H7.07.02.02] Để đảm bảo tính chính xác và khách quan, trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập. Kết quả được công bố công khai rộng rãi trên các Website của Trường và phương tiện thông tin của đơn vị [H7.07.02.03].

CB hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ CB lãnh đạo quản lý. Ngoài ra, điều này còn nhằm tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trường. Các cán bộ hỗ trợ được sắp xếp công việc theo bảng phân công nhiệm vụ của từng đơn vị, phòng ban. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm VC lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường [H7.07.02.04].

Trường và Khoa Ngoại ngữ luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm ngạch chuyên viên (chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, chuyên gia), các nội dung này được quy định rõ trong Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian

giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác đối với VC thuộc Trường và Quy định nâng bậc và chuyển ngạch theo các quy định của Nhà nước [H7.07.02.05].

Các Quyết định về bổ nhiệm CC, VC, NLD trong Trường được công bố rộng rãi và phổ biến công khai. Bên cạnh đó, Trường luôn thông báo cho toàn bộ CB, VC về việc chuyển ngạch và nâng ngạch VC [H7.07.02.06].

Cán bộ nhân viên hỗ trợ có thời gian thử việc theo đúng quy định của Luật và Quy chế làm việc. Trường đơn vị sẽ có sự đánh giá về kết quả công việc và đề xuất Trường tiếp tục hay ngừng việc ký tiếp hợp đồng làm việc [H7.07.02.07]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, điều chuyển hay bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết.

Đối với những cá nhân có thành tích xuất sắc, Trường có chính sách động viên thông qua Quy định về nâng lương trước hạn đối với cán bộ viên chức có thành tích xuất sắc. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để nâng lương trước hạn được xác định rõ ràng và phổ biến công khai [H7.07.02.08].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển được xác định dựa trên ý kiến của các bên liên quan [H7.07.02.09].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Trường.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản qui định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022 - 2023, Nhà trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản qui định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Cần công khai những qui định về đào tạo đối với cán bộ nằm trong qui hoạch để những cán bộ

còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Ngoại ngữ và các Phòng ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên / cán bộ hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo các thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng hàng năm và Quyết định ban hành quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc & nghỉ ngơi đối với VC&NLĐ thuộc Trường đối với công chức viên chức [H7.07.03.01]. Bên cạnh đó, năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá thông qua Bảng phân công công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.02]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ CB hỗ trợ để giúp GV và NH hoàn thành nhiệm vụ của mình. Các cán bộ hỗ trợ được quản lý thông qua bảng cấp và lý lịch viên chức được cập nhật hằng năm [H7.07.03.03].

Hằng năm, năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá thông qua Bảng tiêu chí năng lực của đội ngũ nhân viên [H7.07.03.05]. Trong đó, phản ánh rõ chuyên môn, quá trình công tác và quá trình tự học nâng cao trình độ bằng biểu mẫu tự nhận xét cuối năm của viên chức hành chính [H7.07.03.04].

Kết quả đánh giá được phổ biến cho tất cả cán bộ nhân viên. Dựa vào đánh giá hàng tháng và kết quả công tác trong năm học, cán bộ hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ được đánh giá phân loại hằng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc đánh giá có tiêu chí rõ ràng và cụ thể, các cá nhân đạt thành tích sẽ có Quyết định công nhận các danh hiệu thi đua, khen thưởng do Hiệu trưởng tặng cho tập thể và các cá nhân [H7.07.03.06]. Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ cuối năm được thực hiện như sau: (i) Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao; (ii) Quyết định đánh giá, phân loại của trường đơn vị; (iii) Đánh giá ở Hội đồng cấp đơn vị; (iv) Đánh giá ở Hội đồng cấp Trường [H7.07.03.01].

Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên (tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá được Trường phổ biến và công khai trước kết thúc mỗi năm học. Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ đều đạt mức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Điều đó cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa hoàn toàn đáp ứng được các công việc được giao [H7.07.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ đề xuất chính sách để Trường tăng cường hỗ trợ cho nhân viên đi học nâng cao, trình độ, ngoại ngữ và tin học.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và Khoa Ngoại ngữ khuyến khích và tạo điều kiện cho CB hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho toàn bộ các VC và NLĐ như nghiệp vụ soạn thảo văn bản hành chính, an toàn lao động, kiến thức quốc phòng-an ninh, tập huấn GV dạy kỹ năng mềm, tổ chức các lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên, tổ chức các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng và có 100% cán bộ hỗ trợ tham gia. [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.03], các kết quả đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04], danh sách nhân sự thuộc diện quy hoạch [H7.07.04.05]; báo cáo khảo sát nhu cầu học tập bồi dưỡng, nâng cao trình độ của CB,VC,NLĐ của Trường [H7.07.04.06].

Sau khi thống kê, Trường có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó như các thông báo/kế hoạch về tổ chức bồi dưỡng [H7.07.04.02-03]. Các lĩnh vực nâng cao bồi dưỡng được xác định gồm: lý luận chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Khoa Ngoại ngữ và Trường đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng những nhu cầu đó. Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá việc đào tạo [H7.07.04.07].

Định kỳ giữa năm và cuối năm, người được cử đi học sẽ báo cáo kết quả đào tạo cho Trường để giám sát và có biện pháp kịp thời xử lý. Cán bộ nhân viên được cử đi học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ có trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ học tập và áp dụng vào công tác hàng năm đều được Trường và Khoa thống kê [H7.07.04.08].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường và Khoa Ngoại ngữ luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ CB hỗ trợ.

3. Điểm tồn tại

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa và các phòng, ban, trung tâm cần xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên và tổ chức các khóa tập huấn, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường quản trị kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được xây dựng và triển khai theo chỉ số KPIs (Các chỉ số hiệu suất chính) nhằm đánh giá năng lực đội ngũ (tất cả các nhóm vị trí làm việc) để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Trường và Khoa Ngoại ngữ đánh giá kết quả hoàn thành tốt công việc của đội ngũ CB hỗ trợ theo Quy định đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng đối với VC, NLĐ thuộc Trường; Quy định tiêu chuẩn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi đối với

VC, NLD thuộc Trường; Quy chế thi đua khen thưởng [H7.07.05.01]. Việc theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua trường các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các Hệ thống các văn bản liên quan đến trách nhiệm, khuyến khích, đánh giá, khen thưởng... đối với nhân viên.

Việc đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm được thực hiện theo trình tự từ thấp lên cao, Khoa Ngoại ngữ và các Phòng ban thực hiện đánh giá thi đua của nhân viên ở cấp đơn vị trước khi đưa lên Hội đồng Trường đánh giá theo quy định.

Vào cuối mỗi năm học, Khoa sẽ họp để đánh giá toàn bộ GV và nhân viên của Khoa. Thông qua Bảng đánh giá kết quả công việc của nhân viên [H7.07.03.02], Ban chủ nhiệm Khoa và các GV trong khoa sẽ có những đánh giá và nhận xét về GV/nhân viên đó. Những sự đóng góp của đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Ngoại ngữ luôn được sự công nhận của Khoa và Trường [H7.07.05.03].

Các cán bộ hằng năm đều đạt danh hiệu: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở. Sự khen thưởng này là những ghi nhận của Khoa và Trường đối với đóng góp của cán bộ hỗ trợ. Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Trường sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn theo đúng quy định [H7.07.05.04].

Trong giai đoạn 2017 – 2021, nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền [H7.07.05.07]. Không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác [H7.07.05.05]. Đồng thời, các quy định/Quy chế của Nhà trường luôn được lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.06].

2. Điểm mạnh

Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ, hỗ trợ cũng như có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần

của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Cán bộ hỗ trợ SV Khoa Ngoại ngữ là cán bộ kiêm nhiệm, không được đào tạo bài bản nên còn lúng túng trong việc giải quyết một số tình huống. Trong công tác tuyển dụng và luân chuyển thì những văn bản qui định nhìn chung tương đối chung chung, chưa lượng hóa cụ thể về các chức danh, cán bộ được luân chuyển. Việc đánh giá chất lượng luân chuyển đối với đội ngũ cán bộ còn một số điểm hạn chế, chưa tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV. Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao.

Trường tổ chức nhiều khóa tập huấn nhưng vẫn còn ít tập huấn về nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đúng vị trí việc làm cho các cán bộ hỗ trợ.

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của chất lượng người học, Trường ĐH CNTP TP.HCM đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng với tiêu chí và phương thức tuyển sinh công khai, phù hợp với tình hình thực tế hàng năm. Đồng thời, Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch. Bên cạnh đó, các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời, thường xuyên; các hoạt động ngoại khóa đa dạng nhằm tạo môi trường học tập tích cực. Có thể thấy Nhà trường luôn chú trọng nâng cao chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nói chung.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường đều ban hành chính sách và quy định cụ thể về tuyển sinh. Căn cứ vào Quy chế tuyển sinh ĐH của Bộ GD&ĐT, Trường đã xây dựng đề án tuyển sinh rõ ràng, đúng với các quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm [H08.08.01.01].

Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hàng năm với đầy đủ nội dung: đối tượng; phạm vi tuyển sinh; phương thức tuyển sinh; chỉ tiêu tuyển sinh; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển; thời gian; hình thức nhận hồ sơ; chính sách ưu tiên; lệ phí xét tuyển, thi tuyển & các thông tin khác. Các chính sách và quy định tuyển sinh trên đều được công bố công khai trên chuyên trang tuyển sinh của Trường [H08.08.01.02] cũng như trong cẩm nang tuyển sinh [H08.08.01.03].

Với chính sách tuyển sinh rõ ràng, Trường thực hiện thống kê số lượng SV trúng tuyển hàng năm của tất cả các ngành học trong Trường [H08.08.01.04]. Đồng thời, Trường cũng phân tích dự báo nhu cầu nhân lực từng năm thông qua việc tổ chức các hội thảo, buổi tọa đàm với doanh nghiệp để dự báo nhu cầu nhân lực từng năm [H08.08.01.05]. Ngoài ra, Trường cũng tiến hành khảo sát cựu NH để xác định tỷ lệ đáp ứng nhu cầu xã hội, từ đó phân tích tình hình nhu cầu tuyển sinh của Trường [H08.08.01.06].

Các chính sách tuyển sinh của Trường đều dựa vào các quy định của Bộ GD & ĐT và được cập nhật hàng năm với sự góp ý của các BLQ trong phiên họp Hội đồng tuyển sinh thông qua đề án tuyển sinh các năm [H08.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Các chính sách và quy định tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng rõ ràng, cập

nhật hàng năm và được công bố công khai trên nhiều phương tiện truyền thông. Nhờ vậy, người học dễ dàng tiếp cận thông tin cần thiết nhằm lựa chọn ngành học phù hợp với khả năng của bản thân, từ đó có tinh thần học tập tích cực.

3. Điểm tồn tại

Công tác khảo sát, đánh giá, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội nhằm xây dựng chỉ tiêu và chính sách tuyển sinh của ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường và Khoa xây dựng kế hoạch cải tiến việc khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu tuyển sinh (các NTD, cựu NH), từ đó phân tích và dự báo để đưa ra các chính sách tuyển sinh phù hợp; xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ một cách bài bản cho việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh; xây dựng chiến lược và kế hoạch quảng bá trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD & ĐT [H8.08.02.01].

Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được người học có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Nhà trường [H8.08.02.02-03].

Từ năm 2014 về trước, phương thức tuyển sinh của Nhà trường là dựa vào kết quả thi tuyển đại học theo khối ngành của thí sinh. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TPHCM; xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định tại Mục 2 trong đề án tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.02]. Các tổ hợp môn xét tuyển các ngành đại học tại trường được chi tiết hóa và công khai để thí sinh được biết và lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển. Các dữ liệu về số

lượng tuyển sinh và điểm chuẩn xét tuyển hàng năm cũng được Nhà trường cập nhật trên website trường [H8.08.02.04].

Bảng 8.1. Các tổ hợp môn thi/xét tuyển CH vào ngành Ngôn ngữ Anh

STT	Năm tuyển sinh	Tổ hợp môn	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	2018	A01 D01 D09 D10	Toán Ngữ văn Toán Toán	Vật lý Toán Lịch sử Địa lý	Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh
2	2019	A01 D01 D09 D10	Toán Ngữ văn Toán Toán	Vật lý Toán Lịch sử Địa lý	Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh
3	2020	A01 D01 D09 D10	Toán Ngữ văn Toán Toán	Vật lý Toán Lịch sử Địa lý	Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh
4	2021	A01 D01 D09 D10	Toán Ngữ văn Toán Toán	Vật lý Toán Lịch sử Địa lý	Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh
5	2022	A01 D01 D09 D10	Toán Ngữ văn Toán Toán	Vật lý Toán Lịch sử Địa lý	Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh Tiếng Anh

Để đảm bảo chất lượng, Khoa đã chủ động đề xuất với hội đồng tuyển sinh ưu tiên số chỉ tiêu xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia và điểm thi Đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia cũng như tuyển sinh số lượng phù hợp với nguồn lực đội ngũ GV [H8.08.02.05].

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho phù hợp hơn, đảm bảo tính công bằng và dân chủ [H8.08.02.07].

Bảng 8.2. Thống kê điểm tuyển sinh ĐH trung bình của ngành

TT	NĂM TUYỂN SINH	ĐIỂM TUYỂN SINH ĐH TRUNG BÌNH
1	2017	19.61
2	2018	18.89

TT	NĂM TUYỂN SINH	ĐIỂM TUYỂN SINH ĐH TRUNG BÌNH
3	2019	20.67
4	2020	22.96
5	2021	24.29

Các số liệu ở bảng 8.2. cho thấy điểm tuyển sinh ĐH trung bình của ngành Ngôn ngữ Anh tăng dần đều qua các năm, ngoại trừ năm 2018. Điều này cho thấy chính sách và tiêu chí tuyển sinh rõ ràng của Nhà trường đã góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng người học.

Bảng 8.3. Thống kê tình hình tuyển sinh ĐH của Khoa Ngoại ngữ

Năm học	Số thí sinh đăng ký	Số thí sinh trúng tuyển	Số thí sinh nhập học thực tế
2017 – 2018	330	226	91
2018 – 2019	2231	615	112
2019 - 2020	1025	669	149
2020 - 2021	1646	679	125
2021 - 2022	1748	675	127

2. Điểm mạnh

Nhà trường đặc biệt chú trọng việc xác định các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh người học của Nhà trường được xác định rõ ràng, công khai và cập hàng năm theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự kết hợp chặt chẽ giữa Khoa với Nhà trường trong việc lấy ý kiến các bên liên quan trong xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đặc thù cho ngành Ngôn ngữ Anh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ cùng Nhà trường đẩy mạnh việc lấy ý kiến các bên liên quan để có những điều chỉnh về tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học để việc tuyển sinh của Khoa hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống giám sát hoạt động học tập và rèn luyện của người học của Nhà trường đã được cụ thể hóa bằng các quy định, kế hoạch tiến độ đào tạo, phần mềm Egov và hoạt động giáo vụ, CVHT của Khoa. Cụ thể, từ năm 2013 Nhà trường đã chuyển đổi sang thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H8.08.03.01]. Các quy định về khối lượng học tập của người học được quy định rõ ràng theo từng học kỳ trong CTĐT của Khoa [H8.08.03.02], được công bố trong sổ tay SV hàng năm [H8.08.03.03]. Nhà trường đã ban hành các quy định về kiểm tra, thi để các Khoa triển khai đến SV từ đó giúp SV chủ động hơn trong học tập [H8.08.03.04].

Để đảm bảo tiến độ học tập của người học, hàng năm Nhà trường ban hành kế hoạch tiến độ đào tạo quy định cụ thể thời gian biểu cho các khóa đào tạo đang học tại trường [H8.08.03.05]. Trên cơ sở đó, Khoa cùng với Phòng Đào tạo triển khai lịch học cho người học trong mỗi kỳ theo đúng kế hoạch đào tạo thông qua hệ thống quản lý giáo dục Egov [H8.08.03.06]. Thông qua hệ thống phần mềm này, giáo vụ và CVHT Khoa dễ dàng theo dõi tiến độ học tập của người học. Qua đó, Khoa cũng kịp thời nhắc nhở các SV có kết quả học tập và rèn luyện yếu kém thông qua các thông báo về cảnh báo học vụ hàng năm [H8.08.03.07].

Đối với hoạt động rèn luyện SV, Nhà trường cũng ban hành các quy định về đánh giá rèn luyện của người học nhằm giúp người học phát triển toàn diện hơn [H8.08.03.08]. Hoạt động tham gia phong trào của người học được CVHT, P.CTSV & TTGD giám sát thông qua hình thức đăng ký và ký tên xác nhận [H8.08.03.09]. Qua đó, Khoa cũng kịp thời nhắc nhở các SV không hoặc ít tham gia hoạt động tích cực tham gia phong trào hơn để phát triển kỹ năng cũng như đạt được yêu cầu điểm rèn luyện theo quy định Nhà trường.

Các dữ liệu về kết quả học tập và rèn luyện của người học được phân quyền đến Khoa và cập nhật thường xuyên từ đó giúp kịp thời đánh giá cũng như hỗ trợ người học tiến bộ hơn trong học tập cũng như hoạt động rèn luyện [H8.08.03.10]. Để tạo động lực và hỗ trợ người học, Nhà trường có chính sách khen thưởng, học bổng cho các SV có điểm học tập và rèn luyện giỏi [H8.08.03.11-12].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức các buổi đối thoại SV để lấy ý kiến của người học về sự phù hợp của chương trình học tập, quá trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập, các hoạt động rèn luyện, các hệ thống giám sát học tập, các chính sách hỗ trợ người học... [H8.08.03.13] từ đó làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ của

người học trong học tập và rèn luyện để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp hơn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định, quy chế để giám sát và đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của SV. Đặc biệt, Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo Egov kết hợp với đội ngũ CVHT, P. CTSV&TTGD để theo dõi tình hình học tập và rèn luyện của SV; từ đó có sự hỗ trợ để cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của người học. Bên cạnh đó, Khoa đã có quy định cụ thể và thực hiện nghiêm túc công tác điểm danh SV nhằm đảm bảo thời lượng lên lớp của người học, từ đó nâng cao chất lượng học tập.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ CB phục vụ công tác giám sát NH và cố vấn học tập chưa được tập huấn đầy đủ các quy định của Trường về học tập, rèn luyện của SV. Đồng thời, việc đăng ký học phần của SV còn gặp khó khăn khiến cho SV không đảm bảo khối lượng học phần tích lũy theo tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa sẽ chủ động liên hệ với P.ĐT để hỗ trợ việc đăng ký học phần của người học. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi người học, khảo sát lấy ý kiến người học về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, nhằm giúp người học học tập hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chuẩn 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho người học được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành các quyết định về việc phân công hỗ trợ người học cụ thể cho TT.TS&TT, P.CTSV&TTGD [H8.08.04.01-03]. Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về công tác CVHT, hỗ trợ người học thông qua công tác GVCN và CVHT do GV các Khoa phụ trách [H8.08.04.04]. Ngoài ra các thông tin về hoạt động tư vấn hỗ trợ người học cũng được quy định trong sổ tay SV [H8.08.04.05], cổng thông tin điện tử hỗ trợ SV [H8.08.04.06]. Từ đó, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời trong suốt quá trình học tập, NCKH và kể cả các hoạt động ngoại khóa.

Vào đầu năm học mới, Nhà trường, Khoa đã tổ chức Lễ chào đón tân SV. Thông qua buổi gặp gỡ, Khoa đã giới thiệu đến tân SV về lịch sử phát triển và cơ cấu tổ chức Khoa, CTĐT Khoa, phương thức đào tạo, phương pháp học tập trong trường đại học và một số lưu ý trong quá trình học tại Khoa. Trong buổi chào đón tân SV, Khoa cũng giới thiệu đến tân SV các CVHT, công tác giáo vụ và đoàn thể cùng với các kênh truyền thông Khoa để giải đáp và tư vấn cho SV [H8.08.04.07]. Hàng năm, Khoa cũng tổ chức các buổi sinh hoạt công dân đầu, giữa và cuối khóa cho các SV đang học để thông tin đến SV các kế hoạch học tập, rèn luyện cũng như giải đáp các thắc mắc và tư vấn cho người học có kế hoạch học tập hiệu quả [H8.08.04.08].

Hoạt động hỗ trợ người học được Khoa thực hiện thông qua các buổi sinh hoạt lớp. Bên cạnh các buổi sinh hoạt thì tại Khoa có sắp xếp CVHT trực tiếp SV để giải đáp các vấn đề về chuyên môn cũng như hướng dẫn cho những SV gặp khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, các hoạt động NCKH, hoạt động ngoại khóa để người học thực hiện kịp thời, đầy đủ và hiệu quả các hoạt động đó [H8.08.04.09].

Đối với các học phần thực tập, kiến tập thực tế, người học được giới thiệu nơi thực tập đúng chuyên ngành và được phân công GV hướng dẫn để hỗ trợ hoạt động thực tập tại các công ty một cách hiệu quả nhất [H8.08.04.10].

Nhà trường, Khoa cũng phân công các GV có trình độ chuyên môn cao để hỗ trợ sv tham các hoạt động NCKH trong và ngoài trường [H8.08.04.11].

Nhằm nâng cao kỹ năng mềm cũng như cơ hội việc làm cho SV, hàng năm Nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng mềm cho SV [H8.08.04.12]. Nhà trường cũng tổ chức các ngày hội việc làm [H8.08.04.13], các buổi giao lưu doanh nghiệp, các chương trình học thuật SV... [H8.08.04.14] để từ đó tăng kỹ năng xin việc và tăng cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra các thông tin tuyển dụng cũng được Nhà trường, Khoa cập nhật thường xuyên trên các kênh truyền thông nhằm cung cấp thông tin việc làm kịp thời đến các SV đã tốt nghiệp [H8.08.04.15].

Bên cạnh hoạt động học tập, NCKH thì hoạt động ngoại khóa cũng được Nhà trường và Khoa rất quan tâm. Khoa đã chỉ đạo Ban Chấp hành liên chi đoàn Khoa, Hội SV, CVHT của các lớp tổ chức các hoạt động ngoại khóa SV như: tham quan địa chỉ đỏ, mùa hè xanh, tham quan thực tế doanh nghiệp, tham gia hội thao SV, gala SV... để từ đó tạo ra những sân chơi bổ ích cho SV, tạo động lực học tập [H8.08.04.16].

Để kiểm tra và đánh giá hiệu quả của các công tác hỗ trợ SV, Nhà trường đã tổ chức khảo sát sự hài lòng của SV với các dịch vụ hỗ trợ, CVHT... [H8.08.04.17] và lấy ý kiến trực tiếp thông qua các buổi đối thoại SV cấp Trường, Khoa [H8.08.04.18] nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ người học.

Bảng 8.4. Khảo sát ý kiến SV về mức độ hài lòng của công tác hỗ trợ NH

STT	Năm học	Tỷ lệ mức độ hài lòng của NH về công tác hỗ trợ (%)
1.	2017–2018	58
2.	2018–2019	63,84
3.	2019–2020	74,26
4.	2020-2021	75,13

2. Điểm mạnh

BCN Khoa luôn quan tâm đến hoạt động học tập và phong trào của SV nên luôn chủ động trong việc hỗ trợ người học học tập hiệu quả cũng như phát huy các kỹ năng cần thiết cho công việc sau này.

Nhà trường, Khoa thường xuyên tổ chức các hoạt động học thuật, tọa đàm, hướng nghiệp và tuyển dụng. Đây là cơ hội tốt để người học chủ động trang bị các kiến thức, kỹ năng và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn người học tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số SV tham gia NCKH của Khoa còn thấp. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa chưa được sự hưởng ứng của 100% SV nên chưa thật sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ xây dựng các định hướng NCKH thiết thực, các cuộc thi tìm hiểu về khoa học để thu hút sự quan tâm và tham gia của SV vào hoạt động NCKH;

Liên Chi đoàn khoa cùng với CVHT sẽ cân đối thời gian học của SV với thời gian tổ chức hoạt động ngoại khóa của Khoa để SV có thể tham gia được đầy đủ và nhiệt huyết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chuẩn 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường học tập và sinh hoạt tốt là điều kiện cần thiết để người học phát huy hết khả năng học tập, NCKH cũng như các hoạt động phong trào. Nhà trường đã ban hành các quy định về văn hóa công sở cho GV và SV nhằm tạo ra trật tự, kỷ cương học đường [H8.08.05.01]. Các quy tắc ứng xử còn được cụ thể hóa thành các bảng hiệu, biển báo trong giảng đường, khuôn viên Nhà trường [H8.08.05.02].]. Đi liền với các quy định về

văn hóa ứng xử thì Nhà trường đã tổ chức tập huấn công tác vệ sinh và an toàn lao động cho viên chức và người lao động trong trường [H8.08.05.03]. Hàng năm Nhà trường tổ chức kiểm tra định kỳ về an toàn PCCC phòng học, phòng thí nghiệm và kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm để nhằm đảm bảo người học có được một môi trường học tập an toàn để học học tập hiệu quả [H8.08.05.04]. Vào đầu năm học mới Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho SV khóa mới để có những hỗ trợ kịp thời nhằm đảm bảo điều kiện sức khỏe cho người học học tập tại trường [H8.08.05.05].

Trong tiến trình xây dựng trường trở thành trường đại học có chất lượng và uy tín hàng đầu trong nước cũng như khu vực, Nhà trường luôn chú trọng đến việc trang bị cơ sở vật chất đầy đủ, phù hợp và kịp thời để phục vụ tốt cho công tác giảng dạy, nghiên cứu của GV và SV [H8.08.05.06-07]. Cơ sở chính trường nằm tại 140 Lê Trọng Tấn - Tây Thạnh - Tân Phú với hệ thống giảng đường, thư viện, căn tin, khuôn viên... được thiết kế phù hợp tạo nên không gian đẹp, thoáng mát để tạo tâm lý thoải mái cho toàn thể cán bộ, GV và SV làm việc và học tập [H8.08.05.08-09].

Tất cả các phòng học lý thuyết có đầy đủ hệ thống máy chiếu, âm thanh, ánh sáng và đã được trang bị hệ thống máy lạnh và thiết kế cách âm [H8.08.05.09]. Nhà trường có TT.TNTH được trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị cùng với đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm có thể hỗ trợ tốt nhất hoạt động học tập và NCKH của người học [H8.08.05.10]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có sân bãi đủ lớn cùng với Hội trường hiện đại nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động thể dục, thể thao, tổ chức cuộc thi bổ ích lành mạnh, rèn luyện thể lực cho SV, tăng cường tinh thần giao lưu, đoàn kết trong cộng đồng SV trong cũng được Nhà trường cho người học [H8.08.05.11].

Để đánh giá sự hài lòng của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hàng năm, Khoa và Nhà trường đã lấy ý kiến trực tiếp của người học thông qua các buổi đối thoại SV, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.12]. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiến hành khảo sát dạng phiếu để lấy ý kiến của người học được khách quan hơn về môi trường học tập, điều kiện học tập và hoạt động ngoại khóa để từ đó những giải pháp điều chỉnh, cải tiến môi trường cảnh quan học tập tốt nhất cho người học [H8.08.05.13-15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ sở vật chất tốt để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cũng như các hoạt động thể dục thể thao, ngoại khóa... của người học. Các vấn đề về vệ sinh, an toàn sức khỏe được Nhà trường quan tâm và thực hiện nghiêm chỉnh góp phần đảm bảo sức khỏe của người học và người dạy từ đó thúc đẩy hoạt động dạy và học trong Nhà trường được tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

So với sự phát triển của Nhà trường, thì diện tích khuôn viên trường cũng như số lượng hội trường chưa đáp ứng được đầy đủ các hoạt động học tập và phong trào của người học.

Nhà trường chưa có cán bộ/chuyên viên chuyên trách về hoạt động tư vấn tâm lý cho GV/SV khi gặp khó khăn trong học tập, công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường tiếp tục sửa chữa và hoàn thiện cơ sở vật chất, mở rộng thêm khuôn viên... để đáp ứng nhu cầu học tập và hoạt động phong trào SV.

Nhà trường, Khoa sẽ thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt để giải quyết các khó khăn trong công việc cũng như trong học tập của GV/SV với sự tham gia cán bộ/chuyên viên tâm lý.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Trong những năm qua chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học được Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng xác định là một trong những khâu then chốt trong hoạt động đào tạo của Trường, Khoa. Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Quy chế đào tạo, chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cũng như quy định về đánh giá rèn luyện SV luôn được điều chỉnh và cập nhật phù hợp cho từng khóa học. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải, một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện đã được xây dựng và công bố công khai, khối lượng học tập được phân bố đồng đều giữa các năm giúp người học không bị quá tải ở một học kỳ. Nhà trường luôn chú trọng đến môi trường học tập, nghiên cứu và hoạt động ngoại khóa của người học. Ngoài ra, Nhà trường đã đưa ra các quy định về văn hóa công sở, quy định về vệ sinh an toàn, các chính sách về sức khỏe cũng như đầu tư cơ sở vật chất thiết bị để hỗ trợ cũng như tạo tâm lý tích cực, thoải mái cho người học, phát huy toàn diện bản thân.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Tuy rất chú trọng đến người học và hoạt động hỗ trợ người học nhưng Nhà trường, Khoa cũng có những hạn chế nhất định. Về công tác tuyển sinh, Nhà trường và Khoa chưa cập nhật được đầy đủ và chi tiết nguồn nhân lực cũng như chính sách thu hút thí sinh giỏi và hỗ trợ thí sinh có hoàn cảnh khó khăn... trên các kênh truyền thông Trường, Khoa.

Do đặc thù của ngành cũng như do hoạt động tư vấn người học tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số sinh viên tham gia NCKH của Khoa còn thấp. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa do thời gian tổ chức còn hạn chế nên chưa được sự hưởng ứng của 100% SV.

Trong những năm học tới, Khoa sẽ cùng Nhà trường lên kế hoạch khắc phục những hạn chế trong chính sách tuyển sinh, CTĐT, hoạt động hỗ trợ người học cũng như trang bị cơ sở vật chất tốt nhất để tạo điều kiện thuận lợi, tâm lý thoải mái cho người học phát triển toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5. Mức trung bình: 5,00; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ khi thành lập Khoa Ngoại ngữ, Nhà trường nỗ lực đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành Ngôn ngữ Anh phục vụ cho hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là đào tạo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng đào tạo và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường ĐH CNTP TP.HCM và Khoa Ngoại ngữ đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Tiêu chí: 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, Trường có các cơ sở đào tạo được đầu tư khang trang, hiện đại, đáp ứng điều kiện của một cơ sở giáo dục đại học. Cơ sở số 1 là trụ sở chính địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh. Cơ sở 2 là Trung tâm Thí nghiệm Thực hành địa chỉ: 93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cơ sở 3 có diện tích gần 1,6 ha đang trong giai đoạn thiết kế xây dựng, hiện nay đang được sử dụng cho các hoạt động dạy học các môn giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh địa chỉ: 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cơ sở 4 là Trung tâm Giáo dục Phổ thông địa chỉ: 247 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.HCM và xưởng thực hành bia địa chỉ: 337 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Quý, Q.Tân Phú,

TP.Hồ Chí Minh. Cơ sở 5 là cơ sở thực hành cơ khí, điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực địa chỉ: 31 Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cơ sở 6 đào tạo chương trình cao đẳng và trung học phổ thông địa chỉ: 15 Lương Minh Nguyệt, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cơ sở 7 là Trung tâm Ký túc xá địa chỉ: 102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh [H9.09.01.01].

Bảng 9.1. Thống kê số lượng P.TN-TH, phòng học toàn Trường

Cơ sở đào tạo	Tổng DT sàn xây dựng (m ²)	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số Hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng TN-TH
140 Lê Trọng Tấn	16.972	36	14	01	110	21
93 Tân Kỳ Tân Quý	10.687	05	02	0	10	70
TỔNG CỘNG	27.659	41	16	01	120	91

Khoa Ngoại ngữ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh có hệ thống phòng làm việc với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.01.02]. Trường đã bố trí phòng làm việc Khoa Ngoại ngữ ở phòng D001 tại cơ sở 140 Lê Trọng Tấn và được trang bị máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu và các trang thiết bị, đảm bảo về điều kiện ánh sáng, âm thanh, nhiệt độ phù hợp, có điều hòa không khí và kết nối internet. Các buổi hội thảo, hội họp toàn Khoa thì Khoa sử dụng các phòng họp ở tầng 3 tòa nhà C tại cơ sở 1 [H9.09.01.03].

Sinh viên khoa Ngoại ngữ được học tập tại cơ sở đầu tư khang trang, đầy đủ tiện nghi, có những không gian học tập mở và phát triển kỹ năng toàn diện cho sinh viên. Việc bố trí các lớp học của khoa Ngoại ngữ do Phòng đào tạo sắp xếp đảm bảo phòng học phù hợp với sĩ số lớp. Kế hoạch đào tạo từng học kỳ đều được triển khai đầy đủ trong thời khóa biểu như: số tiết, phòng học, số SV trong phòng theo đúng quy định. Các phòng học lý thuyết đều trang bị máy chiếu, máy lạnh, màn chiếu, hệ thống âm thanh đạt yêu cầu, có kết nối internet để thuận tiện trong công tác giảng dạy [H9.09.01.04].

Hàng năm, Nhà Trường đều có kế hoạch dự toán và dành một phần kinh phí hoạt động phục vụ cho công tác xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất ngày càng tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo lý thuyết và thực hành của Trường [H9.09.01.05].

Nhằm giúp cho SV trong ngành Ngôn ngữ Anh có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt

nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường, Khoa Ngoại ngữ đã có đề xuất Nhà trường trang bị phòng đa phương tiện; tuy nhiên do điều kiện thực tế của Trường đến nay Khoa vẫn chưa được trang bị [H9.09.01.06].

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, Nhà trường rất chú trọng việc phục vụ cho người học. Những năm qua, Nhà trường và khoa Ngoại ngữ thường xuyên phối hợp với các phòng ban chức năng trong trường tổ chức hội nghị đối thoại với SV cũng như lấy ý kiến phản hồi của người học về cơ sở vật chất và trang thiết bị [H9.09.01.07]. Kết quả thu được từ các hội nghị đối thoại và khảo sát này là cơ sở để Khoa và Nhà trường đầu tư mạnh mẽ hơn vào việc nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất để phục vụ người học ngày càng tốt hơn.

2. Điểm mạnh

Phòng làm việc và các phòng học được trang bị các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Nhà trường đã có đủ số phòng học, giảng đường, phòng chức năng để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trường đã đẩy mạnh đầu tư, cải thiện chất lượng phòng học trong 3 năm gần đây. Tất cả các giảng đường, phòng học tại tòa nhà B, D, A, F được trang bị máy lạnh và các thiết bị dạy học hiện đại và đang tiếp tục cải tạo tòa nhà văn phòng cùng với nhà để xe 5 tầng.

3. Điểm tồn tại

Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại Khoa.

Khoa chưa được trang bị phòng đa phương tiện cho SV thực hành kỹ năng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường sẽ tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu người học. Nhà trường và Khoa lên kế hoạch xây dựng phòng đa phương tiện.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Ngoại ngữ không có thư viện riêng, Trung tâm Thông tin Thư viện Trường

phục vụ chung cho SV toàn trường, chịu trách nhiệm thu thập, khai thác, lưu trữ, cung cấp thông tin tư liệu phục vụ giảng dạy, học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường. Trung tâm Thư viện được thành lập ngày 15 tháng 5 năm 2010 theo Quyết định số 357/QĐ-CNTT. Theo Quyết định số 3734/QĐ-DCT ngày 29 tháng 12 năm 2017, Trung tâm Thư viện được đổi tên thành Trung tâm Thông tin Thư viện [H9.09.02.01].

Với tổng diện tích sàn sử dụng 1.731m², Trung tâm Thông tin Thư viện hiện tọa lạc tại tòa nhà E. Thư viện có mặt bằng kang trang, tiện nghi, được đầu tư hệ thống trang thiết bị CNTT hiện đại, các phần mềm chuyên dụng, cổng thông tin điện tử, đặc biệt là hệ thống wifi phủ sóng khắp thư viện và khuôn viên trường tạo điều kiện tối đa cho việc học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Trung tâm có khả năng đáp ứng được yêu cầu của người đọc với hệ thống phòng đọc được thiết kế với một không gian mở hơn 500 chỗ ngồi.

Thời gian hoạt động của Trung tâm Thông tin Thư viện từ thứ hai tới thứ bảy hàng tuần, từ 6h45 đến 20h30. Điều này tạo thuận lợi cho GV và SV trong việc tiếp cận các nguồn học liệu. Các nguồn học liệu và chỗ ngồi cho đọc giả được bố trí khoa học [H9.09.02.02] cùng với các chỉ dẫn, quy định được niêm yết công khai, rõ ràng tại Thư viện tạo thuận lợi cho người đọc trong việc tra cứu các nguồn học liệu cần thiết [H9.09.02.03].

Trung tâm đã ban hành văn bản quy định nội quy sử dụng thư viện, tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện và giới thiệu dịch vụ thông tin thông qua Website thư viện. Phần mềm quản lý thư viện đã được đưa vào ứng dụng với phương tiện tự động hóa như thống kê số lượng sách mượn hàng năm, tra cứu tài liệu bằng máy vi tính, thủ tục mượn trả quét mã vạch Trung tâm Thông tin Thư viện đã tiến hành xây dựng cổng thông tin điện tử tại địa chỉ <http://thuvienso.cntp.edu.vn/> nhằm cung cấp thông tin và tài liệu điện tử cho người đọc. Nhằm nâng cao năng lực phục vụ, Thư viện đã đầu tư phần mềm quản lý thư viện Library System 5.0 và DSPACE cũng như mở rộng hợp tác với các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp bên ngoài [H9.09.02.04].

Danh mục tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo, sách giáo khoa được cập nhật, bổ sung hàng năm bao gồm các tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài cho các chuyên ngành đào tạo nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng theo như ĐCCT của các học phần khoa Ngoại ngữ quản lý để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc. Với hơn 200 tài liệu chuyên ngành Ngôn ngữ Anh, Thư viện đã cung cấp nguồn học liệu phong phú, đa dạng: giáo trình, sách tham khảo bằng tiếng Việt, sách tham khảo bằng tiếng Anh, luận văn, khóa luận tốt nghiệp, tạp chí chuyên ngành [H9.09.02.05] bao gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo có trong ĐCCT thuộc các học phần của khoa Ngoại ngữ [H9.09.02.06].

Hàng năm, Nhà trường dành một khoản ngân sách đáng kể để cập nhật, mua sắm tài liệu cho Trung tâm Thông tin Thư viện. Tính riêng năm 2020, Thư viện dự chi 46.060.000 đồng cho kinh phí chi mua tài liệu tham khảo [H9.09.02.07].

Bảng 9.2. Thống kê tình hình chi mua sách và giáo trình của Trường (đơn vị tính: triệu đồng)

Năm	2017	2018	2019	2020
Kinh phí chi in ấn tài liệu học tập	Thư viện đã tạm ngưng hoạt động in ấn tài liệu học tập từ năm 2017 (Khoa/GV tự in ấn)			
Kinh phí chi mua tài liệu tham khảo	50.075.600	19.325.000	70.452.000	46.060.000
Tổng cộng	50.075.600	19.325.000	70.452.000	46.060.000

Trung tâm Thông tin Thư viện thường xuyên khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người đọc về chất lượng phục vụ của Trung tâm. Theo báo cáo kết quả khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của Thư viện năm học 2020-2021, mức độ hài lòng của SV đối với việc được tư vấn, hỗ trợ kịp thời trong quá trình tra cứu, sử dụng dịch vụ của Trung tâm Thông tin Thư viện đạt: 92% [H9.09.02.08].

2. Điểm mạnh

Các HP ngành Ngôn ngữ Anh đều có tài liệu, bài giảng, giáo trình rất phong phú từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình tham khảo bên ngoài và giáo trình do GV Khoa biên soạn. Điều này đáp ứng cơ bản được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV. Trung tâm Thông tin Thư viện được quản lý bằng phần mềm điện tử và phục vụ tốt nhu cầu người đọc.

3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có khả năng nhiều để mua sách chuyên ngành từ trong nước và nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với GV trong Khoa. Tuy nhiên, Khoa đang đẩy mạnh công tác biên dịch và biên soạn giáo trình mới cho các HP của Khoa dựa trên những tài liệu tiên tiến của nước ngoài và bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ đề xuất Thư viện mua thêm một số đầu sách chuyên ngành trong nước và nước ngoài dựa trên ngân quỹ của Khoa và Nhà trường để GV và SV trong Khoa

có thể tiếp cận nguồn học liệu hiện đại, cập nhật. Song song đó, Khoa tiến hành biên soạn giáo trình giảng dạy cho SV dựa trên tài liệu tiên tiến của nước ngoài theo CĐR. Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ rà soát toàn bộ tài liệu chính trong ĐCCT các học phần ngành Ngôn ngữ Anh và đề xuất Nhà trường trang bị đầy đủ.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí: 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Ngày 15/5/2010 Nhà trường ra quyết định số 355/QĐ-DCT thành lập TT.TNTH [H9.09.03.01]. Đến năm 2018 trường đã xây dựng xong hệ thống TT.TNTH cao 8 tầng với diện tích 3085,3 m²; bao gồm 18 phòng thí nghiệm, tính đến tháng 06/2021 Trung tâm có 79 đầu thiết bị với tổng lượng 267 thiết bị [H9.09.03.02] đảm bảo đủ số phòng và các trang thiết bị hiện đại thí nghiệm thực hành phục vụ đào tạo và nghiên cứu, cụ thể có: Sơ đồ thiết kế phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H9.09.03.03]; Nội quy của phòng thực hành, thí nghiệm [H9.09.03.04].

Khoa cũng được Nhà trường giao trọng trách thực hiện các công việc giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ hoạt động NCKH [H9.09.03.05]. Khoa hiện có 2 phòng nghe nhìn với 90 máy tính, 20 máy cassette và 40 USB ghi âm để phục vụ cho việc nâng cao kỹ năng thực hành tiếng.

Các phòng được bố trí khoa học và hợp lý bao gồm 01 Văn phòng Khoa tại 140 Lê Trọng Tấn với diện tích 56 m², 2 phòng nghe nhìn để SV học tập và NCKH với diện tích 28 m²/phòng phù hợp với điều kiện của trường nói chung và của Khoa nói riêng [H9.09.03.06].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Nhà trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Nhà trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các Khoa [H9.09.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa đã chủ động sử dụng thiết bị một cách linh hoạt trong dạy học và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Các thiết bị hiện nay tại các phòng nghe nhìn chưa được trang bị phần mềm giảng dạy thực hành tiếng nên chưa đưa vào hoạt động.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường tiếp tục hoàn thiện phòng nghe nhìn và lên kế hoạch trang bị phòng đa phương tiện nhằm tăng thêm phòng thực hành chuyên sâu cho SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm CNTT được thành lập theo quyết định số 354/QĐ-DCT ngày 15/4/2010 của Hiệu trưởng Trường ĐH CNTP TP.HCM với đội ngũ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm đã qua đào tạo về CNTT, quản trị mạng [H9.09.04.01]. Hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của Trường đã được tin học hóa, Trường đã đầu tư nâng cấp máy chủ, lắp đặt hệ thống wireless phủ sóng toàn bộ khuôn viên Trường, nâng cấp đường kết nối mạng nội bộ (LAN) cho tất cả các máy tính trong toàn Trường với tốc độ đường truyền cao. Trường đã áp dụng phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, phần mềm quản lý khảo thí trắc nghiệm, phần mềm hành chính điện tử (Egov) làm phương tiện quản lý và điều hành công việc của Trường [H9.09.04.02].

Tổng số máy tính của Nhà trường là 1245, trong đó có 1.010 máy tính phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH; 235 máy tính phục vụ công tác quản lý (bảng 9.3, Phụ lục IV). Riêng Khoa Ngoại ngữ có 95 máy tính, trong đó có 90 máy tính phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH tại các phòng nghe nhìn, và 5 máy tính phục vụ công tác quản lý của Khoa [H9.09.04.03].

Nhà trường đã triển khai Quy định về việc Quản trị hệ thống công nghệ thông tin của Trường [H9.09.04.04]. Văn bản này quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng, khai thác các thiết bị tin học, mạng máy tính cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN), mạng toàn cầu (Internet), hệ thống an ninh mạng, các phần mềm hệ thống, các phần mềm ứng dụng của Trường.

Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trung tâm CNTT được giao nhiệm vụ quản lý việc duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, cập nhật và sửa chữa các thiết bị CNTT hằng năm của Trường [H9.09.04.04 - 05]; thường xuyên cải tiến, nâng cấp đảm bảo cho hệ thống CNTT của trường luôn đạt chất lượng tốt, đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và NCKH [H9.09.04.06].

Hằng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học, các bên liên, GV,

NV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH về hệ thống CNTT. Kết quả KS: năm học 2020-2021 cho thấy, có 67% CBQL, GV và NV hài lòng về các trang thiết bị tin học. Tỷ lệ người học hài lòng về chất lượng hệ thống máy tính phục vụ hoạt động học tập tăng từ 73,6% (năm học 2019-2020) lên 76,68% (năm học 2020-2021) [H9.09.04.07].

Bảng 9.3. Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH

	Số lượng máy tính	Số lượng phần mềm ứng dụng
Phục vụ công tác hành chính của Khoa	5	5
Phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa	90	5
TỔNG CỘNG	95	10

2. Điểm mạnh

Trường đã triển khai Quy định về việc Quản trị hệ thống công nghệ thông tin của Trường, hệ thống mạng internet. Mạng lưới wifi được phủ sóng trong toàn trường và hoàn toàn miễn phí. Tất cả GV và SV đều có thể kết nối với internet để phục vụ cho việc dạy và học thuận tiện hơn. Hệ thống máy tính trong nhà trường đều được cài đặt phần mềm diệt virus để bảo đảm an toàn dữ liệu.

Ngoài ra, Nhà trường có đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn hỗ trợ kịp thời trong việc sử dụng CNTT dạy và học. GV và SV được cung cấp account thư điện tử, truy cập internet tốc độ nhanh.

Nhà trường có Trung tâm CNTT là nơi đào tạo và cấp chứng chỉ tin học cho SV, thuận tiện cho SV tham gia đăng ký học mà không phải đến Trung tâm khác. Có hệ thống mạng nội bộ kết nối với các phòng làm việc và phòng học ở các dãy nhà trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi chưa đủ mạnh và ổn định trong toàn trường. Hệ thống Website vẫn còn chậm, bị lỗi khi SV đăng nhập nhiều vào khoảng thời gian đăng ký môn học và học tập trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Trường nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng mạnh trong toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của tất cả SV.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về môi trường, sức khỏe, an toàn trong CSGD của các Bộ, ngành liên quan như: Nghị định 80/2017/NĐ-CP ngày 17/07/2017 của Chính Phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; Thông tư 10/2016 của BGD&ĐT về công tác SV [H9.09.05.01], Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe, an toàn của Trường về: công tác tổ vệ sinh, công tác tổ bảo vệ, công tác tổ giữ xe, nội quy phòng học, nội quy ra vào Trường; năm 2021, Trường còn ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội ... cho thấy Nhà trường đã xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, có chú trọng đến sức khỏe của SV [H9.09.05.02]. Hàng năm, Nhà trường triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho SV thông qua chương trình khám sức khỏe cho SV khi nhập học, trong quá trình học tập và khi tốt nghiệp; thực hiện đồng bộ trong toàn trường công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn ngay từ khi mới bắt đầu nhập học vào Trường đối với SV toàn trường. Nhà trường có phòng y tế riêng. Khi công chức, viên chức, người lao động hay SV bị ốm đau đột xuất hoặc bị tai nạn thì sẽ được đưa đến phòng Y tế của Trường để tiến hành sơ cấp cứu kịp thời.

Hàng năm, Nhà trường tập huấn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ, ngộ độc thực phẩm hoặc xử lý các tình huống về môi trường, sức khỏe và an toàn. Để đảm bảo công tác an ninh an toàn, Nhà trường đã xây dựng nội quy phòng thực hành thí nghiệm, kí túc xá, tập huấn phòng cháy chữa cháy phổ biến và công khai đến từng SV. Hàng năm, đối với SV ngoại trú, Nhà trường đều có kế hoạch phối hợp với chủ nhà trọ trong việc gìn giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn XH. Ban lãnh đạo Nhà trường thường xuyên nhắc nhở toàn thể GV, NV và SV hãy luôn nâng cao tinh thần cảnh giác, không để bị dụ dỗ, lôi kéo vào các hoạt động trái với pháp luật như: Hội Thánh Đức Chúa Trời hay tham gia bán hàng đa cấp. Nhà trường phối hợp với Công ty TNHH TMDV Visacoop tổ chức ngày hội SV ĐH CNTP TP.HCM với an toàn giao thông, giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng trong ý thức tham gia lái xe an toàn, nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông liên quan đến SV [H9.09.05.03].

Ngoài ra, Nhà trường luôn chú trọng vệ sinh sạch sẽ khuôn viên, phòng học. Trong sân trường được trồng cây xanh để lấy bóng mát, có khu vực để xe riêng ở tầng hầm tòa nhà A, B, C và cơ sở Dạ Phi Cơ. Năm học 2021 – 2022, Trường đã đưa vào hoạt động nhà xe 05 tầng tại cơ sở chính. Đặc biệt, hiện nay Trường rất quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, khi tiến hành cải tạo các khu giảng đường, lắp đặt thang máy có thiết

kế lối đi riêng dành cho người khuyết tật tại tòa nhà [H9.09.05.04].

Báo cáo về tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường được thực hiện định kỳ [H9.09.05.05] và đồng thời có dữ liệu phản hồi của người học và các BLQ về môi trường, sức khỏe, an toàn [H9.09.05.06]. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV về chăm sóc sức khỏe y tế là: 75,1% và đảm bảo môi trường học tập an toàn là: 76,17% [H9.09.05.07].

2. Điểm mạnh

Người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường và được đảm bảo học tập trong môi trường an toàn trong khuôn viên trường. Nhà trường có Phòng Y tế riêng phục vụ nhu cầu y tế ban đầu đối với SV và cán bộ công nhân viên. Ngoài ra, SV và cán bộ công NV còn tập huấn phòng cháy, chữa cháy giúp có thêm kỹ năng phòng và xử lý sự cố khi không may xảy ra hỏa hoạn.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn.

Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường đã đẩy mạnh đầu tư, cải thiện chất lượng phòng học với tất cả các giảng đường được trang bị máy lạnh, cách âm và có các thiết bị dạy học cần thiết như máy chiếu, màn hình chiếu, micro. Trường đã hoàn tất xây dựng và đưa vào sử dụng nhà để xe 5 tầng miễn phí cho SV. Phòng làm việc và các phòng học được trang bị các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Các HP ngành Ngôn ngữ Anh đều có tài liệu, bài giảng, giáo trình từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình tham khảo bên ngoài và giáo trình do GV Khoa biên soạn. Điều này đáp ứng cơ bản được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV. Trung tâm Thông tin Thư viện được quản lý bằng phần mềm điện tử và phục vụ tốt nhu cầu người đọc.

Trường đã triển khai Quy định về việc Quản trị hệ thống công nghệ thông tin của Trường, hệ thống mạng Internet. Mạng lưới wifi được phủ sóng trong toàn trường và hoàn toàn miễn phí. Tất cả GV và SV đều có thể kết nối với Internet để phục vụ cho việc dạy và học thuận tiện hơn. Hệ thống máy tính trong nhà trường đều được cài đặt phần mềm diệt virus để bảo đảm an toàn dữ liệu. Ngoài ra, Nhà trường có đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn hỗ trợ kịp thời trong việc sử dụng CNTT dạy và học. GV và SV được cung cấp account thư điện tử, truy cập Internet tốc độ nhanh.

Người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường và được đảm bảo học tập trong môi trường an toàn trong khuôn viên trường. Nhà trường có Phòng Y tế riêng phục vụ nhu cầu y tế ban đầu đối với SV và cán bộ công NV. Ngoài ra, SV và cán bộ công NV cũng được tập huấn phòng cháy, chữa cháy giúp có thêm kỹ năng phòng và xử lý sự cố khi không may xảy ra hỏa hoạn.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn và giải quyết những vấn đề riêng tư của GV và NH tại Khoa.

Khoa còn chưa được trang bị phòng đa phương tiện phục vụ cho việc nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ.

Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có khả năng nhiều để mua sách chuyên ngành từ trong nước và nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với GV trong Khoa. Ngoài ra, nguồn sách phục vụ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại thư viện còn hạn chế và chưa phong phú.

Mặc dù đã có đầu tư nhưng hệ thống wifi còn chưa ổn định trong toàn trường. Hệ thống Website vẫn còn chậm, bị lỗi khi SV đăng nhập nhiều vào khoảng thời gian đăng ký môn học và học tập trực tuyến.

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn. Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Có 2/5 tiêu chí đạt điểm 4, 3/5 tiêu chí đạt điểm 5; Mức trung bình: 4,6; Số tiêu chí đạt: 5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt 100%.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Với xu thế hội nhập, đòi hỏi của XH về năng lực chất lượng cao của nguồn lao động nên Khoa Ngoại Ngữ ý thức và rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, Khoa rất quan tâm vấn đề nâng cao chất lượng của ngành Ngôn ngữ Anh.

Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của CBLQ để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho CBLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT chất lượng trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh. Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa Ngoại Ngữ đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường ĐH, các Viện nghiên cứu, các Nhà sử dụng SV tốt nghiệp, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, góp ý sửa đổi.

Căn cứ vào Quyết định và Văn bản hướng dẫn về việc điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH năm 2017, 2020 và năm 2022 [H10.10.01.01]. Khoa tiến hành xây dựng CTĐT vào năm 2017, cập nhật, chỉnh sửa CTĐT lần 1 năm 2020 và lần 2 năm 2022. Năm 2017, Khoa Ngoại ngữ thành lập Tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo, bổ sung CTĐT theo Quyết định số 1292/QĐ-DCT ngày 07/7/2017 [H10.10.01.02] nhằm thu thập thông tin minh chứng của CBLQ. Các lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT tiếp theo, Khoa Ngoại ngữ thành lập Tổ soạn thảo vào năm 2020 [H10.10.01.03], năm 2022 thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT [H10.10.01.04].

Trong công tác cập nhật, chỉnh sửa CTĐT, Khoa tiến hành thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, NV, người học, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và người học đã tốt nghiệp) [H10.10.01.05].

Căn cứ vào các phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát với các BLQ về việc phát triển và thiết kế CTĐT, Khoa tiến hành phân tích thông tin phản hồi để có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.06].

Sau khi tiến hành khảo sát các BLQ, các phản hồi có tính khoa học, độ tin cậy được Khoa lựa chọn, xử lý làm căn cứ thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH [H10.10.01.07].

2. Điểm mạnh

CTDH có thu thập ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh.

Có xây dựng cơ sở dữ liệu phản hồi của các BLQ làm căn cứ điều chỉnh, phát triển CTDH, đặc biệt là lần điều chỉnh CTDH năm 2020.

Khoa Ngoại ngữ có mối hợp tác với nhiều doanh nghiệp cho nên thuận lợi trong công tác hỗ trợ sinh viên và khảo sát chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Một số SV đã tốt nghiệp chưa thực hiện khảo sát do Khoa Ngoại ngữ đã đề ra.

Một số doanh nghiệp còn chưa chú trọng đến việc đọc và nhận xét các CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ chú trọng công tác thu thập số liệu từ NTD, cựu SV, chuyên gia để đảm bảo độ tin cậy CSDL hướng đến việc thiết kế và phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm).

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đang áp dụng tại Khoa Ngoại ngữ được xây dựng vào năm 2017 đến nay đã được đánh giá, chỉnh sửa và cải tiến nhằm đảm bảo tính khoa học, cập nhật và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT của ngành đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2017, 2020 và 2022. Những công việc này đều được thực hiện định kỳ và theo quy trình.

Trước khi CTĐT được xây dựng, cập nhật, đánh giá, Trường tiến hành rà soát Quy trình này bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học [H10.10.02.01]. Theo kế hoạch, P.ĐT thực hiện tiến hành rà soát và báo cáo với Hiệu trưởng các thay đổi quan trọng trong quy định về xây dựng xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; đề xuất Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học; tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các cá nhân và đơn vị có liên quan trong Trường đối với bản dự thảo [H10.10.02.02]; hoàn thiện Bản dự thảo về Hướng dẫn xây dựng, cập nhật, đánh giá CTĐT đại học theo các ý kiến đóng góp và trình Hiệu trưởng xem xét, ký ban hành Quy trình mới [H10.10.02.03].

Theo đó, CTĐT của ngành Ngôn ngữ Anh đã được xây dựng và điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2017, 2020 theo các Quy trình này. Quy trình xây dựng CTĐT năm 2017

được thực hiện cụ thể và chi tiết theo 13 bước [H10.10.02.04]. Sau khi nhận được thông báo về kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.05], Quyết định ban hành về quy trình cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung CTĐT trình độ ĐH [H10.10.02.06], Quyết định thành lập 15 tổ công tác [H10.10.02.07] và Quyết định về việc ban hành Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT [H10.10.02.08] Khoa tiến hành triển khai thông qua cuộc họp và xây dựng kế hoạch thực hiện [H10.10.02.09]. Bộ môn triển khai cho các GV về việc xây dựng đề cương học phần theo CĐR [H10.10.02.10]. CTĐT cũng được các BLQ đóng góp, xây dựng thông qua những khảo sát các đối tượng: GV, SV, cựu SV và NTD [H10.10.02.11]. Việc ban hành CTĐT được thực hiện trên cơ sở có sự thông qua của hội đồng thẩm định [H10.10.02.12] [H10.10.02.13].

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được cập nhật lần thứ 1 vào năm 2020 [H10.10.02.14], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật gồm: cập nhật về CĐR CTĐT theo quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ); cập nhật chương trình khung; cập nhật CĐR học phần, ma trận CĐR; cập nhật đề cương các HP phù hợp với CĐR CTĐT. Việc cập nhật, đánh giá CTĐT năm lần này được thực hiện theo Quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 [H10.10.02.15] quy định Quy trình chi tiết cập nhật CĐR gồm 8 bước và Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐT gồm 12 bước rất cụ thể, chi tiết và chặt chẽ [H10.10.02.16].

Năm 2022, theo đúng chu kỳ 2 năm, Khoa tiến hành đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT Ngôn Ngữ Anh trình độ ĐH [H10.10.02.17], nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá này gồm: đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT; cập nhật CĐR học phần; cập nhật đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết. Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH được thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 [H10.10.02.18] quy định Hướng dẫn xây dựng, ban hành, áp dụng CĐR Quy trình chi tiết cập nhật CĐR và CTĐT gồm 10 bước, 4 công việc cần thực hiện, cũng như việc áp dụng CĐR, CTĐT và thu thập các ý kiến phản hồi để làm cơ sở cải tiến; Hướng dẫn cập nhật CĐR và CTĐT Quy trình chi tiết cập nhật CTĐT theo CĐT gồm 07 bước [H10.10.02.19].

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện thiết kế, và phát triển CTDH được thực hiện định kỳ và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát tốt các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, đảm bảo có sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau trong quá trình thực hiện.

3. Điểm tồn tại

Việc xây dựng CTĐT mới phụ thuộc vào các yếu tố khách quan của các BLQ bên ngoài trong điều kiện dịch bệnh nên chủ yếu là qua hình thức online.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023 trở đi, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa sẽ thực hiện khảo sát mang tính định lượng về nhu cầu XH khi xây dựng CTĐT mới; Thực hiện việc đối chiếu CTDH mang tính quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm).

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo việc dạy và học đi vào nề nếp, công tác dạy học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, Trường ĐH CNTP TPHCM cũng đã sớm ban hành Quyết định số 2060/QĐ-DCT ngày 28/9/2021 thay thế cho Quyết định số 1832/QĐ-DCT ngày 13/11/2013 Quy định về công tác giảng dạy nội dung nêu rõ công tác chuyên môn GV phải thực hiện [H10.10.03.01]. Căn cứ vào chỉ đạo của nhà trường, Khoa và Bộ môn đã tiến hành triển khai đến các GV của Khoa thực hiện công tác giảng dạy trước tiên phải xây dựng đề cương giảng dạy phù hợp, có sự đánh giá của bộ môn [H10.10.03.02], đồng thời thường xuyên cải tiến phương pháp dạy học được thể hiện thông qua kế hoạch đổi mới phương pháp giảng dạy của Khoa và các bảng đăng ký cải tiến phương pháp giảng dạy của GV bộ môn [H10.10.03.03]. Từng học kỳ bộ môn tiến hành dự giờ các GV trong bộ môn đồng thời có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm nhằm thực hiện việc giảng dạy tốt hơn và đánh giá GV [H10.10.03.04].

Năm học 2019 – 2020 Khoa triển khai giảng dạy HP theo CĐR. Biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình theo CĐR, Giảng dạy theo CĐR [H10.10.03.05], đây là công tác quan trọng trong việc đảm bảo sự tương thích và phù hợp của hoạt động dạy và học theo CĐR. Khoa tiến hành đánh giá GV giảng dạy theo CĐR thông qua việc Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, các GV dự giờ giảng dạy và kiểm tra hồ sơ giảng dạy, giám sát kế hoạch giảng dạy của GV [H10.10.03.04] nhằm cải tiến nâng cao chất lượng giảng dạy theo CĐR.

Đối với hoạt động học, việc kiểm tra đánh giá KQHT của SV được quy định rõ trong đề cương từng học phần về hình thức, thời gian, trọng số của từng loại điểm [H10.10.03.01] [H10.10.03.02]. Nhằm hỗ trợ người học tiếp cận và lĩnh hội tốt kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu, Trường cũng đã ban hành Quy định về công tác

CVHT số 3415/QĐ-DCT ngày 30/11/2017 [H10.10.03.06], Khoa đã thành lập câu lạc bộ học thuật như CLB tiếng Anh, CLB sinh viên với công tác NCKH [H10.10.03.08]. Ngoài ra, nhằm thực tiễn hóa kiến thức, công tác giảng dạy đã triển khai tốt công tác thực tập tốt nghiệp cho SV thực tập tại các doanh nghiệp trong học kỳ 7, SV sau khi thực tập viết báo cáo và nộp lưu chiểu lại Khoa (Xem chi tiết tại link: <https://knn.hufi.edu.vn/chuyen-de-thuc-tap>).

Việc dạy và học được thực hiện có hệ thống và đồng bộ, được công khai trên website của Khoa, sổ tay SV [H10.10.03.09], việc kiểm tra và thi cũng theo quy trình: Quyết định của Trường về quy định thi và kiểm tra, mỗi học kỳ đều có thông báo cập nhật, bổ sung việc ra đề [H10.10.03.10].

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng của người học cũng được chú trọng và hỗ trợ thông qua các lớp kỹ năng của Khoa thông qua các lớp kỹ năng mềm, các hoạt động học thuật của khoa [H10.10.03.11], [H10.10.03.12].

Hằng năm, Khoa đã tiến hành đánh giá KQHT để phân tích KQHT của người học theo từng khoá. Từ báo cáo phân tích kết quả sẽ là một trong những cơ sở định lượng để khoa rà soát đánh giá quá trình dạy, học và KQHT của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.13].

2. Điểm mạnh

Việc dạy và học được quy định cụ thể. Hoạt động giảng dạy được phản ánh kịp thời qua nhiều kênh thông tin làm cơ sở để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp, cập nhật kiến thức thực tiễn phục vụ tốt hơn công tác giảng dạy.

Thường xuyên thực hiện việc lấy ý kiến người học về việc đánh giá KQHT.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát hoạt động dạy và học còn hạn chế do điều kiện dịch bệnh phải thay đổi hình thức tổ chức thi cuối kỳ theo quyết định chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa đã tiến hành phối hợp với TTQLCL cùng đề nghị Trường nâng cấp phần mềm kiểm tra đánh giá và thiết kế, biên soạn đề thi tương thích CĐR.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của các GV tham gia giảng dạy CTĐT được Trường chú trọng, theo đó, mỗi GV của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo... được qui đổi tối thiểu 586 giờ hoạt động NCKH [H10.10.04.01]. Nhờ vào những chính sách đó của Nhà trường, số lượng sinh viên, giảng viên của Khoa Ngoại Ngữ tham gia nghiên cứu khoa học ngày càng nhiều [H10.10.04.02].

Để sử dụng những kết quả nghiên cứu khoa học vào việc cải tiến phương pháp dạy và học, Khoa Ngoại ngữ đã đưa ra quy định định kỳ hàng tháng hoặc hàng quý tiến hành các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi trao đổi học thuật để cập nhật tài liệu giảng dạy [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Trước mỗi học kỳ các GV tham gia giảng dạy cùng một học phần phải tiến hành họp để thống nhất đề cương, tài liệu giảng dạy [H10.10.04.05]. Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV [H10.10.04.06] nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng tháng, hàng quý, hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện đề cương, bài giảng [H10.10.04.07]. Thông qua các hoạt động KHCN này, SV cũng có cơ hội tham khảo, mở rộng kiến thức ngoài bài giảng, giáo trình và nội dung được học trong thời lượng giới hạn. Tham gia các hoạt động này, SV đã vận dụng các ý tưởng và kết quả đề tài vào khóa luận tốt nghiệp của mình, vận dụng kết quả đề hoàn thiện, khắc phục hạn chế trong quá trình học tập nghiên cứu [H10.10.04.08].

Tổ chức, quản lý và thực hiện công tác KHCN của Khoa đã góp phần phát triển KHCN của Trường, đồng thời nâng cao chất lượng giảng dạy đại học tại Khoa.

2. Điểm mạnh

Chính sách và cơ chế quản lý của Nhà trường đối với KHCN đã tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu khoa học tại Khoa Ngoại Ngữ phát triển ngày một mạnh hơn. Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học. Các kết quả NCKH được áp dụng trong các HP CTĐT.

Đội ngũ cán bộ GV của khoa có trình độ cao nhờ vào chính sách thu hút nhân lực

của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH và Ngôn ngữ hiện nay chưa có nhiều sự chú trọng do khối lượng giảng dạy và công tác khác quá nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa đẩy mạnh công tác NCKH; cân đối giữa công tác giảng dạy, công tác khác và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học tại Trường bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Hàng năm, Nhà trường có thực hiện việc đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Nhà trường khảo sát các BLQ (CB, GV, NH) về mức độ đáp ứng của trang thiết bị dạy học và của hệ thống phòng học, giảng đường, phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT, môi trường sức khỏe, an toàn, thư viện [H10.10.05.01].

TT QLCL tổng hợp, phân tích dữ liệu khảo sát và gửi báo cáo kết quả khảo sát về các đơn vị trong toàn trường [H10.10.05.02]. Đối với TT TTTV, hàng năm, trung tâm tiến hành khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện [H10.10.05.03].

Kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H10.10.05.04]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H10.10.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của các BLQ và kết quả các cuộc họp tổng kết năm học, các dịch vụ hỗ trợ đã được cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ, như:

Hàng năm, TT TTTV đều có các đề nghị đến các khoa rà soát và cập nhật tài liệu theo học phần, từ đó làm căn cứ đề nghị Trường duyệt mua các tài liệu phục vụ cho các CTĐT [H10.10.05.06]. Ngoài ra, để nguồn tài nguyên thông tin ngày càng phong phú, đa dạng, thư viện đã có các hợp đồng, các thỏa thuận liên kết với các nguồn cơ sở dữ liệu bên ngoài [H10.10.05.07].

Nhà trường đã thiết kế xây dựng mới với các trang bị các thiết bị thực hành hiện đại, các thiết bị CNTT và CSVC phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu của người học, cụ thể: trong giai đoạn đánh giá Nhà trường đã cải tạo và phát triển thư viện hiện đại; các trang thiết bị của thực hành cũng thường xuyên được nhà trường kiểm kê định kỳ một năm một lần, đồng thời những thiết bị hư hỏng hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng cũng được đội ngũ Nhà trường sửa chữa và khắc phục [H10.10.05.08].

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về qui trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện việc giám sát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác; có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của Thư viện và các dịch vụ hỗ trợ khác.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ và tiện ích chưa được tập hợp theo hệ thống từ Nhà trường nên trong công tác định hướng của Khoa còn bị động trong công tác hỗ trợ cho SV về tài liệu và các dịch vụ hỗ trợ khác.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Nhà trường sẽ tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá; đồng thời tiến hành tập hợp dữ liệu khảo sát, đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ một cách có hệ thống, ưu tiên sử dụng CNTT và khảo sát trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

TTQLCL, tiền thân là Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng theo Quyết định số 670/QĐ-DCT ngày 2/4/2017 [H10.10.06.01]. TTQLCL có chức năng tham mưu và chịu

trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện các hoạt động khảo thí và đánh giá chất lượng đào tạo; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục của Trường. Hiện nay, TTQLCL chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong việc xây dựng quy định, tổ chức điều tra, khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và giám sát hoạt động cải tiến chất lượng đối với kết quả: Lấy ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV; Lấy ý kiến của NH trước khi tốt nghiệp về toàn khóa học; Lấy ý kiến của NH về chất lượng CSVN và dịch vụ hỗ trợ; Lấy ý kiến CB, VC và người lao động về môi trường làm việc của Trường; Khảo sát tình hình việc làm của NH đã tốt nghiệp; Khảo sát NH mới nhập học về thông tin tuyển sinh và những kỳ vọng về Trường; Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người lao động là cựu NH của Trường. Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H10.10.06.02].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến. Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của trường ĐH CNTP TPHCM được ban hành kèm theo Quyết định số 2396/QĐ-DCT vào ngày 23/10/2018 [H10.10.06.02]. Văn bản này xác định các quy định về mục đích, yêu cầu, quy trình tổ chức thực hiện và trách nhiệm của những đơn vị, cá nhân tham gia công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ của Trường. Trong giai đoạn 2017 – 2022, Quy định này đã được rà soát, đánh giá, cải tiến [H10.10.06.03], và ngày 01/10/2021 Quyết định 2096/QĐ-DCT được ban hành thay thế cho Quyết định số 2396/QĐ-DCT ngày 23/10/2018 về công tác lấy ý kiến từ các BLQ của Trường [H10.10.06.02]. Kết quả tổng hợp qua các đợt khảo sát lấy ý kiến các BLQ được gửi đến cho các khoa, các đơn vị có liên quan để xem xét, làm cơ sở cho kế hoạch cải tiến chất lượng giảng dạy, và chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Có quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng qui trình.

3. Điểm tồn tại

Chưa đối sánh được ý kiến của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa kết hợp với TT.QLCL tiến hành đối sánh ý kiến các BLQ về chất lượng khóa học; đánh giá và cải tiến cơ chế tiếp nhận phản hồi của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Khoa Ngoại ngữ đã thường xuyên thực hiện các công tác nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, sự điều chỉnh và phát triển CTDH của Khoa Ngoại ngữ được thực hiện dựa trên việc phản hồi thường xuyên và theo đúng quy trình của các BLQ. Ngoài ra, việc dạy và học luôn được điều chỉnh kịp thời dựa trên các phản ánh từ nhiều kênh thông tin khác nhau.

Với đặc thù của ngành học ngoại ngữ, Khoa đã thực hiện mời giảng GV nước ngoài 1/3 khối lượng giảng dạy đối với các môn kỹ năng trong CTĐT, góp phần tạo môi trường giao tiếp quốc tế cho SV ngay từ khi còn đang học trong trường.

Đội ngũ GV đa phần là GV trẻ, có phương pháp sư phạm và được đào tạo về đánh giá ngôn ngữ bài bản theo các phương pháp mới nhất hiện nay nên chất lượng về đào tạo và đánh giá được đảm bảo.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Đa phần sinh viên còn thụ động trong việc phản hồi các khảo sát về chất lượng GV ở cuối mỗi HP trên hệ thống.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:

Có 6/6 tiêu chí đạt điểm 4. Mức trung bình: 4,00; Số tiêu chí đạt: 6; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hàng năm, Khoa Ngoại ngữ đã tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành Ngôn ngữ Anh, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường và Khoa Ngoại Ngữ đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, tỉ lệ SV ngành Ngôn ngữ Anh tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT.

Khoa Ngoại Ngữ phối hợp cùng với phòng Đào tạo, là đơn vị chuyên trách trong các hoạt động kiểm soát dữ liệu đào tạo, để xác lập, theo dõi dữ liệu về công tác đào tạo của khoa bao gồm: số lượng SV đầu vào, tỉ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp hàng năm. Tất cả dữ liệu này được phòng Đào tạo quản lý bằng hệ thống phần mềm quản lý thông tin đào tạo chuyên biệt, có độ tin cậy và tính chính xác cao. Giáo vụ khoa được cấp quyền truy cập hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo này [H11.11.01.01].

Cuối mỗi năm học, khoa Ngoại Ngữ thực hiện việc trích xuất dữ liệu đào tạo từ phần mềm, lập bảng thống kê và tiến hành phân tích, thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học Ngành ngôn ngữ Anh 5 năm gần đây

Khóa	Số SV nhập học thực tế	Số lượng SV khóa	Tỉ lệ % SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỉ lệ % SV thôi học trong thời gian			
			2 năm	3 năm	Trên 3 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo
2017 - 2018	91	91	0	0	86,9	0	5,5	7,7	13,1
2018 – 2019	112	112	0	0	93,6	0	2,4	3,4	6,4
2019 – 2020	149	149	Chưa tốt nghiệp			Chưa tốt nghiệp			
2020 – 2021	125	125							
2021 – 2022	127	127							

Kết quả thống kê cho thấy, đa số SV ngành Ngôn ngữ Anh hoàn thành đúng thời hạn các học phần trong CTĐT, số lượng SV bị thôi học do kết quả học tập yếu, bị cảnh báo học vụ và không đủ điều kiện tốt nghiệp của SV trong khoa tương đối thấp [H11.11.01.02].

Khoa dựa trên dữ liệu được cung cấp bởi phòng Đào tạo và tiến hành phân tích kết quả dữ liệu được thể hiện trong bảng 11.1. về SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh. Hàng năm, Ban chủ nhiệm Khoa thông qua GVCN-CVHT để rà soát tình hình học vụ của SV từng lớp và tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV. Qua đó đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hàng năm như thông

qua GVCN-CVHT để rà soát tình hình học vụ của SV từng lớp, kịp thời động viên, hỗ trợ để SV tiếp tục quá trình học tập, tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể, tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư chi đoàn khoa để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện SV, ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của SV [H11.11.01.03].

Cùng với việc giám sát dữ liệu đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh theo từng năm học, Khoa Ngoại ngữ còn thực hiện việc đối sánh dữ liệu của Ngành Ngôn ngữ Anh với ngành đào tạo khác như ngành Quản trị kinh doanh. Việc đối sánh dữ liệu này cho phép Khoa Ngoại Ngữ có những phân tích, nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ SV cải thiện kết quả học tập, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa [H11.11.01.04].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa có hệ thống cập nhật lý do SV thôi học một cách hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời P.ĐT phối hợp với Khoa Ngoại ngữ tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học một cách hệ thống; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

P.ĐT của Nhà trường được phân công theo dõi, cập nhật danh sách tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp hàng năm [H11.11.02.01]. Bên cạnh đó Khoa Ngoại ngữ cũng được giao nhiệm vụ đào tạo, giám sát và theo dõi tình hình học tập của SV ngành Ngôn ngữ Anh [H11.11.02.02]. Căn cứ quy chế đào tạo tín chỉ, thời gian đào tạo theo thiết kế của trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh là 3,5 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 6 năm

[H11.11.02.03]. Thời gian tốt nghiệp trung bình là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Cụ thể thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình của 4 khóa gần đây được thống kê [H11.11.02.04], thể hiện qua bảng số liệu 11.2. như sau:

Bảng 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Ngành ngôn Ngữ Anh

Năm tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV tốt nghiệp				Thời gian tốt nghiệp trung bình
		3,5/4 năm (đúng hạn)	5 năm	6 năm	7 năm	
2017-2018	0	0	0	0	0	0
2018-2019	0	0	0	0	0	0
2019-2020	32	32	0	0	0	3,5 năm
2020-2021	107	107	0	0	0	3,5 năm

Kết quả từ bảng thống kê cho thấy: Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành Ngôn ngữ Anh dao động từ 3.5 đến 4 năm, nằm trong khoảng từ 3,5 năm đến 6 năm theo quy định của Nhà trường.

Mỗi học kỳ, Trường đều thực hiện việc cảnh báo học vụ đến SV, nhằm giúp SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp. Thông qua giảng viên/CVHT để nắm bắt tình hình, tìm hiểu nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập; tư vấn SV phương pháp cải thiện kết quả học tập phù hợp với từng trường hợp cụ thể [H11.11.02.05].

Sau khi xác định các nguyên nhân chậm tốt nghiệp của SV, Nhà trường và Khoa đã tạo điều kiện cho SV trong việc phê duyệt các HP chuyển đổi, thay thế đối với những SV chậm tiến độ, tổ chức các buổi đối thoại giữa Ban chủ nhiệm khoa, trưởng bộ môn quản lý ngành, Bí thư chi đoàn khoa để lắng nghe ý kiến phản hồi trực tiếp từ đại diện SV, ban cán sự các lớp về các vấn đề liên quan đến học vụ của SV nhằm giúp các SV này có thể hoàn thành được khóa học và tốt nghiệp đúng tiến độ [H11.11.02.06].

Cùng với việc giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình các khóa đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh, khoa Ngoại ngữ cũng thực hiện việc đối sánh dữ liệu với ngành đào tạo khác [H11.11.02.07]. Quá trình đối sánh dữ liệu này giúp cho khoa Ngoại ngữ có những phân tích nhận định chính xác hơn tình hình triển khai các biện pháp hỗ trợ SV cải thiện kết quả học tập, giải quyết vấn đề học vụ, qua đó khoa tiếp tục điều chỉnh kế hoạch hành động phù hợp nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của toàn khoa [H11.11.02.08].

2. Điểm mạnh

Khoa Ngoại ngữ đã định kỳ thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp của người học, qua đó xây dựng kế hoạch và nội dung cho GV làm CVHT trong toàn Khoa. Có thể thấy, tỉ lệ thôi học qua các năm của Khoa Ngoại ngữ có chiều hướng giảm rõ rệt. Đồng thời, Khoa có tìm hiểu nguyên nhân người học tốt nghiệp muộn và tìm các biện pháp hỗ trợ người học.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có các giải pháp hỗ trợ về tài chính cho các trường hợp thôi học vì lý do khó khăn về kinh tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 -2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa xây dựng kế hoạch và các giải pháp hỗ trợ tài chính cho người học.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

TTQLCL là đơn vị chủ trì và phối hợp với các đơn vị khác thực hiện việc khảo sát tình hình SV có việc làm, phản hồi của cựu SV và DN [H11.11.03.01]. Khoa Ngoại Ngữ luôn quan tâm đến SV có việc làm sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, hàng năm Khoa thực hiện theo kế hoạch của Trường để khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02], Với kết quả nhận được như sau [H11.11.03.03]:

Bảng 11.3. Hiện trạng việc làm và thời gian có việc sau khi ra trường của SV Khoa Ngoại ngữ (%)

Năm học	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2017 - 2018	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp
2018 - 2019	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp

Năm học	Hiện trạng việc làm		Thời gian có việc sau khi ra trường		
	Chưa có việc làm	Đã có việc làm	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến dưới 6 tháng	Từ 6 tháng trở lên
2019 – 2020	SV vừa tốt nghiệp, chưa tổng hợp khảo sát.	SV vừa tốt nghiệp, chưa tổng hợp khảo sát.	SV vừa tốt nghiệp, chưa tổng hợp khảo sát.	SV vừa tốt nghiệp, chưa tổng hợp khảo sát.	SV vừa tốt nghiệp, chưa tổng hợp khảo sát.
2020 - 2021	32%	68%	15%	21%	32%

Kết quả từ bảng 11.3, cho thấy đa phần SV chưa thể tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp: 15% SV có việc làm sau 3 tháng, 36% SV có việc trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng, và 68% SV có việc làm từ sau 6 tháng trở lên sau khi tốt nghiệp.

Về khu vực làm việc theo các lĩnh vực được cụ thể hóa qua bảng số liệu 11.4:

Bảng 11.4. Thống kê môi trường làm việc của SV Khoa Ngoại ngữ tốt nghiệp (%)

Môi trường làm việc của SV tốt nghiệp	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
DN tư nhân	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	53%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	8%
Các cơ quan Nhà nước	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	6%
DN quốc doanh	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	10%
Tự làm chủ	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	13%
Loại hình khác	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa khảo sát	10%

Đa phần SV tốt nghiệp làm việc ở khu vực tư nhân và tự làm chủ trong việc làm (chiếm 66%). Kết quả này là cơ sở để Khoa phản ánh một phần về chất lượng đào tạo và là cơ sở để Khoa cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo cho SV để đáp ứng nhu cầu thực tế.

Để nhận định tốt hơn tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Khoa Ngoại ngữ tiến hành đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Ngôn ngữ Anh qua các khóa và đối sánh báo cáo tình hình việc làm của SV ngành Ngôn ngữ Anh với SV ngành Quản trị kinh doanh [H11.11.03.04].

Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông của Trường, có chức năng hỗ trợ việc làm cho SV toàn trường [H11.11.03.05]. Trường đã xây dựng chuyên trang Hỗ trợ SV trong đó có mục hỗ trợ việc làm, khởi nghiệp, kỹ năng mềm cho SV [H11.11.03.06]. Ngoài ra, nhằm tìm hiểu các nguyên nhân cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV có việc làm một cách hiệu quả, Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông đã nghiên cứu và giới thiệu chuyên đề ” Công tác giới thiệu việc làm giữa các ngành đào tạo của Hufi” [H11.11.03.07]. Hàng năm, Khoa Ngoại Ngữ cũng kết hợp với Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông hỗ trợ giải quyết việc làm cho SV ngành Ngôn Ngữ Anh thông qua các Chương trình ngày hội việc làm [H11.11.03.08].

2. Điểm mạnh

Khoa có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của người học, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa gặp khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thời học của các trường đại học khác để đối sánh với ngành Ngôn ngữ Anh.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học được Khoa và Nhà trường khuyến khích người học tham gia hoạt động NCKH nhằm nâng cao tri thức và cung cấp thêm nhiều kiến thức góp phần nâng cao ý thức cho người học, nâng cao hiểu biết, cải tiến trong việc học tập. Hoạt động NCKH của NH được quy định tại Quy chế hoạt động Khoa học và công nghệ của Trường xác định rõ các loại hình NCKH, quy trình xét duyệt, giám sát các đề tài NCKH của NH [H11.11.04.01]. Phòng Khoa học công nghệ là đơn vị được Nhà trường giao nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo, quản lý và đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.02]. Trong thời gian 5 năm trong giai đoạn đánh giá, số lượng đề tài NCKH của SV ngành Ngôn Ngữ Anh cụ thể như sau [H11.11.04.03]:

Bảng 11.5. Thống kê kết quả NCKH của SV ngành Ngôn ngữ Anh trong 5 năm

Năm học	Đề tài NCKH SV	Đề tài đạt giải Khoa/Trường	Tổng số SV tham gia
2017-2018	0	0	0
2018-2019	0	0	0
2019-2020	0	15	124
2020-2021	0	0	0

Hàng năm, Khoa tiến hành đánh giá hoạt động NCKH của người học và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ NCKH cho người học [H11.11.04.04], cũng như các tổ chức các hoạt động hỗ trợ người học có động lực NCKH [H11.11.04.05]. Bên cạnh đó, Khoa còn thực hiện đối sánh về số lượng đề tài và SV tham gia NCKH của ngành Ngôn Ngữ Anh với ngành Quản trị kinh doanh [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Khoa có tổ chức hội nghị NCKH cho SV.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có chính sách khuyến khích NH tham gia công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời Khoa phối hợp với Phòng Khoa học công nghệ tiến hành tổ chức các cuộc thi để khích lệ NH tham gia Công tác NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH CNTP TP.HCM đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ. Hàng năm, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Trường gồm các loại khảo sát sau [H11.11.05.01]:

- (i) Khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV;
- (ii) Khảo sát ý kiến NH năm cuối về khóa học;

- (iii) Khảo sát ý kiến NH tốt nghiệp về việc làm;
- (iv) Khảo sát ý kiến GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ;
- (v) Khảo sát ý kiến NTD về CTĐT;
- (vi) Khảo sát ý kiến NTD về chất lượng CSVC của Trường.

Quy trình lấy ý kiến, hình thức, công cụ lấy ý kiến đều được xác định rõ trong Quy định về công tác lấy ý kiến các BLQ của Trường [H11.11.05.02]. Kết quả của các loại khảo sát trên, sau khi được TT.QLCL xử lý bằng phần mềm chuyên dụng, được tổng hợp, đối sánh giữa các CTĐT hoặc các đơn vị trong Trường sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị [H11.11.05.03], [H11.11.05.04].

Sau khi tiếp nhận kết quả ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khoa và các đơn vị trong trường tiến hành nhiều hoạt động nhằm cải tiến chất lượng, như sau:

Lãnh đạo và GV của Khoa được tham dự các Hội nghị cán bộ viên chức để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn góp ý kiến của các cán bộ trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng các CTĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ người học. Hàng tháng tại các cuộc họp Khoa và các cuộc họp bộ môn, nhóm chuyên môn, GV Khoa Ngoại Ngữ luôn được ủng hộ đóng góp ý kiến nhằm mục tiêu cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ tốt hơn đối với người học [H11.11.05.05].

Đánh giá mức độ hài lòng từ phía NH đối với GV là việc làm thường xuyên của Trường. Cuối mỗi học kì, TT.QLCL triển khai lấy phiếu đánh giá từ phía NH. Kết quả khảo sát sẽ được TT.QLCL tổng hợp báo cáo tới BGH, sau đó thông báo đến lãnh đạo đơn vị để nắm thông tin và chuyển đến từng GV. Thông tin phản hồi từ NH sau mỗi kì rất hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng NH [H11.11.05.06].

Đối với kết quả khảo sát của GV và NH về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả khảo sát và dữ liệu khảo sát là một trong những thông tin đầu vào để giúp các đơn vị trong Trường đánh giá và đưa ra các hoạt động cải tiến thể hiện qua Báo cáo tổng kết năm học và Kế hoạch năm học tiếp theo của đơn vị [H11.11.05.07]. Đối với cấp trường, hoạt động cải tiến được xác lập thông qua phương hướng của năm học tại hội nghị viên chức hàng năm và được triển khai thành các kế hoạch hàng tháng [H11.11.05.08].

Với kết quả khảo sát của NH tốt nghiệp và NTD giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV

sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc; Kết quả khảo sát này cho Trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà Trường đã đào tạo cho xã hội [H11.11.05.09].

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, quy trình, công cụ/phương pháp định kỳ triển khai tiếp nhận thông tin phản hồi của các BLQ.

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh. Các kết quả khảo sát được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ chưa được phân tích, đối sánh một cách hệ thống.

Việc thực hiện cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ chưa được giám sát, thực hiện đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023, Trường và Khoa Ngoại ngữ sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời hoạt động phân tích, giám sát, đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ cần được thực hiện hệ thống với các quy định cụ thể.

Giám sát một cách hệ thống, bài bản việc cải tiến chất lượng trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

NH cơ bản được trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp có thể thực hiện các công tác chuyên môn ở môi trường có yếu tố nước ngoài cần về giao tiếp ngôn ngữ. Đánh giá chung, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có tỷ lệ tốt nghiệp tương đối cao và được các doanh nghiệp đề cao. Sinh viên nắm vững các kiến thức được học để có thể tham gia vào thị trường lao động. Giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng đánh giá hài lòng về CTĐT.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng NH, Khoa cần tăng cường thời lượng thực tập thực tế, đẩy mạnh việc đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên để người học đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 4; Mức trung bình là 4,00; Số tiêu chí đạt: 5, tỉ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

Phần 3

KẾT LUẬN

Có thể nói tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo 11 tiêu chuẩn trong *Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học* được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT, là việc làm thiết thực trong giai đoạn phát triển như hiện nay. Thông qua việc tự đánh giá và đánh giá ngoài, Khoa thật được bức tranh chung về thực trạng chất lượng và hiệu quả của các hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa để phát huy những điểm mạnh đồng thời khắc phục những khiếm khuyết trong công tác quản lý, đào tạo và NCKH của Khoa nhằm đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động; đồng thời, nâng cao vị thế cạnh tranh của Khoa và của Trường.

Thông qua việc đánh giá 11 tiêu chí, dưới đây là những tóm tắt về những ưu khuyết của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT này:

3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh đã được xác định rõ ràng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nhu cầu ngoại ngữ; Mục tiêu CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại; đồng thời, những mục tiêu đề ra cũng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học;

CĐR ngành Ngôn ngữ Anh được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR thể hiện các mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà NH cần phải đạt được, vì vậy có thể đo lường và đánh giá được.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh được xây dựng, rà soát, bổ sung, điều chỉnh, hoàn thiện định kỳ theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo các quy định của Trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi của các tổ chức độc lập và từ các BLQ trong và ngoài trường nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành. Ngoài ra, CĐR của CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức để người học, cố vấn học tập, giáo viên và các bên liên quan khác có thể tiếp cận dễ dàng.

3.1.2. Bản mô tả CTĐT

CTĐT trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Bộ

GD&ĐT, đảm bảo cơ hội học tập và phát triển năng lực cho người học. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thể hiện đầy đủ và tường minh và luôn được cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường đại học khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực ngoại ngữ.

Đề cương các HP của ngành Ngôn ngữ Anh thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong HP; Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh theo định kỳ. Đặc biệt, các CDR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành Ngôn ngữ Anh được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau tạo điều kiện cho BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Khoa đã chú trọng tới tính logic của các HP trong chương trình dạy học, nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu; Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR, GV của Khoa đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH của tất cả các HP trong CTĐT hợp lý, phù hợp và linh hoạt góp phần đạt CDR và có thể lượng hóa được.

Nội dung chi tiết của từng HP trong CTDH và toàn bộ ĐCCT HP của ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo quy trình, biểu mẫu rõ ràng và dựa trên CDR. Bên cạnh đó, CTDH ngành Ngôn ngữ Anh có cấu trúc hợp lý và hiện đại theo hướng tích hợp, các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. CTDH ngành Ngôn ngữ Anh được định kỳ rà soát, cập nhật. Khi điều chỉnh có tham khảo các CTDH của các trường ĐH trong và ngoài nước về thời gian đào tạo, số tín chỉ của các khối kiến thức để cải tiến và đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế.

3.1.4. Phương pháp giảng dạy và học tập

Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng một tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, triển khai hiệu quả để đạt CDR HP và CTĐT, giúp NH tiếp thu và rèn luyện năng lực chuyên môn; Xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến nhằm hỗ trợ tối đa cho NH, kết hợp giữa mô hình truyền thống và phương thức đào tạo trực tuyến; NH thể hiện sự hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV.

Trường và Khoa có nhiều hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng tư duy sáng tạo và quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình, đặc biệt là khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp góp phần nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

3.1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Dựa trên các quy định về kiểm tra và đánh giá của Trường, Khoa đã có tài liệu hướng dẫn chung cách tính điểm HP và điểm quá trình cho tất cả các HP lý thuyết và thực hành nhằm tạo sự thống nhất cho các HP; ĐCCT HP thể hiện rõ việc thực hiện đánh giá sự tương thích giữa phương pháp kiểm tra đánh giá với mức độ đạt được CDR của CTĐT.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá KQHT đa dạng, được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của ngành Ngôn ngữ Anh; Các tiêu chí kiểm tra, đánh giá KQHT của NH phân định rõ các mức độ theo thang đo có độ tin cậy cao. Các công việc được quy trình hóa để đảm bảo tính thống nhất từ khâu ra đề thi, đến tổ chức thi, chấm thi, công tác bảo mật và công bố kết quả. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, có hướng dẫn chấm thi cụ thể, phân định rõ ràng mức độ đạt được CDR.

Nhà trường có hệ thống các văn bản, quy định, quy trình rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ cùng với hệ thống phần mềm quản lý điểm hiện đại giúp cho việc phản hồi, công bố KQHT cho NH kịp thời, thuận tiện và giúp NH sắp xếp việc học tập, nghiên cứu của mình. Bên cạnh đó, Khoa và GV đã giải quyết các khiếu nại về KQHT kịp thời và thỏa đáng trong suốt quá trình NH tham gia học tập tại Trường.

3.1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm GV của Trường được thực hiện theo kế hoạch, có quy trình và tiêu chuẩn cụ thể, rõ ràng. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH. Các GV được tuyển dụng đều đáp ứng các tiêu chí của Trường. Trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đào tạo TS và các khóa bồi dưỡng chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Ngoài ra, Khoa tăng cường đội ngũ GV là người nước ngoài tham gia vào đào tạo 1/3 CTDH cho các môn kỹ năng.

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT chuyên ngành Ngôn ngữ Anh đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng NCKH và giảng dạy. Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3.1.7. Đội ngũ nhân viên

Nhà trường có các văn bản quy định tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch. Bên cạnh đó, Trường cũng có những chính sách và các hoạt động hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Do đó, đội ngũ cán bộ hỗ trợ ở Khoa Ngoại ngữ đảm bảo về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ công việc. Việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc cũng như chế độ khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được thực hiện dân chủ, công bằng, tạo động lực và kích thích tinh thần làm việc trong nhân viên.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Quy chế đào tạo, chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cũng như quy định về đánh giá rèn luyện SV luôn được điều chỉnh và cập nhật phù hợp cho từng khóa học. Từ khi nhập học đến khi kết thúc quá trình học tập, người học luôn được tư vấn, hỗ trợ kịp thời để giải quyết những khó khăn gặp phải.

Nhà trường luôn chú trọng đến môi trường học tập, nghiên cứu và hoạt động ngoại khóa của người học. Trường đã đưa ra các quy định về văn hóa công sở, quy định về vệ sinh an toàn, các chính sách về sức khỏe cũng như đầu tư cơ sở vật chất thiết bị để hỗ trợ cũng như tạo tâm lý tích cực, thoải mái cho người học, phát huy toàn diện bản thân.

Ngoài ra, NH được tư vấn trong việc lựa chọn các học phần trong CTĐT, phương pháp học tập, rèn luyện và thực tập thực tế. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, kết nối doanh nghiệp được thực hiện dưới nhiều hình thức, giúp người học có cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm trước khi tốt nghiệp.

3.1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường đã đẩy mạnh đầu tư, cải thiện chất lượng phòng học trong 3 năm gần đây. Tất cả các giảng đường, phòng học tại tòa nhà B, D, A, F được trang bị máy lạnh và các thiết bị dạy học hiện đại và đang tiếp tục cải tạo tòa nhà văn phòng cùng với nhà để xe 5 tầng. Phòng làm việc và các phòng học được trang bị các trang thiết bị phù hợp với yêu cầu của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Nhà trường đã có đủ số phòng học, giảng đường, phòng chức năng để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Các HP ngành Ngôn ngữ Anh đều có tài liệu, bài giảng, giáo trình rất phong phú từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình tham khảo bên ngoài và giáo trình do GV Khoa biên soạn. Điều này đáp ứng cơ bản được nhu cầu học tập, nghiên cứu của SV. Trung tâm

Thông tin Thư viện được quản lý bằng phần mềm điện tử và phục vụ tốt nhu cầu người đọc.

Trường đã triển khai Quy định về việc Quản trị hệ thống công nghệ thông tin của Trường, hệ thống mạng Internet. Mạng lưới wifi được phủ sóng trong toàn trường và hoàn toàn miễn phí. Tất cả GV và SV đều có thể kết nối với Internet để phục vụ cho việc dạy và học thuận tiện hơn. Hệ thống máy tính trong nhà trường đều được cài đặt phần mềm diệt virus để bảo đảm an toàn dữ liệu. Ngoài ra, Nhà trường có đội ngũ kỹ thuật viên có chuyên môn hỗ trợ kịp thời trong việc sử dụng CNTT dạy và học. GV và SV được cung cấp account thư điện tử, truy cập Internet tốc độ nhanh.

Người học được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường và được đảm bảo học tập trong môi trường an toàn trong khuôn viên trường. Nhà trường có Phòng Y tế riêng phục vụ nhu cầu y tế ban đầu đối với SV và cán bộ công NV. Ngoài ra, SV và cán bộ công NV còn tập huấn phòng cháy, chữa cháy giúp có thêm kỹ năng phòng và xử lý sự cố khi không may xảy ra hỏa hoạn.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

Nâng cao chất lượng đào tạo là một yêu cầu thường xuyên của Khoa. Do đó, trong các lần điều chỉnh CTĐT, Khoa đã xin ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các bên liên quan. Việc thực hiện thiết kế, và phát triển CTĐT và CTDH được thực hiện định kỳ và theo quy trình cụ thể, đảm bảo kiểm soát tốt các yêu cầu về chất lượng thiết kế chương trình, đảm bảo có sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau trong quá trình thực hiện. CTĐT và CTDH ngành Ngôn ngữ Anh luôn được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của người học và người sử dụng lao động.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc với những hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy chế đào tạo tín chỉ và quy định chung của Bộ GD&ĐT cũng như của Trường.

Hoạt động tập huấn phát triển chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề về cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá đáp ứng CDR được thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ.

Trường có đầy đủ phòng học, đảm bảo đầy đủ âm thanh, ánh sáng, máy chiếu phù hợp với việc dạy và học của Khoa Ngoại ngữ. Ngoài ra, Trường còn có những quy định cụ thể về cơ chế phản hồi của các BLQ. Việc thu thập, lựa chọn, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi được thực hiện đúng qui trình.

3.1.11. Kết quả đầu ra

Khoa có tiến hành thống kê danh sách, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học. Khoa có khảo sát người học tốt nghiệp về

cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của người học. Phần lớn SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có việc làm sau khi tốt nghiệp. Một số cựu sinh viên của Khoa giảng dạy ở các trung tâm ngoại ngữ, hoặc công tác trong các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh trong kinh doanh thương mại.

SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh được các nhà sử dụng lao động đánh giá cao cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ và khả năng học tập và tiếp nhận những kiến thức và kỹ năng mới trong công việc thực tế.

3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được rà soát một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu XH hiện nay, chưa bổ sung khả năng thích ứng của SV trong quá trình hội nhập quốc tế.

Việc khảo sát ý kiến các BLQ để rà soát, điều chỉnh, cập nhật mục tiêu đào tạo và CĐR còn hạn chế về số lượng và chưa đa dạng các lĩnh vực. Khoa cũng chưa tổ chức được các hội nghị, hội thảo chuyên đề có phạm vi rộng để thảo luận và góp ý về việc xác định, thay đổi mục tiêu và CĐR của CTĐT.

3.2.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT chưa được rà soát, cập nhật thường xuyên theo năm học. Số người được lấy ý kiến phản hồi về CTĐT nói chung, ĐCCT các học phần nói riêng còn khá khiêm tốn. Chính vì thế, việc xây dựng, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung trên cơ sở đối sánh và công khai đầy đủ cho các BLQ về CTĐT và ĐCCT là điều cần thiết.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành Ngôn ngữ Anh còn chưa ghi nhận sự phản hồi của doanh nghiệp khi tham gia trong CTDH một cách đầy đủ. Khoa mới phân tích, đánh giá việc SV có đạt được CĐR hay không dựa vào kết quả học tập từng HP, chưa tổ chức phân tích đánh giá một cách bài bản ở góc độ CTDH.

Mặc dù khi xây dựng CTDH, Khoa có tham khảo, đối sánh với các trường khác nhưng chưa phân tích sâu về việc sử dụng thông tin phản hồi từ sau đối sánh để cải thiện CTDH.

3.2.4. Phương pháp giảng dạy và học tập

Công tác giảng dạy của giảng viên cũng chưa được đánh giá thường xuyên và toàn diện. Ngoài ra, hệ thống egov phục vụ cho việc dạy và học của Trường chưa được khai

thác đầy đủ và sử dụng hiệu quả.

3.2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số HP, chưa được áp dụng thực hiện đối với các HP chuyên ngành. Khoa còn chưa đa dạng hóa các hình thức đánh giá, khâu tổ chức để tạo thuận lợi và linh hoạt cho NH trong tình hình mới. Do đặc trưng của ngành, Khoa chưa tổ chức cho NH viết khoa luận tốt nghiệp.

Hiện tại, các kênh thông tin truyền tải đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH chưa phát huy hiệu quả.

Thêm vào đó, NH ít quan tâm đến việc đăng kí học và thi cải thiện điểm của các HP có điểm số thấp.

3.2.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển Khoa chưa thể hiện rõ việc quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động PVCĐ. Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể.

Việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động đào tạo và NCKH.

Việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của Khoa. Công bố khoa học quốc tế còn khiêm tốn; chưa thực hiện đề tài các cấp.

3.2.7. Đội ngũ nhân viên

Công tác quy hoạch đội ngũ nhân phục vụ đào tạo, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên và đồng bộ; chưa thường xuyên phân tích vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên để xác định các chỉ tiêu tuyển dụng, sử dụng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ này hợp lý hơn. Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

Mặc khác, năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều. Mức hài lòng chung của toàn trường chưa cao. Ngoài ra, việc khảo sát sự hài lòng của giảng viên và sinh viên đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên chưa được Nhà trường thực hiện thường xuyên và xem như kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá nhân viên.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Về công tác tuyển sinh, Nhà trường và Khoa chưa cập nhật được đầy đủ và chi tiết nguồn nhân lực cũng như chính sách thu hút thí sinh giỏi và hỗ trợ thí sinh có hoàn cảnh khó khăn trên các kênh truyền thông Trường, Khoa.

Hoạt động tư vấn người học tham gia NCKH của Khoa còn chưa hiệu quả nên số

SV tham gia NCKH của Khoa chưa cao. Bên cạnh đó, hoạt động ngoại khóa chưa được sự hưởng ứng của 100% SV do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian.

Việc lấy ý kiến phản hồi và đánh giá của người học về hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập của CVHT, trợ lý đào tạo và GV chưa được thường xuyên và liên tục.

3.2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Diện tích văn phòng Khoa còn khá khiêm tốn, chưa hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn và giải quyết những vấn đề riêng tư của GV và NH tại Khoa.

Khoa còn chưa được trang bị phòng đa phương tiện phục vụ cho việc nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ.

Do hạn chế về kinh phí nên Khoa chưa có khả năng nhiều để mua sách chuyên ngành từ trong nước và nước ngoài. Đây là một trở ngại trong việc tiếp cận nguồn học liệu cập nhật hiện đại của thế giới đối với GV trong Khoa. Ngoài ra, nguồn sách phục vụ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại thư viện còn hạn chế và chưa phong phú.

Mặc dù đã có đầu tư nhưng hệ thống wifi còn chưa ổn định trong toàn trường. Hệ thống Website vẫn còn chậm, bị lỗi khi SV đăng nhập nhiều vào khoảng thời gian đăng ký môn học và học tập trực tuyến.

Diện tích cây xanh, cảnh quan trong trường còn khiêm tốn. Thiết kế cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn chưa được chú trọng.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Việc thu thập thông tin phản hồi các BLQ, đặc biệt là đối tượng NTD, cựu SV, chuyên gia chưa được thực hiện một cách hệ thống, bài bản.

Việc rà soát hoạt động dạy và học chưa triệt để do phần mềm kiểm tra đánh giá chưa tương thích với CĐR với việc thiết kế.

Bên cạnh đó, số lượng và chất lượng NCKH của GV và NH còn hạn chế; cơ sở vật chất và các tiện ích chưa đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu của NH và GV trong Khoa. Các tài liệu phục vụ dạy, học và nghiên cứu ngoại ngữ của Thư viện chưa được cập nhật thường xuyên và chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV và SV trong Khoa.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Trường cũng như Khoa chưa có một hệ thống cập nhật lý do SV thôi học một cách hiệu quả. Ngoài ra, Khoa chưa tổ chức tổng kết và đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Việc tìm kiếm dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của các trường đại học khác trong

và ngoài nước để đối sánh với ngành Ngôn ngữ Anh của Khoa còn gặp khó khăn. Vì vậy, việc chọn đối tác để đối sánh chưa rộng và chưa sử dụng tối đa kết quả đối sánh để cải tiến.

Một số SV còn chủ quan, thiếu chủ động và không có kế hoạch học tập hợp lý nên phải kéo dài thời gian học hơn 4 năm mới tích lũy đủ số tín chỉ và đáp ứng đủ các điều kiện về ngoại ngữ 2, tin học, giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

Phần lớn SV chưa hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích của việc NCKH nên chưa chú ý đến hoạt động này.

3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

3.3.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ tổ chức rà soát, đánh giá lại mục tiêu của CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của thị trường lao động; rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT cho cập nhật xu hướng hiện đại hóa, tiếp cận CTĐT của quốc tế và đáp ứng yêu cầu xã hội; đề xuất Nhà trường xây dựng bộ tiêu chuẩn để đánh giá mức độ đáp ứng của sinh viên với CĐR và quy trình chặt chẽ để đo lường, đánh giá CĐR. Bên cạnh đó, trong những lần bổ sung chỉnh sửa CTĐT sắp tới Khoa sẽ phối hợp với TT.QLCL tiến hành đánh giá toàn diện CTĐT, tập ý kiến các BLQ bằng nhiều hình thức hợp lý hơn để cập nhật CĐR cho phù hợp hơn.

Ngoài ra, Khoa sẽ tổ chức một seminar gồm các bên liên quan để lắng nghe ý kiến phản hồi, góp ý về CĐR của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh; đẩy mạnh hơn nữa việc kết nối với những cơ quan đang sử dụng và có nhu cầu sử dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh; khảo sát ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, đơn vị sử dụng lao động về CĐR trên hệ thống website, trang facebook của Khoa 2 năm một lần; tiếp tục công khai CĐR của CTĐT qua nhiều kênh; tiếp tục rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết của một số học phần và kiến nghị Nhà trường bổ sung nguồn tài liệu cần thiết để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập.

3.3.2. Bản mô tả CTĐT

Từ năm học 2022 – 2023 trở đi, Khoa sẽ kết hợp với TT. QLCL rà soát, cập nhật thông tin vào các phiếu khảo sát và xây dựng thêm các kênh thông tin tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các cựu NH về ĐCCT để việc cập nhật ĐCCT ngày càng hoàn chỉnh hơn. Ngoài ra, Khoa sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan để tăng cường tìm kiếm các kênh để công khai bản mô tả CTĐT, đồng thời xây dựng cơ chế đánh giá mức tiếp cận của các BLQ.

3.3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Từ năm học 2022 – 2023 trở đi, Khoa sẽ xây dựng kế hoạch và triển khai điều chỉnh CTDH, xây dựng bản mô tả CTDH độc lập, chi tiết và ngắn gọn để tiến hành lấy ý kiến của các BLQ. Đồng thời Khoa cũng nâng cao chất lượng công tác đối sánh, sử dụng kết quả đối sánh để cải thiện CTDH và xây dựng kế hoạch phân tích đánh giá việc đạt được CDR của CTĐT một cách hệ thống, thuyết phục hơn.

3.3.4. Phương pháp giảng dạy và học tập

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ phối hợp với các phòng ban liên quan xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV một cách toàn diện và hiệu quả hơn. Đồng thời, Khoa sẽ triển khai đồng loạt việc sử dụng hệ thống egov đến GV và NH trong quá trình dạy học.

3.3.5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Từ năm học 2022 – 2023, căn cứ vào những quy định của Trường, Khoa sẽ có những quy trình cụ thể về việc đa dạng hoá hình thức đánh giá nhằm thích ứng với tình hình hiện nay một cách công bằng với độ tin cậy cao. Đồng thời từng bước đề ra tiêu chí để SV có thành tích học tập khá, giỏi thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

Khoa cũng sẽ phối hợp với TT.QLCL tiến hành xây dựng quy trình và các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về các quy định đánh giá KQHT của NH một cách khoa học và đồng bộ hơn. Đồng thời nhắc nhở GV thực hiện một cách đầy đủ, thống nhất.

3.3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ xây dựng đồng bộ kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về phát triển đội ngũ GV của Khoa để đảm bảo tính liên tục theo thời gian, chiến lược phát triển Trường và đội ngũ GV. Để nâng cao chất lượng của đội ngũ GV, Khoa sẽ cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả của hoạt động NCKH, Khoa sẽ xây dựng các hướng nghiên cứu, lựa chọn các đối tác hợp tác để đồng thực hiện các nhóm đề tài nghiên cứu các cấp nhằm tăng số lượng và chất lượng nghiên cứu. Khoa sẽ xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp; hỗ trợ tương xứng cho các GV công bố sản phẩm khoa học ngoài nước.

3.3.7. Đội ngũ nhân viên

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ kiến nghị Trường xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể, chi tiết cho từng vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá kết quả công việc và khen thưởng đội ngũ nhân viên minh bạch và công bằng hơn.

3.3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ cùng Nhà trường lên kế hoạch khắc phục những hạn chế trong chính sách tuyển sinh, CTĐT, hoạt động hỗ trợ người học cũng như trang bị cơ sở vật chất tốt nhất để tạo điều kiện thuận lợi, tâm lý thoải mái cho người học phát triển toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Nhà trường nói chung và Khoa nói riêng, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội.

Khoa sẽ chủ động liên hệ với P.ĐT để hỗ trợ việc đăng ký học phần của người học. CVHT sẽ lên kế hoạch theo dõi người học, khảo sát lấy ý kiến người học về tiến độ và chất lượng giảng dạy để có thể điều chỉnh phù hợp hơn, người học học tập hiệu quả hơn.

Ngoài ra, Khoa sẽ khuyến khích sinh viên làm NCKH, tham gia Câu lạc bộ thực hành tiếng Anh và các hoạt động ngoại khóa khác để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên; khuyến khích Liên chi Đoàn, Liên chi Hội sinh viên tổ chức các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa phục vụ học tập như các cuộc thi hùng biện, viết về phương pháp học tiếng Anh nhằm thúc đẩy sinh viên học tập và NCKH.

Nhà trường, Khoa sẽ thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt để giải quyết các khó khăn trong công việc cũng như trong học tập của GV/SV với sự tham gia cán bộ/chuyên viên tâm lý.

3.3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Từ năm học 2022 - 2023, Khoa sẽ đề xuất với Trường hỗ trợ cấp cho Khoa văn phòng làm việc rộng hơn nhằm hỗ trợ tốt nhu cầu tổ chức các hoạt động sinh hoạt chuyên môn và giải quyết những vấn đề riêng tư của GV và NH tại Khoa.

Khoa sẽ đề xuất Trường đầu tư phòng đa phương tiện cho SV ngành Ngôn ngữ Anh, hỗ trợ cho SV của ngành nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ.

Ngoài ra, Khoa sẽ đề xuất với thư viện đầu tư thêm nguồn sách phục vụ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Đồng thời, Khoa sẽ đẩy mạnh công tác biên soạn giáo trình mới cho các HP của Khoa dựa trên những tài liệu tiên tiến của nước ngoài theo CĐR.

Khoa cũng sẽ đề nghị Trường nâng cấp hệ thống wifi phủ sóng mạnh trong toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của tất cả GV và SV trong nghiên cứu và dạy học. Đồng thời, đề xuất Trường hoàn thiện cảnh quan trong khuôn viên cơ sở chính của Trường và có nhiều tiện ích đáp ứng cơ sở vật chất cho người khuyết tật được tốt hơn.

3.3.10. Nâng cao chất lượng

Để cải tiến chất lượng học tập của SV, Khoa sẽ lựa chọn các giáo trình phù hợp từ các trường đại học lớn ở trong và ngoài nước làm giáo trình nhằm tăng thêm nguồn học liệu chất lượng cao cho SV. Đồng thời, Khoa sẽ tiến hành biên soạn giáo trình giảng dạy phù hợp với tình hình thực tế, với chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại.

Khoa tiếp tục đổi mới CTĐT, tăng cường thời lượng thực tập thực tế, rèn luyện cho SV kỹ năng trong môi trường nghề nghiệp; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho SV. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tổ chức các buổi seminar về phương pháp giảng dạy cho giảng viên trong Khoa; các bộ môn sẽ tổ chức dự giờ giảng của các giảng viên trong bộ môn, đặc biệt là các giảng viên trẻ, để góp ý cho nhau nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng CĐR.

Bên cạnh đó, Khoa sẽ chỉ đạo các cố vấn học tập và chuyên viên văn phòng theo dõi chặt chẽ tình hình học tập của SV, báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV cho gia đình để cùng với gia đình nhắc nhở SV hoàn thành các yêu cầu CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn.

Để nâng cao chất lượng NCKH, Khoa sẽ sớm thành lập các nhóm NCKH của GV, tạo điều kiện để các GV trẻ cùng nghiên cứu với những GV có kinh nghiệm để cải thiện thành tích về NCKH của Khoa. Đồng thời, Khoa cũng sẽ đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng việc hỗ trợ tài chính cho các đề tài. Thông qua Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, Khoa triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH trong học tập. Đặc biệt, Khoa có kế hoạch tổ chức seminar, nói chuyện với SV về khoa học khi các nhà khoa học đến thăm và làm việc tại Trường nhằm thúc đẩy đam mê khoa học trong SV.

3.3.11. Kết quả đầu ra

Từ năm học 2022 – 2023, Khoa sẽ phối hợp với Phòng P.ĐT tiến hành tổng hợp nguyên nhân thôi học và tỷ lệ thôi học một cách hệ thống; từ đó phân tích và đề xuất giải pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học.

Khoa cũng sẽ thực hiện việc đối sánh về tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh với cùng CTĐT của các trường ĐH khác trong nước để từ đó tìm ra giải pháp thích hợp trong việc chỉnh sửa, bổ sung CTĐT phù hợp với xu hướng phát triển chung của xã hội.

Khoa sẽ nâng cao hiệu quả của công tác cố vấn học tập, giúp SV có kế hoạch học tập hợp lý, tốt nghiệp đúng thời hạn. Đồng thời, tư vấn, hỗ trợ SV hiểu rõ tầm quan trọng và lợi ích của việc NCKH, từ đó chủ động tích cực hơn trong NCKH.

3.4. Tổng hợp kết quả TĐT CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh.

Mã: DCT

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.2				4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,60	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,00	6	100
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,00	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,56	50	100

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

Phần IV**PHỤ LỤC****Phụ lục I****CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CTĐT**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/5/2022

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Food Industry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: DCT

Tiếng Anh: HUFI

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương

5. Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (028) 38161673 E-mail: infor@hufi.edu.vn

Website: <http://www.hufi.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

- Năm 1982: Thành lập Trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh;
- Năm 1987: Trường được đổi tên thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 25 CNTP/TCCB ngày 3/5/1987 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm;
- Năm 2001: Trường được nâng cấp lên Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT -TCCB ngày 2/1/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo;
- Năm 2010: Trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 284/QĐ-TTg, thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh của Thủ tướng Chính phủ

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tuyển sinh khóa đầu tiên cho ngành Ngôn ngữ Anh vào năm 2017

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2020

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Faculty of Foreign Languages

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KNN

Tiếng Anh: HFFL

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 52220201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: D.101, 140 Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

18. Số điện thoại liên hệ: 0906687662; Email: knn@hufi.edu.vn; Website: knn.hufi.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2016

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2017

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2020

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

1.2.2.1 Giới thiệu chung

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM được thành lập vào ngày 27/6/2016 trên cơ sở đơn vị tiền thân là Trung tâm Ngoại ngữ - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh (thành lập vào ngày 15/05/2010) để đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay đã có hơn 31 giảng viên cơ hữu, 33 thỉnh giảng và 13 giáo viên nước ngoài. Khoa đảm trách giảng dạy 3 ngoại ngữ

khác nhau là Tiếng Anh, Tiếng Hoa và Tiếng Nhật cho khoảng hơn 6,300 sinh viên trong mỗi học kì và giúp cho các em tiếp nhận những kiến thức quý báu về kinh tế – xã hội trong xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Khoa Ngoại ngữ chính thức cam kết cung cấp dịch vụ tốt nhất trong giảng dạy, duy trì và cải tiến liên tục chất lượng giảng dạy bằng cách tham gia vào nghiên cứu và đầu tư trang thiết bị chuyên nghiệp cho hoạt động giảng dạy ngoại ngữ.



Hình 1.3. Lễ tốt nghiệp sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh năm 2020

1.2.2.2. Quá trình hình thành phát triển

Trải qua quá trình gần 40 năm hình thành và phát triển từ khi còn là Tổ bộ môn Ngoại ngữ thuộc Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự đổi thay toàn diện của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Ngoại ngữ là một trong những khoa lớn của Trường. Đặc điểm nổi bật của Khoa là có chương trình đào tạo hợp lý, khoa học, chú trọng nhiều đến kỹ năng, thực hành, và đặc biệt là định hướng nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường.

Chương trình đào tạo của Khoa bao gồm những nội dung về kỹ năng tiếng, lý thuyết tiếng, văn hóa - văn học và kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, để nâng cao năng lực ngôn ngữ và chuyên môn, sinh viên có cơ hội được thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, tổ chức trong và ngoài nước. Hiện nay Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh phụ trách đào tạo 2 chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc.

1.2.2.3. Tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược phát triển

** Tầm nhìn*

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các chương trình đào tạo, từng bước áp dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo ngang tầm các trường có thể mạnh về ngoại ngữ trong nước và khu vực.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học phục vụ công tác giảng dạy về ngôn ngữ, văn hóa, và lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ; xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo đại học để đến 2023 được kiểm định đạt chuẩn MOET, AUN.

** Sứ mệnh*

- Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ ngoại ngữ và kỹ năng sống, xây dựng ý thức học tập và nghiên cứu cho người học, nhằm đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội trong xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế hiện nay;

- Đảm bảo điều kiện đầu ra về ngoại ngữ cho sinh viên và giảng viên của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM.

** Chiến lược phát triển giai đoạn 2016-2021*

- Định hướng phát triển của Khoa bao gồm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường chất lượng và hiệu quả của công tác hợp tác quốc tế.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, phát triển khoa Ngoại ngữ trở thành khoa đào tạo đa chức năng thích ứng trong thời đại mới, và là đơn vị chuyên môn về khảo thí ngoại ngữ quốc gia.

- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo đại học (và sau đại học sau vào năm 2025), từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

** Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2026*

- Bảo đảm 100% tham gia nghiên cứu khoa học và thực hiện đủ Khối lượng NCKH do Nhà trường quy định, nâng cao năng lực NCKH, phần đầu hàng năm có ít nhất 20% giảng viên công bố bài báo quốc tế.

- Phần đầu đến năm 2025 có 25% cán bộ có học vị tiến sỹ trở lên, và 100% giảng viên có trình độ thạc sỹ.

- Tiếp tục hoàn thiện Chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO và tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp dạy và học đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Sử dụng hiệu quả trang web của khoa (www.knn.hufi.edu.vn) để làm công tác truyền thông và kết nối cựu sinh viên.

- Mở mã ngành đào tạo thạc sỹ Ngôn ngữ Anh năm 2027.

1.2.2.4. Các hoạt động hỗ trợ sinh viên

Sinh viên Khoa Ngoại ngữ có cơ hội tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa thuộc các lĩnh vực văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, các cuộc thi học thuật với nhiều điều

bổ ích hấp dẫn theo đường lối phát triển toàn diện. Các chuyên viên văn phòng tích cực giúp đỡ sinh viên trong việc cung cấp tài liệu, giải quyết các vấn đề về thủ tục hành chính. Khoa Ngoại ngữ cũng sẽ lắng nghe tâm tư nguyện vọng của các bạn sinh viên trong quá trình học tập với góc nhìn khách quan và chân thành nhất.

Khoa Ngoại ngữ là đơn vị tổ chức định kì thi thử TOEIC cho sinh viên vào các tối 3-5-7 và Sáng thứ 7 hàng tuần, tổ chức các cuộc thi Olympic Tiếng Anh, CLB nói tiếng Anh, phối hợp với Khoa Công nghệ thông tin tổ chức Hội thảo nhằm nâng cao khả năng học tiếng Anh theo chuyên đề “Unlock the power of English for IT students”, tổ chức các seminar chuyên đề nhằm tạo môi trường học tập tiếng Anh tích cực cho sinh viên.

Thông tin liên hệ

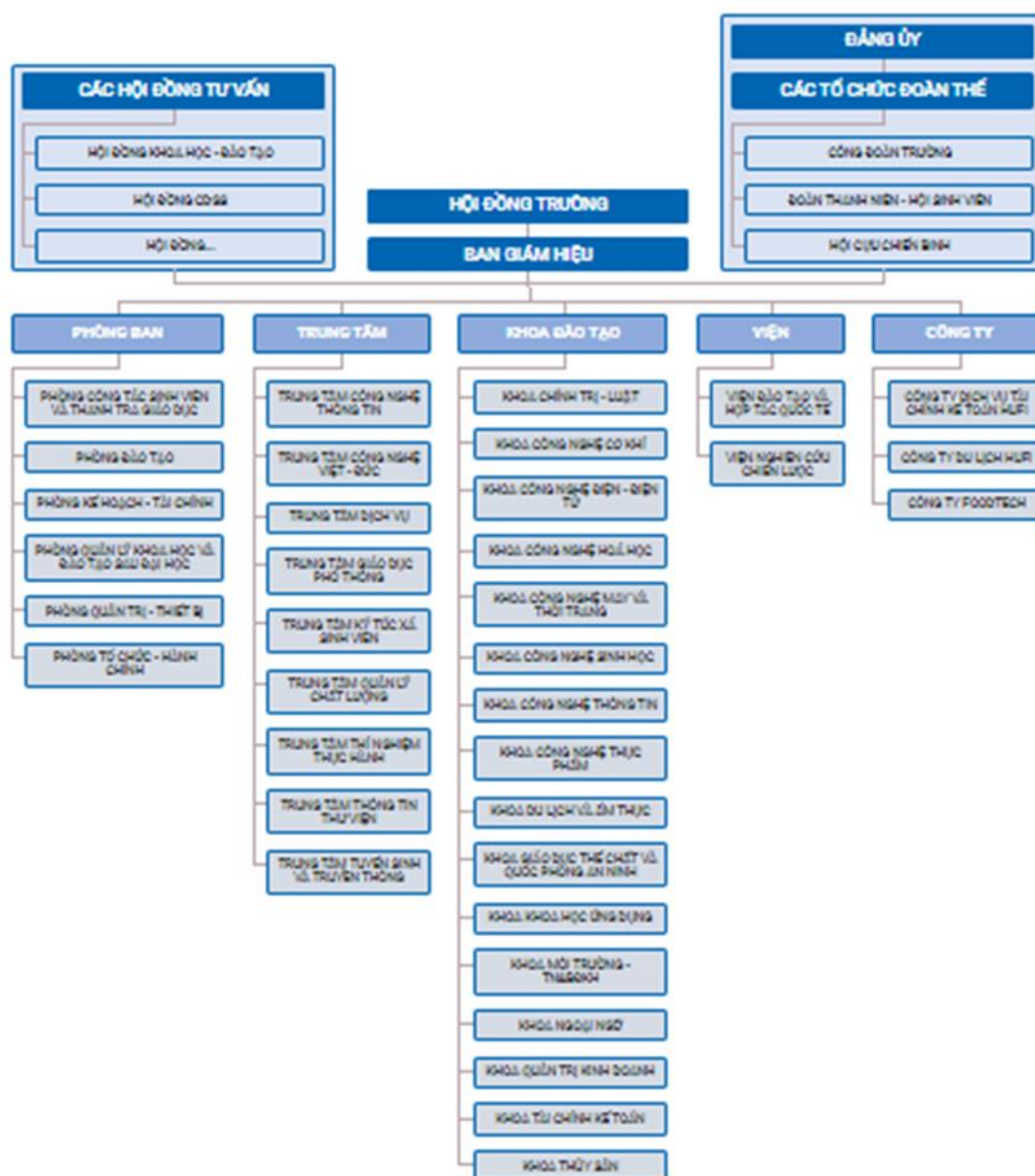
Đơn vị: Văn phòng Khoa Ngoại ngữ

Địa chỉ: D.101 - 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

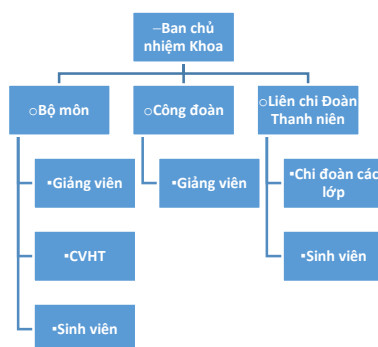
Điện thoại: 0283 8163 318 - 0906687662

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức hành chính của trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP HCM



Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Ngoại ngữ



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Đảng ủy	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	090364349 3	ngxuanhoan@ hufi.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Nguyễn Xuân Hoàn	1972	PGS.TS, Hiệu trưởng	090364349 3	ngxuanhoan@ hufi.edu.vn
3	Ban giám hiệu	Lê Thị Hồng Ánh	1975	PGS.TS, Phó Hiệu Trưởng	098995016 5	Anhlth@hufi. edu.vn
4	Ban giám hiệu	Thái Doãn Thanh	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	098300373 6	tzthanh@hufi. edu.vn
	Các phòng ban					
1.	Phòng Tổ chức – Hành chính	Bùi Chí Hiếu	1978	CN - Phó phụ trách phòng	091921757 9	hieubc@hufi.e du.vn
2.	Phòng Kế hoạch – Tài chính	Phạm Xuân Đông	1975	Thạc sỹ - Trưởng phòng	090679777 2	pxdong@ hufi.edu.vn
3.	Phòng Đào tạo	Nguyễn Thanh Nguyên	1968	Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng	090926875 8	nguyennt@ hufi.edu.vn
4.	Phòng Công tác SV &	Phan Xuân Cường	1982	Thạc sỹ - Trưởng phòng	091953284 6	cuongpx@huf i.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Thanh tra giáo dục					
5.	Phòng Quản lý khoa học & Đào tạo sau đại học	Nguyễn Thị Anh Thư	1982	Thạc sỹ - Phó trưởng phòng phụ trách phòng		
6.	Phòng Quản trị - Thiết bị	Dương Hồng Quân	1981	Thạc sỹ- Trưởng phòng	093342656 8	dhquan@ cntp.edu.vn
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.		Trần Tín Nghị	1980	Thạc sỹ- Trưởng khoa	0906687662	nghatt@ hufi.edu.vn
2.		Nguyễn Văn Đạt	1973	Thạc sỹ- Phó Trưởng khoa	0903639169	datnv@hufi.ed u.vn
3.		Phạm Ngọc Sơn	1979	Thạc sỹ- Phó Trưởng khoa	0909336683	sonpn@hufi.ed u.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1.	Chi bộ GV2	Nguyễn Văn Đạt	1973	Phó Bí thư	0903639169	datnv@hufi.edu.vn
2.	Đoàn TN	Ngô Đức Huy	1993	Bí thư	0908454314	huynd@hufi.edu.vn
3.	Công đoàn	Ngô Thị Ngọc Hạnh	1977	Tổ trưởng công đoàn	0983355951	hanhntn@hufi.edu.vn
III .	Các bộ môn					
1.	BM Thương mại	Phạm Ngọc Sơn	1979	Thạc sỹ- Trưởng BM	0909336683	sonpn@hufi.edu.vn
2.	BM Cơ sở	Nguyễn Thị Ngọc Trân	1983	Thạc sỹ- Trưởng BM	0986340777	tranntn@hufi.edu.vn
3.	BM Ngôn ngữ Trung Quốc	Võ Thị Quỳnh Trang	1979	Tiến sỹ- Trưởng BM	0961817009	trangvtq@hufi.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 1

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 1

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 1

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☒

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

32. Tổng số các ngành đào tạo: 2

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	7	27	34
I.1	Đội ngũ trong biên chế	7	27	34
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0
	Tổng số	7	27	34

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
4	Tiến sĩ	5	5	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	29	24	0	5	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	34	29	0	5	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 34 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 83% (34/41)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Phó Giáo sư	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Tiến sĩ khoa học	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Tiến sĩ	2,0	5,0	5,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0
5	Thạc sĩ	1,0	29,0	24,0	0,0	5,0	0,0	0,0	25,5
6	Đại học	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Tổng		34	29	0,0	5,0	0,0	0,0	35,5

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

T T	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	14,7	3	2	0	1	1	2	1
5	Thạc sĩ	29	85,3	7	22	0	14	13	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	34	100	10	24	0	15	14	4	1

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 14,7%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 85,3%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2017 - 2018	330	226	1.46	91	18.00	19.61	0
2018 - 2019	2231	615	3.63	112	18.00	18.89	0
2019 - 2020	1025	669	1.53	149	19.75	20.67	0
2020 – 2021	1646	679	2.42	125	22.00	22.96	0
2021 - 2022	1748	675	2.59	127	23.50	24.29	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	91	112	149	125	127
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	5472	5472	5472	5472	5472
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	-	-	-	-	-
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	960	960	960	960	960
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	0	0

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	32	107	Chưa thống kê
Hệ chính quy	0	0	32	107	
Hệ không chính quy	0	0	0	0	

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	0	32	107	0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	0	34%	95,5%	0
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	-	-	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	-	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	-	-	-	-	-
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	-	-	-	-	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	-	-	-	-	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	-	-	-	-	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	-	-	-	-	-
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0	0	0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): .0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0

Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	1	4	2	Chưa thống kê	10,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	6	2	5	6		19
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0		0
	Tổng		6	3	9	8		29,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **29,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,87**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	19	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	19	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	16	25	16	Chưa	57

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
2	Hội thảo trong nước	0,5	2	0	5	0	thống kê	3,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0		0
	Tổng		2	16	25	16		60,5

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **60,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,78**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	20	5	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	20	5	0

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2017 – 2018	0
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 – 2021	0
2021 - 2022	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2017-2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 – 2021	2021 - 2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	15	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 191.344,3 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²):

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 3.094 m² Nơi học: 35.530 m² Nơi vui chơi giải trí: 7.707m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 11.708 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 877

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 1.002

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 160

- Dùng cho người học học tập: 842

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1.13

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 34

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 83%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu

của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 14,7%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 85,3%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 604

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: .17,76%

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 23%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): chưa có

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): chưa có

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 72%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 28%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,5

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): chưa có

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): chưa có

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,87

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,78

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1.13

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 15.74

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,7

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).

Phụ lục II

QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH
Số: 33A8/QĐ-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Ngôn ngữ Anh theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 284/QĐ-TTg ngày 23/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 20/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-DCT ngày 26/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 38/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về quy trình và chu kỳ kiểm định chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Quy định về Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Ngôn Ngữ Anh theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Ngôn Ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư 04/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo



dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông/bà có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *hsh*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, TT QLCL *hsh*



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH NGÔN NGỮ ANH THEO BỘ TIÊU CHUẨN CỦA BỘ GIÁO
DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3347 ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS. TS Nguyễn Xuân Hoàn	Hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Chủ tịch HĐ
2	TS. Thái Doãn Thanh	Phó hiệu trưởng	Ban Giám hiệu	Phó chủ tịch HĐ
3	ThS. Trần Tín Nghị	Trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ	Phó chủ tịch HĐ
4	ThS. Dương Hoàng Kiệt	Phó Giám đốc	TT. Quản lý chất lượng	Ủy viên thường trực HĐ
5	ThS. Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên	TT. Quản lý chất lượng	Thư ký HĐ
6	Ông Bùi Chí Hiếu	Phó Trưởng phòng Phụ trách	P. Tổ chức Hành chính	Ủy viên HĐ
7	ThS. Nguyễn Thanh Nguyên	Phó trưởng phòng Phụ trách	P. Đào tạo	Ủy viên HĐ
8	ThS. Dương Hồng Quân	Trưởng phòng	P. Quản trị - Thiết bị	Ủy viên HĐ
9	TS. Văn Thế Thành	Trưởng phòng	P. Khoa học công nghệ	Ủy viên HĐ
10	ThS. Phan Xuân Cường	Trưởng phòng	P. Công tác sinh viên và Thanh tra giáo dục	Ủy viên HĐ
11	ThS. Phạm Thái Sơn	Giám đốc	TT. Tuyển sinh và Truyền thông	Ủy viên HĐ
12	ThS. Phạm Ngọc Sơn	Phó trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
13	ThS. Nguyễn Văn Đạt	Phó trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
14	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Trân	Trưởng bộ môn	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
15	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
16	ThS. Ngô Đức Huy	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
17	ThS. Trần Thị Trang Loan	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
18	ThS. Nguyễn Thanh Hiền	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
19	ThS. Nguyễn Giang Hương	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
20	ThS. Lê Thị Ngọc Hiền	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
21	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
22	ThS. Lê Vũ Ngân Hà	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
23	ThS. Trịnh Thu Hằng	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
24	ThS. Ngô Thị Ngọc Hạnh	Giảng viên	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ
25	Nguyễn Minh Tú	Sinh viên 10DH	Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên HĐ

(Danh sách gồm có 25 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 342 ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM)

TT	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS Trần Thị Lan Anh	Chuyên viên TT. QLCL	Trưởng ban
2	ThS. Phạm Ngọc Sơn	Phó trưởng khoa Ngoại ngữ	Phó Trưởng ban
3	ThS. Nguyễn Thanh Hiền	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
4	ThS. Lê Vũ Ngân Hà	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
5	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
6	ThS. Ngô Thị Ngọc Hạnh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
7	ThS. Lê Thị Ngọc Hiền	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thu Hà	Giáo vụ Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
9	Nguyễn Giang Bình	Nhân viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
10	Phạm Thị Tú Oanh	Nhân viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
11	Nguyễn Thị Hậu Phương	Nhân viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
12	Đinh Bảo Khoa	Nhân viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên

(Danh sách gồm có 12 người)

DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 502 ngày 31 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh)

Nhóm	Họ tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	ThS. Trần Tín Nghị	Trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Thanh Hiền	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	ThS. Trần Thị Trang Loan	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	ThS. Lý Công Khanh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
2	ThS. Phạm Ngọc Sơn	Phó trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	ThS. Lê Vũ Ngân Hà	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	ThS. Tống Thị Huệ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
3	ThS. Nguyễn Văn Đạt	Phó trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Thị Xuyên	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	ThS. Nguyễn Thị Mai Hương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	ThS. Võ Thị Thu Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
4	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Trân	Trưởng bộ môn Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	ThS. Ngô Thị Ngọc Hạnh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	ThS. Đặng Thị Hồng Nhung	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	ThS. Nguyễn Giang Hương	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
5	ThS. Ngô Đức Huy	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Trưởng nhóm
	ThS. Lê Thị Ngọc Hiền	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thư ký
	ThS. Nguyễn Thị Kim Anh	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	ThS. Trịnh Thu Hằng	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên

(Danh sách gồm có 20 người)

Phụ lục III

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP
THỰC PHẨM TP.HCM
Số: 796 /KH-DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾ HOẠCH
Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng. Thời gian tiến hành tự đánh giá từ năm học 2017 – 2018 đến năm học 2021 – 2022.

3. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐ ĐH ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/ QLCL-KĐCLGD.

4. Hội đồng tự đánh giá**4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 3317/QĐ-DCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng gồm có 25 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).**4.3. Phân công thực hiện**

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2 và 3 (9 tiêu chí)	1	Tuần 5 – 14 (24/01/2022 đến 03/4/2022)	
2	4 và 5 (8 tiêu chí)	2	Tuần 5 – 14 (24/01/2022 đến 03/4/2022)	
3	6 và 7 (12 tiêu chí)	3	Tuần 5 – 14 (24/01/2022 đến 03/4/2022)	
4	8 và 9	4	Tuần 5 – 14	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	(10 tiêu chí)		(24/01/2022 đến 03/4/2022)	
5	10 và 11 (11 tiêu chí)	5	Tuần 5 – 14 (24/01/2022 đến 03/4/2022)	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Rà soát mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung CTĐT - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 1, 2, 3	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 24/01/2021 đến 27/02/2022	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 1 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 28/2/2022 đến 24/4/2022	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	- Rà soát phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả của người học. - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 24/01/2021 đến 27/02/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			lượng		
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 2 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 28/2/2022 đến 24/4/2022	
3	Tiêu chuẩn 6, 7	- Thống kê danh sách đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra sơ đồ tổ chức khoa, bộ môn - Rà soát bảng mô tả công việc đội ngũ giảng viên, nhân viên - Kiểm tra hồ sơ, bằng cấp, hợp đồng lao động của đội ngũ giảng viên, nhân viên - Rà soát công tác dự giờ, đánh giá năng lực giảng viên - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 4, 5	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản lý chất lượng, các Khoa	Từ 24/01/2021 đến 27/02/2022	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 3 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Tổ chức-Hành chính, Trung tâm Quản	Từ 28/2/2022 đến 24/4/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			lý chất lượng, các Khoa		
4	Tiêu chuẩn 8, 9	- Rà soát công tác tuyển sinh - Thống kê các báo cáo về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, Đoàn, hội ... của người học - Rà soát công tác tư vấn học tập, đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng chuẩn đầu ra của người học - Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị - Rà soát và tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, trang thiết bị - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 8, 9	- Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên & Thanh gia giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 24/01/2021 đến 27/02/2022	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 4 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: trung tâm Tuyển sinh & Truyền thông, phòng Quản trị - thiết bị, phòng Công tác sinh viên & Thanh gia giáo dục, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 28/2/2022 đến 24/4/2022	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
			lượng		
5	Tiêu chuẩn 10, 11	- Rà soát về hoạt động cập nhật, cải tiến CTĐT - Rà soát hoạt động đánh giá và cải tiến quá trình dạy và học, hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Tập hợp số liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ - Thống kê số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm - Thống kê các nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học - Lập danh mục minh chứng - Tập hợp minh chứng của tiêu chuẩn 6, 7	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 24/01/2021 đến 27/02/2022	
		- Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11 - Thu thập minh chứng bổ sung	- Thành viên nhóm 5 - GV Khoa Ngoại ngữ - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: phòng Đào tạo, Trung tâm Quản lý chất lượng	Từ 28/2/2022 đến 24/4/2022	

SNG
TQC
THC
TQM

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2	- Khảo sát nhu cầu thị trường lao động - Tổ chức Hội thảo, khảo sát lấy ý kiến Doanh nghiệp, cựu SV về mục tiêu, chuẩn đầu ra của CTĐT	- Các công ty, doanh nghiệp - Cựu SV ngành Ngôn ngữ Anh.	Từ tháng 02/2022 đến tháng 03/2022	
2	Tiêu chuẩn 10, 11	- Khảo sát doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh về chất lượng CTĐT, chất lượng sinh viên ra trường, về tình hình việc làm	- Các công ty, doanh nghiệp - Sinh viên và cựu SV ngành Ngôn ngữ Anh	Từ tháng 02/2022 đến tháng 03/2022	

7. Lập bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

8. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 06 tháng (từ tháng 01/2022 đến tháng 06/2022), theo lịch trình cụ thể sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 27/12/2021 đến 09/01/2022)	1. Hội đồng Lãnh đạo khoa để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT, Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. 2. Dựa trên đề xuất nhân sự của trưởng khoa, Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Hội đồng tự đánh giá CTĐT đề:

Thời gian	Các hoạt động
	• Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; • Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng tự đánh giá; • Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 – 4 (10/01/2022 đến 23/01/2022)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên của Khoa tham gia thực hiện CTĐT. 2. Các thành viên trong hội đồng và các nhóm chuyên trách tham gia tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo chuẩn MOET; 3. Hợp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: • Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); • Phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. • Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho hội đồng.
Tuần 5 – 8 (24/01/2022 đến 20/02/2022)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng → Sản Phẩm: Phụ lục 3. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Lập dự thảo cho phiếu đánh giá tiêu chí → Sản Phẩm: Phụ lục 4a (Dự thảo) 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được.
Tuần 9 (21/02/2022 đến 27/02/2022)	Hợp hội đồng tự đánh giá CTĐT để rà soát lại các phiếu phân tích tiêu chí và các dự kiến minh chứng theo tiêu chí → Sản Phẩm: 50 phiếu phân tích tiêu chí tìm thông tin minh chứng (Phụ Lục 3)
Tuần 10 – 14 (28/02/2022 đến 03/4/2022)	1. Các nhóm công tác chuyên trách hoàn thiện phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a) 2. Các nhóm công tác chuyên trách viết báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết) → Sản Phẩm: Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a)
Tuần 15 (04/4/2022 đến)	Hợp hội đồng tự đánh giá CTĐT • Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;

Thời gian	Các hoạt động
10/4/2022)	- Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 1 kèm theo danh mục minh chứng hoàn chỉnh cho từng tiêu chí, tiêu chuẩn.
Tuần 16 - 17 (11/4/2022 đến 24/4/2022)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá, góp ý, chỉnh sửa, lựa chọn cách thức diễn đạt phù hợp, thống nhất. - Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo lần 2. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 2.
Tuần 18 - 19 (25/4/2022 đến 08/5/2022)	- Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. - Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, ... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. - Hội đồng tự đánh giá họp để bổ sung và hoàn thiện báo cáo theo ý kiến góp ý và phản biện (nếu có).
Tuần 20 (09/5/2022 đến 15/5/2022)	- Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý (nếu có) - Họp khoa để thông qua Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3 và nộp cho TT QLCL để thẩm định. → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 3.
Tuần 21 (16/5/2022 đến 22/5/2022)	Phó trưởng ban Thư ký cùng nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo theo góp ý của TT QLCL (nếu có) → Sản Phẩm: Dự thảo báo cáo Tự đánh giá lần 4.
Tuần 22 (23/5/2022 đến 29/5/2022)	Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tổ chức đánh giá đồng cấp (nếu có)
Tháng 6/2022	- Các nhóm công tác chuyên trách và ban thư ký sửa báo cáo sau đánh giá đồng cấp (nếu có) - Hội đồng Tự đánh giá CTĐT bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài. - Công bố Báo cáo TĐG trên website của khoa/TT QLCL (1 tháng). - TT QLCL gửi hồ sơ TĐG đến Cục QLCL để báo cáo và để Cục cập nhật tên cơ sở giáo dục vào danh sách các cơ sở giáo dục đã hoàn thành báo cáo TĐG CTĐT (nếu báo cáo TĐG đáp ứng các quy định).

Thời gian	Các hoạt động
Từ tháng 7/2022 đến tháng 8/2022	Chuẩn bị hồ sơ và chuẩn bị đánh giá ngoài

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG CTĐT;
- Ban Thư ký;
- Các nhóm công tác chuyên trách;
- Lưu: VT, VP Khoa, TTQLCL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Thái Doãn Thanh

Phụ lục IV

BẢNG, BIỂU TỔNG HỢP, THỐNG KÊ

Bảng 4.1. Sự phù hợp của các hoạt động dạy và học với các CDR tương ứng của CTĐT

	Các HP điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
PLO1	Nghe 1,2,3 Viết 1,2,3 Ngữ pháp Luyện âm	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà	
PLO2	Kỹ năng tổng hợp 1, 2 Thư tín thương mại Dẫn luận ngôn ngữ	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ Bài tập tình huống	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO3	Luyện âm Phương pháp NC chuyên ngành Lý thuyết dịch	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO4	Nói 1, 2, 3 Đọc 1, 2, 3 Tiếng Anh thương mại 1, 2	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO5	Biên dịch Phiên dịch Hình thái và cú pháp học	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà	
PLO6	Thư tín thương mại Ngữ âm và âm vị học Văn hoá Anh Văn hoá Mỹ	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO7	Quản trị nguồn nhân lực Marketing căn bản Tổng quan kinh tế học	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ Bài tập tình huống	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO8	Viết 1, 2, 3 Ngữ pháp Luyện âm	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà	
PLO9	Hình thái và cú pháp học Ngữ nghĩa học Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ Bài tập tình huống	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO10	Tiếng Anh kế toán Tiếng Anh du lịch Tiếng Anh nhà hàng khách sạn	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm	

	Các HP điển hình	Phương pháp dạy học chính	Các hoạt động dạy học bổ trợ	Ghi chú
	Tiếng Anh tài chính ngân hàng			
PLO11	Tiếng Hoa 1, 2, 3	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm	
PLO12	Tiếng Anh thương mại 1, 2 Độc 1, 2, 3 Viết 1, 2, 3	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm	
PLO13	Luyện âm Thư tín thương mại Biên dịch	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm	
PLO14	Văn hoá Anh Văn hoá Mỹ Hình thái và cú pháp học Ngữ nghĩa học	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	
PLO15	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tổng quan kinh tế học Dẫn luận ngôn ngữ học	Thuyết trình Vấn đáp Minh hoạ Bài tập tình huống	Bài tập về nhà Bài tập nhóm Tóm tắt tài liệu	

Bảng 9.4. Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH

Đơn vị	Số lượng máy tính	Số lượng phần mềm ứng dụng
Các đơn vị chức năng (Phòng/Ban/Trung tâm)	191	- Phần mềm quản lý đào tạo EDU - Phần mềm quản lý nhân sự HRM - Phần mềm quản lý thi trắc nghiệm C - Cổng thông tin điện tử EGOV - Cổng thông tin sinh viên. - Cổng thông tin quản lý khoa học. - Cổng thông tin hufi.edu.vn. - Trang Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm
Các đơn vị đào tạo (Khoa/Viện/Trung tâm)	44	- Phần mềm quản lý đào tạo EDU - Phần mềm quản lý nhân sự HRM - Cổng thông tin điện tử EGOV - Cổng hệ thống quản lý thông tin khoa học và công nghệ SCI - Phần mềm tạo bộ câu hỏi trắc nghiệm O.
Các phòng máy phục vụ đào	1.010	- Phần mềm thi trắc nghiệm T - Phần mềm quản lý phòng thi trắc

Đơn vị	Số lượng máy tính	Số lượng phần mềm ứng dụng
<i>tạo, NCKH</i>		nghiệm M. - Office 2010 - MS Team - Zoom - Ms project 2010 - Ms Visio 2010 - Visual 2013 - SQL Server 2012 - Vmware15.5 - Jdk 6 + Oracle 11g - Jdk 8 + Eclipse + Netbean 8.2 - Mongoddb enterprise + compass - Postgresql - Typing master 10 - It essentials virtual desktop - Packet tracert 7.2 - Android studio - Corel x5 - Orcad 9.2 - SPSS 20.0 - Gis 3.3 - Minitab 18 - BlueSky - JMP 13 - Modde 5 - Statgraphic - Lectra Modaric Kaledo - Matlab - Ecodial - PowerWorld - Photoshop cs6 - Dreamweaver cs6 - Electronics Workbench - ISE - Orcad - Mega6 - BioEdit - NTSYS v2.1 - Annhyb 4.946 - Auto Cad 2007 - ChemOffice2012 - Misa 2019 r7 - Endnote x6 - Creo 5.0 - Mastercam 2018 - Pmt test - Shadow

Đơn vị	Số lượng máy tính	Số lượng phần mềm ứng dụng
		- Netop - Gerber
TỔNG CỘNG	1.245	

IV.1. Chuẩn đầu ra ngành Ngôn ngữ Anh

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành ngôn ngữ Anh	5
PLO1.1	<i>Tổng hợp kiến thức lý thuyết của ngôn ngữ Anh (ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa) làm nền tảng phát triển kỹ năng thực hành tiếng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ</i>	5
PLO1.2	<i>Phân tích, đối chiếu kiến thức cơ bản về các vấn đề văn hóa - xã hội giữa Anh, Mỹ, Việt Nam và vận dụng vào các tình huống giao tiếp xuyên văn hóa, đặc biệt trong công tác biên phiên dịch</i>	4
PLO1.3	<i>Xây dựng kiến thức nền tảng về lý luận và phương pháp dịch thuật để làm việc với tư cách là biên, phiên dịch viên, nhân viên giao dịch quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước</i>	5
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	3
PLO2.1	<i>Áp dụng các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng</i>	3
PLO2.2	<i>Áp dụng kiến thức về giáo dục pháp luật và quốc phòng an ninh</i>	3
PLO2.3	<i>Áp dụng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn bổ trợ cho học tập và công tác liên quan đến ngôn ngữ Anh</i>	3
PLO3	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	3
PLO3.1	<i>Sử dụng kiến thức tin học văn phòng thiết yếu trong học tập và công việc</i>	3
PLO3.2	<i>Sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ cho học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh</i>	3
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong học tập, nghiên cứu và các lĩnh vực công việc sử dụng ngôn ngữ Anh	5
PLO4.1	<i>Khái quát kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa</i>	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	<i>học chuyên ngành tiếng Anh để hỗ trợ việc nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn</i>	
PLO4.2	<i>Phát triển nguyên tắc, phương pháp và quy trình để rèn luyện, trau dồi các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong giao tiếp xã hội và công sở</i>	5
PLO4.3	<i>Tổng hợp kiến thức nền tảng về phương pháp dạy tiếng Anh, soạn giáo án, quy trình bài giảng và phương pháp kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh</i>	5
PLO5	Tổng hợp kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn sử dụng ngôn ngữ Anh	5
PLO5.1	<i>Áp dụng hệ thống thuật ngữ tiếng Anh thuộc các lĩnh vực kinh tế, thương mại</i>	3
PLO5.2	<i>Tổng hợp kiến thức chuyên ngành về quản trị nguồn nhân lực, tiếp thị, và các hoạt động nghiệp vụ kinh tế, thương mại, giáo dục cho định hướng nghề nghiệp như: giảng dạy tiếng Anh, biên dịch và phiên dịch, thư ký văn phòng, kinh doanh thương mại, quan hệ công chúng, nghiệp vụ du lịch</i>	5
PLO5.3	<i>Phân tích, giải quyết các tình huống công việc mô phỏng thực tế dựa trên kiến thức về ngôn ngữ và chuyên ngành</i>	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Kết hợp kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	5
PLO6.1	<i>Kết hợp các kỹ năng ngôn ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến biên, phiên dịch trong công việc</i>	5
PLO6.2	<i>Kết hợp các kiến thức lý thuyết tiếng và thực hành tiếng để lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong nghiên cứu</i>	5
PLO6.3	<i>Giải quyết các vấn đề liên quan đến marketing, nhân sự, giao dịch mua - bán dựa trên kiến thức thương mại được trang bị</i>	5
PLO7	Thực hiện thành thạo kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	5
PLO7.1	<i>Thiết kế chương trình quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng bằng tiếng Anh</i>	5
PLO7.2	<i>Soạn ra kế hoạch phát triển nghề nghiệp tương lai liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ và thương mại</i>	5
PLO7.3	<i>Kết hợp các kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hoá và kiến thức thương mại cho công việc tương lai</i>	5
PLO8	Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	5
PLO8.1	<i>Thích ứng với môi trường làm việc đa văn hoá, liên văn hoá</i>	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO8.2	<i>Hình thành phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành và liên ngành</i>	5
PLO8.3	<i>Phát triển kỹ năng tranh luận, hùng biện, phản biện trong lĩnh vực ngôn ngữ</i>	4
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	5
PLO9.1	<i>Giải quyết các mâu thuẫn trong làm việc nhóm</i>	5
PLO9.2	<i>Tạo nên chương trình hành động hiệu quả, có chất lượng trong làm việc nhóm</i>	5
PLO9.3	<i>Hình thành kỹ năng lắng nghe và phát biểu ý kiến trong làm việc nhóm</i>	4
PLO10	Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	4
PLO10.1	<i>Hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua các môn học thực hành tiếng</i>	4
PLO10.2	<i>Kết hợp các kỹ năng giao tiếp, kiến thức thương mại, kiến thức ngôn ngữ để giải quyết nhiệm vụ liên quan đến công việc</i>	4
PLO10.3	<i>Tự động điều chỉnh cách thức giao tiếp phù hợp với môi trường liên văn hoá, đa văn hoá</i>	4
PLO11	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ 2 theo bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	5
PLO11.1	<i>Kết hợp các kỹ năng của ngôn ngữ 2 trong giao tiếp thường ngày</i>	4
PLO11.2	<i>Hình thành phương pháp học ngôn ngữ 2 cho việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ 2 về sau</i>	5
PLO11.3	<i>Giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc có sử dụng ngôn ngữ 2</i>	5
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	5
PLO12.1	<i>Đề xuất ý tưởng và lên kế hoạch thực hiện ý tưởng độc lập có trách nhiệm và hiệu quả</i>	4
PLO12.2	<i>Đề xuất ý tưởng và lên kế hoạch thực hiện ý tưởng cùng với nhóm làm việc hoặc công tác một cách có trách nhiệm và hiệu quả</i>	4
PLO12.3	<i>Xây dựng chiến lược phát triển cho cá nhân và tập thể</i>	5
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4
PLO13.1	<i>Hướng dẫn và chỉ dẫn cho người khác các quy trình thủ tục công việc</i>	3

		4																	
1.3. Các môn lý luận chính trị																			
9.	100651	Triết học Mác - Lênin	x				x								x				
10.	002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x				x								x				
11.	000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x				x								x				
12.	006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x				x								x				
13.	001625	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	x				x								x				
1.4. Khoa học xã hội và nhân văn, quản lý, kỹ năng mềm																			
1.4.1. Phần bắt buộc																			
14.	002412	Kỹ năng học tập hiệu quả																	
15.	007366	Dẫn luận ngôn ngữ học	x	x			x	x	x								x	x	
16.	000669	Cơ sở văn hóa Việt Nam																	
17.	003671	Pháp luật đại cương	x				x								x				
1.4.2. Phần tự chọn																			
18.	003015	Logic học																	
19.	002400	Kỹ năng giao tiếp																	
20.	002996	Lịch sử văn minh thế giới																	
21.	006608	Xã hội học	x				x								x				
1.5. Ngoại ngữ (Chọn tiếng Pháp hoặc tiếng Hoa)																			
22.	007371	Tiếng Hoa 1	x	x			x	x									x	x	
23.	007380	Tiếng Hoa 2	x				x	x	x	x	x		x		x		x	x	
24.	007392	Tiếng Hoa 3	x	x	x		x	x									x	x	
1.6. Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên																			
25.	007557	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin																	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành																			
2.1.1. Bắt buộc																			
26.	006004	Tiếng Việt thực hành																	
27.	007823	Tiếng Anh Thương mại 1	x				x		x		x				x				
28.	007829	Tiếng Anh Thương mại 2	x				x		x		x				x				
2.1.2. Tự chọn																			
29.	007383	Tiếng Anh Kế toán							x	x	x			x					
30.	007384	Tiếng Anh Du lịch					x	x	x	x				x		x			

31.	007385	Tiếng anh Nhà hàng - Khách sạn				x	x	x	x			x		x			
32.	007386	Tiếng anh Tài chính - Ngân hàng				x	x	x	x			x		x			
2.2. Kiến thức chung của ngành																	
2.2.1. Bắt buộc																	
33.	007243	Nghe 1	x			x						x	x		x	x	
34.	007249	Nghe 2	x			x						x	x		x	x	
35.	007819	Nghe 3	x			x						x	x		x	x	
36.	007244	Nói 1	x			x	x					x	x	x			x
37.	007250	Nói 2				x	x					x	x	x			x
38.	007820	Nói 3	x			x		x							x		
39.	007245	Đọc 1				x	x	x	x						x		x
40.	007251	Đọc 2				x				x	x	x	x		x		
41.	007821	Đọc 3				x	x	x	x						x		x
42.	007246	Viết 1	x			x			x	x	x		x		x		
43.	007252	Viết 2	x			x	x	x	x	x		x			x		
44.	007822	Viết 3	x			x	x	x	x	x		x			x		
45.	007247	Ngữ pháp	x			x			x	x	x		x		x		x
46.	007248	Luyện âm	x			x	x			x	x	x		x		x	x
47.	007832	Ngữ âm và âm vị học	x			x	x	x	x			x			x		
48.	007836	Hình thái và cú pháp học				x						x	x	x			x
49.	007841	Ngữ nghĩa học				x		x				x	x	x			x
2.2.2. Tự chọn																	
50.	007827	Văn hóa Anh	x	x				x	x	x			x				x
51.	007828	Văn học Anh	x	x					x	x	x	x	x		x	x	x
52.	007834	Văn hóa Mỹ	x	x				x	x	x			x				x
53.	007835	Văn học Mỹ	x	x					x	x	x	x	x		x	x	x
2.3. Kiến thức chuyên ngành																	
2.3.1. Bắt buộc																	
54.	007375	Kỹ năng tổng hợp 1	x	x	x				x	x	x						x
55.	007381	Kỹ năng tổng hợp 2	x	x	x				x	x	x						x
56.	007838	Thư tín thương mại	x	x					x		x					x	
57.	007825	Lý thuyết dịch	x	x	x				x		x					x	
58.	007830	Biên dịch	x	x	x				x		x					x	
59.	007837	Phiên dịch	x						x	x						x	x
60.	007842	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành		x	x				x	x	x						x

61.	007833	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x			x	x		x	x	x	x					x
2.3.1. Tự chọn																	
62.	007387	Marketing căn bản					x	x	x			x					
63.	007388	Quản trị nguồn nhân lực				x	x	x	x			x		x			
64.	007390	Tổng quan kinh tế học					x	x	x			x					x
2.4. Thực tập nghề nghiệp																	
65.	007393	Thực tập tốt nghiệp	x	x			x	x						x	x	x	x
2.5. Khóa luận tốt nghiệp																	
66.		Khóa luận tốt nghiệp	x	x			x	x						x	x	x	x

IV.3. Sự phù hợp của hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với các CDR của CTĐT

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO1	<i>Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành Ngôn ngữ Anh</i>	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO2	<i>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</i>	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO3	<i>Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</i>	Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO4	<i>Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong học tập, nghiên cứu và các lĩnh vực công việc sử dụng ngôn ngữ Anh</i>	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO5	<i>Tổng hợp kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn sử dụng ngôn ngữ Anh</i>	Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO6	<i>Kết hợp kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</i>	Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
PLO7	<i>Thực hiện thành thạo kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác</i>	Tiểu luận	Rubric	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO8	<i>Phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi</i>	Thuyết trình	Rubric	
		Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO9	<i>Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</i>	Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO10	<i>Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</i>	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO11	<i>Sử dụng thành thạo ngoại ngữ 2 theo bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam</i>	Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO12	<i>Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</i>	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO13	<i>Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</i>	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO14	<i>Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</i>	Thuyết trình	Rubric	
		Kiểm tra trắc nghiệm	Đáp án	
		Kiểm tra viết	Đáp án	
PLO15	<i>Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt</i>	Bài tập lớn	Đáp án	
		Kiểm tra	Đáp án	

Ký hiệu	ND chuẩn đầu ra	Hoạt động kiểm tra đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
	<i>động</i>	trắc nghiệm		
		Kiểm tra viết	Đáp án	

IV.4. Bảng đối sánh CTĐT

	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUF1									Chương trình tham chiếu của trường ĐH Ngoại ngữ ĐHQGHN		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Hoa Sen		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC		Tên học phần	Số TC	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII						
A.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	33								Khối kiến thức giáo dục đại cương	35		Khối kiến thức giáo dục đại cương	42	
A.1	Học phần bắt buộc	31								Học phần bắt buộc	25		Học phần bắt buộc	33	
1.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	3	x							Giáo dục quốc phòng – an ninh	8				
2.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2	2		x											
3.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	1			x										
4.	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4	2				x									
5.	Giáo dục thể chất 1	2	x							Giáo dục thể chất	4				
6.	Giáo dục thể chất 2	2					x								

7.	Giáo dục thể chất 3	1						x							
8.	Kỹ năng học tập hiệu quả	2		x						Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3		Kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc hiệu quả	3	
9.	Pháp luật đại cương	2		x											
10.	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3		x									Tin học ứng dụng khối ngành Khoa học xã hội		
11.	Tiếng Việt thực hành	2			x					Nhập môn Việt ngữ học					
12.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				x				Cơ sở văn hóa Việt Nam	3		Tiếng Trung 1	4	
13.	Tiếng Hoa 1	3			x					Ngoại ngữ B1	5		Tiếng Trung 2	4	
14.	Tiếng Hoa 2	3				x							Tiếng Trung 3	4	
15.	Tiếng Hoa 3	3					x						Tiếng Trung 4	4	
16.	Triết học Mác - Lênin	3		x						Triết học Mác - Lênin	3		Triết học Mác - Lênin	3	
17.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			x					Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	

18.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				x				Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
19.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x				Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
20.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2					x			Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
A.2	Học phần tự chọn	2								Học phần tự chọn	10		Học phần tự chọn	9	
21.	Kỹ năng giao tiếp	2				x				Địa lý đại cương	3		Phương pháp học đại học	3	
22.	Lịch sử văn minh thế giới	2				x				Lịch sử văn minh thế giới	3		Xây dựng cộng đồng xanh	3	
23.	Logic học	2				x				Logic học đại cương	2		Giới và phát triển tại Việt Nam	3	
24.	Xã hội học	2				x				Môi trường và phát triển	2		Con người và môi trường	3	
										Công nghệ thông tin và truyền thông	3		Kỹ năng truyền thông	3	
										Thống kê cho khoa học xã hội	2		Triết học trong cuộc sống	3	
										Tiếng Việt thực hành	2		Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	

									Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		Dẫn nhập phương pháp nghiên cứu	3	
									Tư duy phê phán	2		Tư duy phản biện	3	
									Cảm thụ nghệ thuật	2		Đạo đức nghề nghiệp	3	
									Văn hóa các nước ASEAN	2		Truyền thông đại chúng và các vấn đề xã hội	3	
									Tâm lý học đại cương	2		Tâm lý học – Khái niệm và ứng dụng	3	
												Giao tiếp liên văn hóa	3	
												Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	3	
												Công tác xã hội nhập môn	3	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp										Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
B	Khối kiến thức cơ sở ngành	33							Khối kiến thức cơ sở ngành	57		Khối kiến thức cơ sở ngành	45	
B.1	Học phần bắt buộc	33							Học phần bắt buộc	51		Học phần bắt buộc	45	

1.	Nghe 1	2	x							Tiếng Anh 1A	4		Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 1	3	
2.	Nghe 2	2		x						Tiếng Anh 1B	4		Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2	3	
3.	Nghe 3	2			x					Tiếng Anh 2A	4		Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 3	3	
4.	Nói 1	2	x							Tiếng Anh 2B	4		Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 1	3	
5.	Nói 2	2		x						Tiếng Anh 3A	4		Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2	3	
6.	Nói 3	2			x					Tiếng Anh 3B	4		Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3	3	
7.	Đọc 1	2	x							Tiếng Anh 3C	3		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	
8.	Đọc 2	2		x						Tiếng Anh 4A	4		Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	3	
9.	Đọc 3	2			x					Tiếng Anh 4B	4		Nói tiếng Anh trước công chúng	3	
10.	Viết 1	2	x							Tiếng Anh 4C	3		Văn hóa Anh Mỹ	3	
11.	Viết 2	2		x						Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3		Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh	3	

12.	Viết 3	2			x					Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3		Hình thái học và Cú pháp học tiếng Anh	3	
13.	Ngữ pháp	3	x							Đất nước học Anh-Mỹ	3		Kỹ năng Đọc – Viết biện luận tiếng Anh	3	
14.	Luyện âm	2	x							Giao tiếp liên văn hóa	3		Văn học Mỹ	3	
15.	Kỹ năng tổng hợp 1	2				x							Ngữ nghĩa học tiếng Anh	3	
16.	Kỹ năng tổng hợp 2	2					x								
B.2	Học phần tự chọn	0								Học phần tự chọn	6		Học phần tự chọn	0	
										Ngữ dụng học tiếng Anh	3				
										Văn học các nước nói tiếng Anh	3				
										Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3				
										Tiếng Anh toàn cầu	3				
C	Kiến thức chuyên ngành	45								Kiến thức chuyên ngành	36		Kiến thức chuyên ngành	36	

C.1	Học phần bắt buộc	32								Học phần bắt buộc	27		Học phần bắt buộc	30	
1.	Phương pháp nghiên cứu chuyên ngành	3			x					Quản trị nguồn nhân lực			Anh văn kinh doanh	3	
2.	Tiếng Anh Thương mại 1	3					x			Quản lý dự án			Anh văn kinh doanh nâng cao	3	
3.	Tiếng Anh Thương mại 2	3					x			Ngôn ngữ và truyền thông			Dẫn nhập truyền thông và Tổ chức doanh nghiệp	3	
4.	Thư tín thương mại	3								Quản trị văn phòng			Anh văn Thư tín thương mại	3	
5.	Lý thuyết dịch	2				x				Phiên dịch			Kỹ năng tiếp thị bán hàng	3	
6.	Biên dịch	3					x			Biên dịch			Chiến lược truyền thông doanh nghiệp	3	
7.	Phiên dịch	3						x					Kỹ năng tổ chức họp và đàm phán thương mại	3	
8.	Dẫn luận ngôn ngữ học	2				x							Quản lý dịch vụ và quan hệ chăm sóc khách hàng	3	
9.	Ngữ âm và âm vị học	2						x							
10.	Hình vị và cú pháp học	2						x							

11.	Ngữ nghĩa học	2						x							
12.	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4						x							
C.2	Học phần tự chọn	13								Học phần tự chọn	9		Học phần tự chọn	12	
13.	Basic Marketing (Marketing căn bản)	3						x		Biên dịch nâng cao	3		Nhập môn Biên Phiên dịch	3	
14.	Human Resource Managemt (Quản trị nguồn nhân lực)	3						x		Phiên dịch nâng cao	3		Kỹ năng quan hệ công chúng	3	
15.	Globalization (Toàn cầu hóa)	3						x		Nghiep vụ biên/phiên dịch	3		Thực hành Biên Phiên dịch thương mại	3	
16.	Introduction to Economics (Tổng quan kinh tế học)	3						x		Báo chí trực tuyến	3		Tiếp thị và truyền thông tích hợp	3	
17.	Văn hóa Anh	2					x			Ngữ pháp chức năng	3		Tự do lựa chọn các môn học nằm trong danh mục	6	
18.	Văn học Anh	2					x			Phân tích diễn ngôn	3				
19.	Văn hóa Mỹ	2						x		Công nghệ trong quản lý dự án	3				
20.	Văn học Mỹ	2						x		Kỹ năng biên tập văn bản	3				

21.	Tiếng Anh Kế toán	3					x			Tiếng Anh kinh tế	3				
22.	Tiếng Anh Du lịch	3					x			Tiếng Anh Du lịch	3				
23.	Tiếng anh Nhà hàng - Khách sạn	3					x			Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3				
24.	Tiếng anh Tài chính - Ngân hàng	3					x			Tiếng anh Tài chính - Ngân hàng	3				
D	Kiến thức doanh nghiệp	10								Kiến thức ngành	9		Kiến thức ngành	18	
D.1	Học phần bắt buộc	10								Học phần bắt buộc	9		Học phần bắt buộc	18	
1.	Thực tập tốt nghiệp	4							x	Thực tập	3		Thực tập tốt nghiệp	9	
2.	Khóa luận tốt nghiệp	6							x	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6		Khóa luận tốt nghiệp	9	
Tổng cộng		121								Tổng cộng	128		Tổng cộng	145	